

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

ĐỒ XUÂN LUẬN

**PHÁT TRIỂN CÁC NGHỀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP
Ở HUYỆN PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN**

LUẬN VĂN THẠC SỸ KINH TẾ

THÁI NGUYÊN, NĂM 2009

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

ĐỒ XUÂN LUẬN

**PHÁT TRIỂN CÁC NGHỀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP
Ở HUYỆN PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN**

Chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp

Mã số: 60 - 31 - 10

LUẬN VĂN THẠC SỸ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN THỊ MINH THỌ

THÁI NGUYÊN, NĂM 2009

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn này là trung thực và chưa được sử dụng để bảo vệ một học vị nào.

Mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện nghiên cứu đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong luận văn đều được chỉ rõ nguồn gốc.

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 06 năm 2009

Tác giả luận văn

Đỗ Xuân Luận

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn này, tôi đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của nhiều cơ quan, tổ chức và cá nhân. Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới TS. Nguyễn Thị Minh Thọ, người đã trực tiếp hướng dẫn và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Tôi trân trọng cảm ơn Khoa Sau đại học, Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh Thái Nguyên; Các thầy cô giáo trong Bộ môn Kinh tế, Khoa Khuyến nông & Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên; Cán bộ Trung tâm Hỗ trợ phát triển bền vững Việt Bắc – Đại học Thái Nguyên, những người đã trang bị cho tôi những kiến thức quý báu và giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của Phòng Công thương, Phòng Thống kê, các xã và các hộ điều tra ở huyện Phổ Yên đã giúp đỡ tôi trong quá trình thu thập số liệu và kiểm nghiệm những kết quả nghiên cứu.

Tôi xin chân thành cảm ơn gia đình, bạn bè đã nhiệt tình giúp đỡ tôi trong quá trình nghiên cứu.

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 06 năm 2009

Tác giả luận văn

Đỗ Xuân Luận

MỤC LỤC

	Trang
Trang phụ bìa	i
Lời cam đoan	ii
Lời cảm ơn	iii
Mục lục	iv
Danh mục các ký hiệu, chữ viết tắt	viii
Danh mục các bảng	ix
Danh mục các biểu đồ, sơ đồ	x
MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết của đề tài	1
2. Mục đích nghiên cứu	2
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	2
4. Đóng góp mới của luận văn	3
5. Bố cục của luận văn	3
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	4
1.1. Cơ sở lý luận về nghề thủ công nghiệp	4
1.1.1. Một số khái niệm	4
1.1.2. Vai trò của các nghề TTCN	4
1.1.3. Đặc trưng của nghề thủ công	9
1.1.4. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự phát triển của các nghề TTCN	10
1.1.5. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta có liên quan đến phát triển các nghề TTCN	15
1.2. Cơ sở thực tiễn về phát triển các nghề TTCN	17
1.2.1. Phát triển các nghề TTCN ở một số nước Châu Á	17
1.2.1.1. Nhật Bản	17
1.2.1.2. Ấn Độ	18
1.2.1.3. Thái Lan	20
1.2.1.4. Indônêxia	21

1.2.2. Phát triển các nghề TTCN ở Việt Nam	22
1.2.2.1. Nghề gốm sứ	23
1.2.2.2. Nghề đan lát mây tre, chiếu cói	24
1.2.2.3. Nghề đóng gỗ cao cấp, chạm khắc gỗ	24
1.2.2.4. Nghề kim hoàn	25
1.2.2.5. Một số nét về tình hình phát triển các nghề TTCN ở tỉnh Thái Nguyên	29
1.2.3. Một số bài học kinh nghiệm rút ra đối với sự phát triển các nghề TTCN ở Việt Nam nói chung và đối với huyện Phổ Yên nói riêng	29
1.3. Phương pháp nghiên cứu	31
1.3.1. Câu hỏi nghiên cứu	31
1.3.2. Phương pháp nghiên cứu	31
1.3.2.1. Phương pháp thu thập thông tin	31
1.3.2.2. Phương pháp thống kê	32
1.3.2.3. Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA)	32
1.4. Hệ thống các chỉ tiêu phân tích	33
1.4.1. Những chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất	33
1.4.2. Những chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất	34
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGHỀ TTCN Ở HUYỆN PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN	35
2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu	35
2.1.1. Đặc điểm tự nhiên	35
2.1.2. Điều kiện kinh tế, xã hội	39
2.1.3. Tình hình phát triển kinh tế của huyện	42
2.1.4. Đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện Phổ Yên ảnh hưởng đến sự phát triển các nghề TTCN	45
2.2. Thực trạng phát triển các nghề TTCN ở huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	48
2.2.1. Tình hình phát triển chung của các nghề TTCN	48
2.2.2. Thực trạng phát triển một số nghề TTCN	53
2.2.2.1. Nghề mây tre đan	53
2.2.2.2. Nghề chế biến chè khô	63
2.2.2.3. Nghề sản xuất gạch đất nung	73

2.2.4. Những nhận xét, đánh giá chung về thực trạng phát triển các nghề TTCN ở Phổ Yên	85
2.2.3.1. Những thành tựu đạt được	85
2.2.3.2. Những tồn tại	86
2.2.3.3. Những nguyên nhân chủ yếu	87
CHƯƠNG III: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN CÁC NGHỀ TTCN Ở HUYỆN PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN	89
3.1. Phương hướng và mục tiêu phát triển các nghề TTCN ở huyện Phổ Yên trong thời gian tới	89
3.2. Những giải pháp chủ yếu	91
3.2.1. Những giải pháp chung	91
3.2.1.1. Giải pháp về thị trường	91
3.2.1.2. Giải pháp về vốn	94
3.2.1.3. Giải pháp về đào tạo, nâng cao trình độ cho người lao động	96
3.2.1.4. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	98
3.2.1.5. Giải pháp về quy hoạch, phát triển nguồn nguyên liệu	100
3.2.1.6. Phát triển các nghề TTCN gắn với bảo vệ môi trường	101
3.2.1.7. Hoàn chỉnh một số chính sách kinh tế của nhà nước trong việc phát triển các nghề TTCN	103
3.2.2. Những giải pháp riêng cho các nghề TTCN	106
3.2.2.1. Đối với nghề mây tre đan	106
3.2.2.2. Đối với nghề sản xuất gạch nung	107
3.2.2.3. Đối với nghề chế biến chè khô	111
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	112
TÀI LIỆU THAM KHẢO	116

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Diễn giải
1	TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
2	CN	Công nghiệp
3	GTSX	Giá trị sản xuất
4	UBND	Ủy ban nhân dân
5	CC	Cơ cấu
6	GT	Giá trị
7	SL	Số lượng
8	LĐ	Lao động
9	HTX	Hợp tác xã
10	Tr. đ	Triệu đồng
12	QĐ	Quyết định
13	NĐ	Nghị định
14	TTg	Thủ tướng chính phủ
15	THCS	Trung học cơ sở
16	THPT	Trung học phổ thông
17	BTVH	Bộ túc văn hóa

DANH MỤC CÁC BẢNG

Tên bảng	Nội dung	Trang
Bảng 1.1	Cơ cấu thị trường xuất khẩu của hàng thủ công Việt Nam	28
Bảng 2.1	Diện tích và cơ cấu diện tích các loại đất ở huyện Phổ Yên	37
Bảng 2.2	Tình hình dân số và lao động của huyện Phổ Yên năm 2008	39
Bảng 2.3	Giá trị sản xuất và cơ cấu kinh tế huyện Phổ Yên 2004 - 2008	43
Bảng 2.4	Hình thức tổ chức sản xuất và số lao động tham gia ở một số nghề TTCN của huyện Phổ Yên năm 2008	49
Bảng 2.5	Giá trị sản xuất ngành TTCN phân theo loại hình kinh tế	51
Bảng 2.6	Sản lượng một số sản phẩm TTCN qua các năm	52
Bảng 2.7	Sản lượng và giá trị sản phẩm mây tre đan năm 2008	54
Bảng 2.8	Vốn trong các hộ làm nghề mây tre đan	55
Bảng 2.9	Tình hình lao động trong các hộ làm nghề mây tre đan	57
Bảng 2.10	Tình hình sử dụng nguyên liệu mây tre đan	58
Bảng 2.11	Thị trường tiêu thụ sản phẩm mây tre đan năm 2008	59
Bảng 2.12	Kết quả và hiệu quả sản xuất của các hộ làm nghề mây tre đan năm 2008	60
Bảng 2.13	Phân tích SWOT cho nghề mây tre đan Phổ Yên	62
Bảng 2.14	Hình thức chế biến chè khô theo giai đoạn	64
Bảng 2.15	Chi phí chế biến cho 100 kg chè thành phẩm	68
Bảng 2.16	Hiệu quả kinh tế của hoạt động chế biến chè	70
Bảng 2.17	Phân tích SWOT cho nghề chế biến chè khô	72
Bảng 2.18	Thống kê các mỏ sét nguyên liệu ở Phổ Yên	75
Bảng 2.19	Sản lượng gạch nung trên địa bàn huyện	77
Bảng 2.20	Tình hình vốn bình quân một hộ điều tra	78
Bảng 2.21	Kết quả và hiệu quả sản xuất gạch đất nung	79
Bảng 2.22	Dự báo nhu cầu gạch đất nung Phổ Yên	82
Bảng 2.23	Nhu cầu nguyên, nhiên liệu chính và năng lượng điện	83
Bảng 2.24	Phân tích SWOT cho nghề sản xuất gạch đất nung	85

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ

Tên biểu đồ, sơ đồ	Nội dung	Trang
Biểu đồ 2.1	Tình hình sử dụng đất đai ở Phổ Yên	37
Biểu đồ 2.2	Cơ cấu lao động làm việc trong các ngành kinh tế	40
Biểu đồ 2.3	Cơ cấu kinh tế huyện Phổ Yên năm 2008	43
Biểu đồ 2.4	Cơ cấu giá trị sản xuất ngành TTCN phân theo loại hình kinh tế	51
Sơ đồ 2.1	Cây vấn đề cho nghề mây tre đan ở Phổ Yên	63
Sơ đồ 2.2	Quy trình chế biến chè khô thủ công	65
Sơ đồ 2.3	Tình hình tiêu thụ chè	69
Sơ đồ 2.4	Cây vấn đề cho nghề chế biến chè khô thủ công	73

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Từ xa xưa, các nghề thủ công nghiệp luôn chiếm vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội, văn hóa tinh thần ở các vùng quê Việt Nam. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển các nghề thủ công nghiệp rất có ý nghĩa trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, gìn giữ và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương hỗ trợ và phát triển nông nghiệp, nông thôn của Đảng và Nhà nước, các ngành nghề, làng nghề thủ công nghiệp ở nước ta đã và đang được khôi phục và phát triển. Một cuộc điều tra của Bộ công nghiệp cho thấy làng nghề Việt Nam đang sử dụng 1,3 triệu thợ thủ công chuyên nghiệp và 3 – 5 triệu lao động thời vụ đã khẳng định được vị trí quan trọng của làng nghề trong nền kinh tế nói chung. Làng nghề phát triển góp phần giải quyết việc làm cho nông thôn đang có quá nhiều người thất nghiệp; giữ gìn và phát triển văn hóa truyền thống; đặc biệt tạo ra bộ mặt đô thị mới cho nông thôn để nông dân ly nông nhưng không ly hương và làm giàu trên quê hương mình. Ngoài ra, việc phát triển các nghề thủ công nghiệp, đặc biệt là các nghề truyền thống còn có một ý nghĩa khác là sử dụng được lao động già cả, khuyết tật, trẻ em mà các khu vực kinh tế khác không nhận [2].

Phổ Yên là huyện trung du của tỉnh Thái Nguyên, có 18 đơn vị hành chính, gồm 15 xã và 3 thị trấn. Diện tích đất tự nhiên toàn huyện là 256,68 km², dân số 139.961 người, mật độ trung bình 545,27 người/km². Trong những năm qua, sản xuất nông lâm nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế huyện. Các ngành kinh tế khác trong đó có ngành nghề thủ công nghiệp đã và đang từng bước được khôi phục và phát triển, những kết

quả đạt được tuy còn khiêm tốn nhưng lại có xu hướng tăng lên cùng với sự phát triển của nền kinh tế [24].

Một số công trình nhằm bảo tồn và phát huy các nghề thủ công nghiệp, giải quyết việc làm cho lực lượng lao động dư thừa, tăng thu nhập cho khu vực nông thôn chủ yếu còn tập trung vào những vùng có quy mô sản xuất tiểu thủ công nghiệp lớn, việc nghiên cứu hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở những vùng có quy mô sản xuất nhỏ, đặc biệt đối với khu vực trung du miền núi như huyện Phổ Yên chưa thực sự được quan tâm đến.

Nhằm góp phần hoàn thiện những vấn đề có tính chất lý luận và thực tiễn về phát triển các nghề thủ công nghiệp trên địa bàn huyện Phổ Yên, xác định những hướng đi phù hợp trong tiến trình phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế hộ gia đình, tôi đã chọn đề tài: ***“Phát triển các nghề thủ công nghiệp ở huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên”*** cho Luận văn của mình.

2. Mục đích nghiên cứu

- Hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển các nghề thủ công nghiệp.

- Phân tích và đánh giá tình hình phát triển các nghề thủ công nghiệp trên địa bàn huyện Phổ Yên từ đó rút ra những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân trong phát triển các nghề TTCN.

- Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển các nghề thủ công nghiệp trên địa bàn huyện trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- ***Đối tượng nghiên cứu:*** Đề tài nghiên cứu các loại hình sản xuất sản phẩm tiêu biểu, sử dụng nhiều lao động, có tiềm năng phát triển như nghề mây tre đan, nghề sản xuất gạch đất nung và nghề chế biến chè khô thủ công.

- ***Phạm vi:***

+ *Về không gian*: Tại địa bàn huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, trong đó tập trung vào một số xã như Tiên Phong, Trung Thành, Đắc Sơn, Phúc Tân, Phúc Thuận, Thành Công, Bắc Sơn.

+ *Về thời gian*: Số liệu nghiên cứu của đề tài là số liệu thống kê qua 5 năm (từ năm 2004 đến năm 2008) và số liệu điều tra về tình hình phát triển các nghề tiểu thủ công nghiệp năm 2008.

4. Đóng góp mới của luận văn

- Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển các nghề tiểu thủ công nghiệp.

- Phân tích và đánh giá được tình hình phát triển các nghề tiểu thủ công nghiệp ở huyện Phổ Yên, chỉ ra những thuận lợi và khó khăn trong phát triển các nghề tiểu thủ công nghiệp của huyện.

- Đề xuất được các giải pháp chủ yếu nhằm phát triển các nghề tiểu thủ công nghiệp ở huyện Phổ Yên.

5. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm 3 chương:

Chương I: Tổng quan tài liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Chương II: Thực trạng phát triển các nghề tiểu thủ công nghiệp ở huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Chương III: Giải pháp chủ yếu nhằm phát triển các nghề tiểu thủ công nghiệp ở huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NGHỀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

1.1.1. Một số khái niệm

- *Nghề thủ công*: là những nghề sản xuất ra sản phẩm mà kỹ thuật sản xuất chủ yếu là làm bằng tay. Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, các nghề thủ công có thể sử dụng máy, hóa chất và các giải pháp kỹ thuật của công nghiệp trong một số công đoạn, phần việc nhất định nhưng phần quyết định chất lượng và hình thức đặc trưng của sản phẩm vẫn làm bằng tay. Nguyên liệu của các nghề thủ công thường lấy trực tiếp từ thiên nhiên; công cụ sản xuất thường là công cụ cầm tay đơn giản [2].

- *Thủ công nghiệp*: là lĩnh vực sản xuất bao gồm tất cả các nghề thủ công. Cũng có khi gọi là ngành nghề thủ công [2].

- *Ngành tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp*: là lĩnh vực sản xuất bao gồm các nghề thủ công và các cơ sở công nghiệp nhỏ. Thường các cơ sở công nghiệp nhỏ này có nguồn gốc từ các nghề thủ công phát triển thành [2].

- *Làng nghề tiểu thủ công nghiệp*: là làng có nghề tiểu thủ công nghiệp phát triển với một tỷ lệ số hộ và tỷ lệ thu nhập từ nghề TTCN nhất định, trở thành nguồn thu nhập quan trọng không thể thiếu được của người dân trong làng. Nhiều nước trên thế giới lấy tỷ lệ 20% hay 30%, ở Việt Nam đang có xu hướng lấy tỷ lệ 30% hay 50% số hộ dân làm nghề và thu nhập của làng từ nghề thủ công. Tỷ lệ đó được duy trì và ổn định trong nhiều năm [2].

1.1.2. Vai trò của các nghề tiểu thủ công nghiệp

* *Phát triển các nghề TTCN là góp phần phát triển công nghiệp nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn*

Phát triển các nghề TTCN góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, tạo ra sản phẩm phục vụ xã hội và góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn.

Phát triển các nghề TTCN sẽ nâng tỷ trọng của công nghiệp trong cơ cấu kinh tế ở nông thôn và tăng tốc độ phát triển kinh tế nông thôn. Đồng thời với thúc đẩy phát triển công nghiệp, phát triển các làng nghề sẽ kéo theo phát triển nông nghiệp để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và tiêu thụ sản phẩm của công nghiệp, thúc đẩy sự phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các nghề dịch vụ... Do vậy, phát triển các nghề TTCN sẽ góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn [2].

** Phát triển các nghề TTCN góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân ở nông thôn*

Phát triển toàn diện kinh tế, xã hội nông thôn, tạo việc làm, nâng cao đời sống cho dân cư nông thôn là vấn đề quan trọng hiện nay ở nước ta. Với diện tích đất canh tác bình quân vào loại thấp và tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở khu vực nông thôn còn chiếm tỷ lệ cao (hiện khoảng 30 - 35% lao động nông thôn). Do vậy vấn đề giải quyết công ăn việc làm cho lao động nông thôn trở nên hết sức khó khăn, đòi hỏi sự hỗ trợ nhiều mặt và đồng bộ của các ngành nghề và khu vực. Việc mở mang, đầu tư phát triển ngành nghề ở các làng nghề là biện pháp tốt nhất để huy động nguồn lao động này. Bởi vì, sản xuất TTCN chủ yếu thực hiện bằng tay, không đòi hỏi cao về chuyên môn, kỹ thuật như đối với các lĩnh vực sản xuất khác. Các cơ sở sản xuất tiểu thủ công tuy có quy mô nhỏ, thậm chí chỉ là sản xuất của các hộ gia đình nhưng đã thu hút một số lượng khá lớn lao động nông thôn. Nhiều làng nghề ở nước ta hiện thu hút trên 60% lao động tham gia vào các hoạt động ngành nghề. Sự phát triển của làng nghề không những chỉ thu hút lao động ở gia đình làng xã mình mà còn thu hút được nhiều lao động từ các địa phương khác. Ngoài ra, sự phát

triển của các làng nghề còn kéo theo nhiều nghề dịch vụ khác phát triển, tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động.

Mặt khác, cần chú ý đến ý nghĩa xã hội của những việc làm được tạo ra ở các làng nghề. Sự phát triển của các làng nghề đã có vai trò tích cực trong việc hạn chế di dân tự do. Người dân nông thôn luôn có tâm lý gắn bó với làng quê, do vậy khi đã có việc làm và thu nhập ổn định, mà nguồn thu nhập này lại cao hơn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp thì họ sẽ không muốn đi tìm việc nơi khác. Việc phát triển làng nghề theo phương châm “ly nông, bất ly hương” không chỉ có khả năng lớn giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, mà còn có vai trò tích cực trong việc hạn chế dòng di dân tự do từ nông thôn ra thành thị, từ vùng này sang vùng khác ở nước ta hiện nay. Hoạt động sản xuất TTCN của làng nghề không chỉ tạo ra một số lượng lớn lao động mà còn giải quyết việc làm cho những lao động nông nghiệp nhàn rỗi sau vụ sản xuất. Ở nhiều làng nghề, những người nông dân, trong những vụ nông nhàn hoặc ngoài giờ ra đồng lại chính là những người thợ thủ công tài hoa. Bên cạnh đó, các cơ sở sản xuất thủ công trong làng nghề còn thu hút được một lực lượng đông đảo người già, trẻ em, người tàn tật tham gia sản xuất ở những công đoạn đơn giản. Theo ước tính của Hiệp hội làng nghề Việt Nam, những nhóm đối tượng này chiếm đến 30 - 35% lao động đang làm việc trong các làng nghề.

Bên cạnh đó, tạo thêm công ăn việc làm sẽ làm tăng thu nhập của người lao động, góp phần xoá đói giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân. Đây cũng là một trong những chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong vấn đề quốc kế dân sinh. Thực tế là trong những năm qua, sự phục hồi và phát triển của các làng nghề đã có ý nghĩa rất to lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn. Thu nhập của các hộ làm nghề thủ công ở các làng nghề cao hơn từ 2 - 8 lần thu nhập của hộ thuần nông. Ở các làng có nghề, tỷ lệ hộ khá và giàu thường

rất cao, tỷ lệ hộ nghèo thường rất thấp và hầu như không có hộ đói. Thu nhập từ nghề thủ công chiếm tỷ lệ lớn trong tổng thu nhập đã đem lại cho người dân ở các làng nghề một cuộc sống đầy đủ, phong lưu hơn cả về vật chất lẫn tinh thần [2].

** Phát triển các nghề thủ công nghiệp sẽ góp phần phát triển kinh tế địa phương và xây dựng nông thôn mới*

Phát triển các nghề TTCN góp phần tăng thu nhập của người dân, đồng thời đã tạo ra nguồn tích lũy khá lớn và ổn định cho các hộ gia đình cũng như cho ngân sách địa phương. Vì vậy, nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn được huy động từ sự đóng góp của người dân tại các địa phương có làng nghề phát triển cũng khác hẳn so với các địa phương không có nghề. Ở làng nghề, đặc biệt là ở các làng nghề vùng Đồng bằng sông Hồng, gần như 100% đường làng, ngõ xóm đều được bê tông hoá hoặc lát gạch hoặc chát xi vôi. Các địa phương này đều có trường mầm non, tiểu học, phổ thông cơ sở khang trang. Hệ thống điện nước được cải tạo và nâng cấp. Đời sống văn hoá tinh thần của người dân được cải thiện và từng bước được nâng cao. Sức mua của người dân có xu hướng tăng, góp phần tạo điều kiện cho thị trường hàng hoá tiêu dùng, dịch vụ phát triển. Thu hẹp dần khoảng cách giữa thành thị và nông thôn và góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá [2].

** Hoạt động sản xuất kinh doanh của các nghề TTCN góp phần làm tăng giá trị tổng sản phẩm hàng hóa cho nền kinh tế*

Phát triển nghề TTCN có ý nghĩa rất quan trọng đối với phát triển kinh tế, xã hội nông thôn. Với quy mô nhỏ bé, được phân bố rộng khắp ở các vùng nông thôn, hàng năm các làng nghề luôn sản xuất ra một khối lượng sản phẩm hàng hoá khá lớn phục vụ cho tiêu dùng trong nước và cho xuất khẩu, đóng góp đáng kể cho nền kinh tế quốc dân nói chung và cho từng địa phương nói riêng. Năng lực sản xuất, kinh doanh của các làng nghề là yếu tố quan trọng

thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hoá ở nông thôn. Thực tế cho thấy ở địa phương nào có nhiều làng nghề thì ở đó kinh tế hàng hoá phát triển [2].

** Các nghề thủ công nghiệp phát triển góp phần phát huy tiềm năng, thế mạnh nội lực của địa phương*

Các nghề thủ công trong làng nghề cho phép khai thác triệt để hơn các nguồn lực ở địa phương, cụ thể là nguồn lao động, nguyên vật liệu, tiền vốn. Làng nghề truyền thống có thể làm được điều này vì nó có nhiều loại quy mô, dễ dàng chuyển hướng kinh doanh v.v...

Một khi các nghề TTCN ở nông thôn phát triển mạnh, nó sẽ tạo ra một đội ngũ lao động có tay nghề cao và lớp nghệ nhân mới. Chính thông qua lực lượng này để tiếp thu những tiến bộ kỹ thuật và công nghệ tiên tiến áp dụng vào sản xuất, làm cho sản phẩm có chất lượng cao, giá thành giảm, khả năng cạnh tranh trên thị trường lớn. Như vậy các nghề TTCN càng phát triển mạnh nó càng có điều kiện để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn. Hơn nữa khi cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường và hiện đại, chính là tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ lao động thích ứng với tác phong công nghiệp, nâng cao tính tổ chức kỷ luật. Đồng thời trình độ văn hoá của người lao động ngày một nâng cao, lại là cơ sở thuận lợi cho việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào lĩnh vực sản xuất và hoạt động dịch vụ trong làng nghề [2].

** Phát các nghề thủ công nghiệp sẽ góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của địa phương*

Lịch sử phát triển kinh tế cũng như lịch sử phát triển nền văn hoá Việt Nam luôn gắn liền với lịch sử phát triển của các làng nghề truyền thống. Văn hoá làng nghề với các thể chế cộng đồng chứa đựng những quan hệ huyết thống, láng giềng, hôn nhân, nghề nghiệp với các phong tục, tập quán, tín ngưỡng, lễ hội mang đậm những sắc thái riêng, tạo nên bản sắc truyền thống văn hoá phong phú sâu đậm của dân tộc ta. Vì vậy, để các làng nghề truyền

thống mai một cũng tức là đánh mất đi một phần máu thịt của nhiều thế hệ, đánh mất một vốn quý của dân tộc.

Làng nghề là cả một môi trường kinh tế, xã hội và văn hoá thu nhỏ. Nó bảo lưu những tinh hoa nghệ thuật và kỹ thuật từ đời này sang đời khác, hun đúc các thế hệ nghệ nhân tài ba và những sản phẩm độc đáo mang bản sắc riêng. Bởi vậy, các làng nghề truyền thống với những bàn tay vàng của người thợ thủ công cần được coi trọng, bảo tồn và phát triển. Bảo tồn và phát triển các làng nghề là tăng thêm sức mạnh cội nguồn, gieo vào lòng mỗi người Việt Nam tình cảm dân tộc, yêu quý, trân trọng, giữ gìn di sản và bản sắc văn hoá Việt Nam. Điều đó không gì khác là giữ gìn và phát huy một bộ phận của nền văn minh nhân loại, làm tăng những giá trị văn hoá truyền thống trong một thế giới đa phương tiện thông tin và đầy biến động.

Với vai trò to lớn của làng nghề trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, để khôi phục và phát triển làng nghề đòi hỏi các cấp chính quyền phải nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của làng nghề; kịp thời có những biện pháp hỗ trợ các làng nghề phát triển phù hợp với đặc điểm từng địa phương cũng như yêu cầu của thị trường [2].

1.1.3. Đặc trưng của nghề thủ công nghiệp

Nghề thủ công nghiệp có một số nét đặc trưng nổi bật sau đây:

- Ra đời và phát triển trên cơ sở kỹ thuật tinh xảo và tài hoa của đôi tay và trí óc của các nghệ nhân, được truyền từ đời này sang đời khác, được mọi lứa tuổi tiếp thu và có hành nghề.

- Đáp ứng được nhu cầu của xã hội ở các địa phương và trong cả nước nên giá trị và giá trị sử dụng khá cao. Nét nổi bật là nguyên vật liệu được khai thác tại chỗ, nhiều nghề đã tạo được danh tiếng về sản xuất của một làng, một vùng quê và nhiều nơi biết đến.

- Kết tinh được nhiều truyền thống, tinh hoa của dân tộc, tạo nên đặc thù phản ánh thói quen của nhân dân bao đời. Trong đó, nổi bật là các thói quen sử dụng nguyên vật liệu, thói quen sử dụng công cụ tinh xảo; thói quen về tạo hình sản phẩm; thói quen trang trí thông qua dùng màu sắc, hình thể; thói quen về thể hiện kỹ năng, kỹ xảo trong các thao tác trên cơ sở sử dụng linh hoạt, mềm dẻo các công cụ lao động một cách tinh tế với sự cảm nhận khác nhau. Tính đặc thù này đã tạo nên các sản phẩm phong phú, tinh tế, với độ kỳ công cao, khiến sản phẩm trở nên độc đáo, quyến rũ người sử dụng.

- Sản phẩm thể hiện sự tích hợp các kiến thức về tự nhiên, xã hội, môi trường, văn hóa, khoa học kỹ thuật, tinh hoa văn hóa dân tộc và truyền thống đẹp trong đời sống xã hội qua nhiều thời đại. Tuy buổi đầu chỉ xuất phát từ công cụ thủ công nhưng với tài khéo léo và sự cảm thụ sâu sắc của các nghệ nhân đã tạo nên các sản phẩm thiết dụng, độc đáo. Ngày nay, nếu kết hợp khéo léo với trang thiết bị hiện đại và công nghệ cao, chắc chắn sẽ tạo bước phát triển mới của các nghề truyền thống với chất lượng, hiệu quả cao mà vẫn thể hiện được tài hoa của nghệ nhân và tính độc đáo của sản phẩm truyền thống Việt Nam [2].

1.1.4. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự phát triển của các nghề thủ công nghiệp

Quá trình hình thành và phát triển của các nghề TTCN chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, trong đó thì các nhân tố kinh tế - xã hội có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn cả. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự phát triển gồm có:

** Nhu cầu thị trường*

Sự tồn tại và phát triển của các nghề TTCN phụ thuộc rất lớn vào khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng, phong phú và thường xuyên biến đổi của thị trường. Những nghề có khả năng thích ứng với sự thay đổi nhu cầu

của thị trường thường có sự phát triển nhanh chóng. Sự thay đổi nhu cầu của thị trường tạo định hướng cho sự phát triển của các nghề TTCN. Những nghề mà sản phẩm của nó phù hợp với nhu cầu của xã hội, có khả năng tiêu thụ lớn thì vẫn phát triển bình thường. Ngay cả trong mỗi một nghề, cũng có những làng nghề phát triển, trong khi một số làng nghề khác lại không phát triển được, do sản phẩm làm ra chỉ là những sản phẩm truyền thống, ít chú ý đến sự thay đổi kiểu dáng, mẫu mã, chất lượng và giá cả nhằm đáp ứng được sự thay đổi thị hiếu của người tiêu dùng trên thị trường [2].

** Cơ chế chính sách về phát triển các nghề TTCN*

Cơ chế chính sách của Nhà nước có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển hay suy vong của các nghề TTCN. Từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, khi các hộ gia đình được công nhận là chủ thể kinh tế độc lập tự chủ trong nông thôn, các doanh nghiệp tư nhân được phép phát triển chính thức, thì các nghề TTCN đã có điều kiện phục hồi và phát triển mạnh. Chính sách mở cửa hội nhập nền kinh tế nước ta với khu vực và thế giới cũng làm cho một số sản phẩm có điều kiện phát triển vì mở rộng được thị trường, nhất là hàng thủ công mỹ nghệ, trong đó có sản phẩm thủ ren truyền thống, nhưng đồng thời cũng tạo điều kiện cho hàng nước ngoài tràn vào thị trường trong nước khá nhiều, làm cho sản phẩm của các làng nghề khó có thể cạnh tranh nổi với sản phẩm ngoại nhập, làm hạn chế sự phát triển của một số làng nghề. Trong quá trình CNH, HĐH đất nước, nếu không có chính sách phát triển hợp lý đối với sự kết hợp giữa đại công nghiệp với tiểu thủ công nghiệp thì các làng nghề cũng khó có điều kiện phát triển [2].

** Vốn cho phát triển sản xuất kinh doanh*

Vốn là yếu tố, là nguồn lực quan trọng đối với bất kỳ quá trình sản xuất, kinh doanh nào. Sự phát triển của các nghề TTCN cũng không nằm ngoài sự ảnh hưởng của nhân tố vốn sản xuất. Trước đây, vốn của các hộ sản

xuất, kinh doanh trong các nghề TTCN rất nhỏ bé, thường là vốn tự có của từng gia đình hoặc vay mượn của bà con họ hàng, láng giềng, nên quy mô sản xuất không mở rộng được. Ngày nay, trong điều kiện của nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt, nhu cầu về vốn đã khác trước, đòi hỏi các hộ sản xuất, kinh doanh phải có lượng vốn khá lớn để đầu tư, cải tiến công nghệ, đưa thiết bị, máy móc tiên tiến vào một số khâu, công đoạn, công việc có thể thay thế kỹ thuật lao động thủ công được, nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của thị trường [2].

** Yếu tố nguyên vật liệu*

Yếu tố nguyên vật liệu cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất TTCN. Khối lượng, chủng loại, phẩm cấp và khoảng cách từ cơ sở sản xuất tới nơi có nguồn nguyên vật liệu có ảnh hưởng tới chất lượng và giá thành sản phẩm của các đơn vị sản xuất. Cho nên, các làng nghề thường chú ý nhiều đến yếu tố nguyên vật liệu. Trước đây, phần lớn các làng nghề được hình thành do có nguồn nguyên vật liệu tại chỗ và nghề nghiệp chủ yếu được gắn bó với nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương. Hiện nay, nguồn nguyên liệu tại chỗ của nhiều làng nghề truyền thống đã cạn kiệt, phải vận chuyển từ những nơi khác về, điều kiện khai thác, vận chuyển có ảnh hưởng tới việc đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các làng nghề. Trong điều kiện khoa học và công nghệ phát triển như hiện nay, nguyên vật liệu cho các làng nghề đã có sự phong phú, đa dạng. Một loại nguyên vật liệu có thể dùng cho nhiều loại sản phẩm, ngược lại một loại sản phẩm có thể dùng nhiều loại nguyên vật liệu thay thế. Vì vậy, vấn đề chọn lựa và sử dụng các loại nguyên vật liệu thay thế hợp lý, theo hướng đa dạng hóa, giá rẻ, bảo đảm cho quy trình sản xuất nhanh, đảm bảo sản phẩm của các làng nghề có được chất lượng cao, giá thành hạ là điều cần được quan tâm [2].

** Kết cấu hạ tầng*

Kết cấu hạ tầng, trước hết là giao thông, điện, cấp và thoát nước, bưu chính - viễn thông,... có ảnh hưởng rất lớn tới sự hình thành, tồn tại và phát triển của các nghề TTCN, trong đó giao thông vận tải là yếu tố quan trọng nhất.

Từ xa xưa, các làng nghề truyền thống thường nằm trên các đầu mối giao thông thủy, bộ khá thuận lợi. Ngày nay, khi giao lưu kinh tế phát triển rộng khắp, khi mà thị trường tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề không chỉ ở tại địa phương mà vươn tới các thị trường xa xôi khác, khi mà nguồn nguyên liệu tại chỗ đã cạn kiệt phải vận chuyển từ nơi xa về thì nhu cầu về hệ thống giao thông vận tải phát triển thuận lợi đối với các làng nghề là rất quan trọng.

Trong công cuộc CNH, HĐH, sự phát triển của các nghề TTCN chịu ảnh hưởng rất lớn bởi hệ thống cung cấp điện, nước và thoát nước, trong việc đưa thiết bị, công nghệ, máy móc hiện đại để đổi mới công nghệ cổ truyền, làm tăng năng suất lao động, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm và làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Sự phát triển của các nghề TTCN trong điều kiện nền kinh tế thị trường chịu tác động mạnh bởi yếu tố thông tin nói chung, bưu chính viễn thông nói riêng. Nó sẽ giúp cho các chủ doanh nghiệp nắm bắt kịp thời, nhanh chóng, chính xác những thông tin về thị hiếu, giá cả, mẫu mã, chất lượng, quy cách sản phẩm trên thị trường, để có những ứng xử thích hợp đáp ứng nhu cầu của thị trường. Bên cạnh đó, hệ thống cửa hàng, cửa hiệu, nhà trưng bày, giới thiệu sản phẩm, chợ nông thôn, trường học, bệnh viện... cũng là những nhân tố tích cực giúp cho việc tiêu thụ sản phẩm nhanh, phát triển mạnh nguồn nhân lực có sức khỏe, trình độ tri thức và kỹ thuật tay nghề cao, tạo điều kiện cho các nghề TTCN phát triển [2].

** Trình độ kỹ thuật và công nghệ*

Trình độ kỹ thuật và công nghệ sản xuất có ảnh hưởng rất quan trọng đối với bất kỳ ngành nghề nào, sản phẩm nào. Nó ảnh hưởng trực tiếp đến

năng suất lao động, chất lượng và giá thành sản phẩm, đến năng lực cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa trên thị trường và cuối cùng là quyết định đến sự tồn tại hay suy vong của một cơ sở sản xuất, một ngành nghề nào đó. Hiện nay, phần lớn các cơ sở sản xuất TTCN vẫn sử dụng thiết bị thủ công, công nghệ cổ truyền chủ yếu dựa vào kinh nghiệm có tính chất cha truyền con nối trong từng hộ gia đình là chính. Bởi vậy, sản phẩm sản xuất ra với năng suất, số lượng và chất lượng sản phẩm thấp kém, không đồng bộ, giá thành cao, hạn chế khả năng cạnh tranh của các sản phẩm làng nghề. Để đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, các cơ sở sản xuất kinh doanh không thể không đổi mới trang thiết bị, cải tiến áp dụng một số tiến bộ khoa học công nghệ vào các lĩnh vực sản xuất [2].

** Yếu tố truyền thống*

Đây là yếu tố có ảnh hưởng nhất định đối với sự phát triển của các nghề TTCN, là nhân tố quan trọng không chỉ chi phối các hoạt động sản xuất mà chi phối cả tiêu dùng và đời sống của cư dân nông thôn. Sự bình ổn của các nghề TTCN là điều kiện tạo ra truyền thống và truyền thống lại góp phần giúp nghề phát triển ổn định hơn, truyền thống cao hơn. Yếu tố truyền thống có những tác động trái ngược nhau tới sự phát triển của các nghề TTCN.

Trong các nghề truyền thống, bao giờ cũng có các thợ cả, nghệ nhân có trình độ tay nghề cao, có kinh nghiệm sản xuất, có tâm huyết với nghề, là những hạt nhân để duy trì và phát triển của nghề. Họ và cơ sở cho sự tồn tại bền vững của các nghề TTCN trước mọi thăng trầm và đảm bảo duy trì những nét độc đáo truyền thống. Yếu tố truyền thống có tác dụng bảo tồn những nét đặc trưng văn hóa của từng nghề, của dân tộc, làm cho sản phẩm có tính độc đáo và có giá trị cao.

Song, trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, không thể chỉ có kinh nghiệm cổ truyền, mà còn phải có khoa học và công nghệ hiện đại, phải có những con người có đầu óc kinh doanh năng động, sáng tạo. Yếu tố truyền thống trong điều kiện hiện nay có tác dụng hai mặt, vừa tích cực vừa tiêu cực, đối với sự phát triển của các làng nghề. Việc khó là làm sao đưa được những tiến bộ của khoa học và công nghệ hiện đại vào nhưng vẫn giữ được những yếu tố truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc và những sản phẩm của các làng nghề phải được tiếp nhận trong thị trường của xã hội hiện đại [2].

1.1.5. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta có liên quan đến phát triển các nghề tiểu thủ công nghiệp

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 đã khẳng định “... *đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hoá lớn phù hợp với nhu cầu, thị hiếu và điều kiện sinh thái của từng vùng, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề và cơ cấu lao động, tạo việc làm, thu hút nhiều lao động ở nông thôn, ... phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Hình thành các khu vực tập trung công nghiệp, các điểm công nghiệp ở nông thôn, các làng nghề gắn liền với thị trường trong nước và xuất khẩu...*”. Qua đó, có thể nhận thấy phát triển các làng nghề gắn liền với thị trường trong nước và xuất khẩu nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước. Chính phủ cũng đã đưa ra nhiều chính sách, biện pháp ưu tiên, khuyến khích phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn: Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi và áp dụng những chính sách nhằm đảm bảo quyền lợi cho các cơ sở sản xuất và ngành nghề nông thôn, đặc biệt là các ngành, nghề TTCN, nhằm thoả mãn yêu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, thu hút lao động và góp phần tạo công ăn việc làm ở nông thôn, xoá đói giảm

nghèo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống. Quyết định số 132/2001/QĐ-TTg ngày 07/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tài chính phục vụ triển khai các chương trình phát triển đường và cơ sở hạ tầng phục vụ nông, ngư nghiệp ở các làng nghề, nội dung của Quyết định là: khuyến khích các địa phương huy động mọi nguồn lực và tổ chức triển khai có hiệu quả các chương trình phát triển đường và cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ nông, ngư nghiệp tại các làng nghề.

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X cũng đã xác định “... Tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp. Tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp, tạo điều kiện để phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao, các vùng trồng trọt và chăn nuôi tập trung, các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ gắn với hình thành các làng nghề, các loại hình sản xuất trang trại, hợp tác xã, sản xuất các loại sản phẩm có thị trường và hiệu quả kinh tế cao...”. Vừa qua, Chính phủ đã ban hành *Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006* về phát triển ngành nghề nông thôn. Nghị định này đã đưa ra một hệ thống chính sách khuyến khích phát triển làng nghề, từ xây dựng mặt bằng sản xuất, đầu tư tín dụng đến xúc tiến thương mại, khoa học công nghệ và đào tạo nhân lực.

Năm 2008, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã chính thức trình Chính phủ *Đề án phát triển mỗi làng một nghề*. Đây là Đề án có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xoá đói giảm nghèo, đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn, thực hiện Nghị quyết của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Mục tiêu của Đề án là tạo ra phong trào rộng khắp trong cả nước phát huy lợi thế, tiềm năng của các địa phương về ngành nghề nông thôn, mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước; thu hút và tạo ra mối liên kết chặt chẽ hơn giữa nhiều “nhà” cùng tham

gia phát triển ngành nghề; tạo ra những nghề mới, thêm nhiều làng có nghề, thêm nhiều làng nghề mới. Từ đó thúc đẩy ngành nghề nông thôn phát triển bền vững, lâu dài, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, nâng cao tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp, dịch vụ và nâng cao thu nhập của người dân nông thôn; góp phần bảo tồn giá trị truyền thống, tạo ra bản sắc mới của các làng xã trong các sản phẩm. Như vậy, khi Đề án được triển khai thực hiện sẽ mở ra cơ hội để thúc đẩy các làng nghề phát triển hơn nữa trong thời gian tới.

1.2. CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CÁC NGHỀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

1.2.1. Phát triển nghề tiểu thủ công nghiệp ở một số nước Châu Á

1.2.1.1. Nhật Bản

Ở Nhật Bản, trong quá trình công nghiệp hóa, các nghề tiểu thủ công nghiệp không những không bị mai một mà trái lại, nó vẫn được duy trì và phát triển ở nông thôn, trong các hộ nông dân, các làng nghề và thị trấn.

Qua kết quả thống kê, ở Nhật Bản có 867 nghề tiểu thủ công nghiệp khác nhau như chế biến lương thực, thực phẩm bằng nông sản, thủy sản (như bột gạo, miến, đậu phụ, tương, dấm, rượu Sakê, mắm, v.v.); nghề đan lát bằng tre nứa; nghề dệt chiếu, bao tải bằng rơm; nghề thủ công mỹ nghệ (bao gồm gốm sứ, sơn mài, chạm khắc gỗ); nghề dệt lụa may áo Kimônô; nghề rèn nông cụ, với công nghệ cổ truyền rèn kiếm Nhật nổi tiếng..., nghề cổ truyền sơn mài đã trải qua những bước tiến thăng trầm trong cơ chế thị trường của thời kỳ công nghiệp hóa, có thời kỳ thịnh vượng và có lúc suy thoái. Sơn mài (tiếng Nhật là SHIKKI) là một nghề thủ công mỹ nghệ lâu đời mà AIZO – WAKAMAMATSU là một trong những địa phương nổi tiếng về các sản phẩm sơn mài, phục vụ khách hàng trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài, kể cả nước Mỹ. Trước đây các gia đình Nhật Bản có tập quán sử dụng các đồ

dùng là những sản phẩm có giá trị thẩm mỹ cao bằng sơn mài và gốm sứ ở trong nhà, nhưng đến nay lối sống và sinh hoạt của người dân Nhật Bản đang thay đổi mạnh, theo phong cách công nghiệp hóa, nên thị hiếu về đồ dùng trong nhà cũng khác đi. Chính vì vậy nghề sơn mài giảm sút.

Điều đáng chú ý công nghệ chế tạo nông cụ của Nhật Bản từ thủ công dần dần được hiện đại hóa với các máy gia công tiên bộ và kỹ thuật tối, mạ tiên tiến. Thị trấn TAKEO có trung tâm nghiên cứu mẫu mã và chất lượng nông cụ với đầy đủ thiết bị đo lường hiện đại để kiểm nghiệm nông cụ theo tiêu chuẩn quốc gia.

Mặc dầu hiện nay Nhật Bản đã trang bị đầy đủ hệ thống máy móc nông nghiệp và đạt trình độ cơ giới hóa dưới 95%, nhưng nghề sản xuất nông cụ vẫn không giảm sút nhiều. Nông cụ Nhật Bản với chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, không chỉ được tiêu thụ ở thị trường trong nước mà còn xuất khẩu sang những nước đang phát triển và những nước công nghiệp phát triển Tây Âu, Bắc Mỹ.

Vào những năm 70 của thế kỷ XX ở tỉnh OITA (miền Tây Nam Nhật Bản) đã có phong trào “Mỗi thôn làng một sản phẩm” nhằm phát triển ngành nghề cổ truyền ở nông thôn. Kết quả là ngay từ năm đầu tiên họ đã sản xuất được 143 loại sản phẩm, thu được 358 triệu USD, đến năm 1992 sản xuất thu được 1,2 tỷ USD, trong đó có 378 triệu USD do bán rượu đặc sản Sakê, 114 triệu USD các mặt hàng thủ công mỹ nghệ. Phong trào đã nhanh chóng lan rộng ra cả nước. Nhìn chung ở Nhật Bản, nhiều nghề thủ công bị giảm sút khi trở thành nước công nghiệp phát triển [2].

1.2.1.2. Ấn Độ

Ấn Độ là một nước có dân số đông thứ hai trên thế giới (sau Trung Quốc), có nền văn minh và văn hóa dân tộc lâu đời, được thể hiện rõ qua các nghề thủ công cổ truyền đặc sắc. Hàng chục triệu người dân Ấn Độ đến nay

vẫn đang sinh sống bằng các nghề thủ công. Sản phẩm làm ra tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu với doanh thu mỗi năm trên 1000 tỷ rupi.

Chính Phủ Ấn Độ đặc biệt quan tâm và đề ra nhiều biện pháp và các chính sách để bảo tồn và phát triển các nghề thủ công mỹ nghệ tinh hoa của dân tộc, tạo ra sự ưu thế vươn ra thị trường thế giới. Chính Phủ đã tổ chức các trung tâm phát triển công nghệ và thiết kế mẫu mã cho các mặt hàng thủ công mỹ nghệ ở nhiều nơi như Niudêli, Cancutta, Bombay, Bắnggalo nhằm nghiên cứu, thiết kế mẫu mã và công nghệ, bảo tồn những nét đặc sắc của mặt hàng thủ công mỹ nghệ Ấn Độ. Các trung tâm còn nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới, tạo ra những mẫu mã mới, đa dạng, hợp với thị hiếu nhiều mặt của khách hàng trong và ngoài nước, riêng các trung tâm ở Bombay và Bắnggalo còn tập trung nghiên cứu tạo dáng cho hàng mỹ nghệ của các bộ lạc thiểu số và giới thượng lưu. Không chỉ chú ý mẫu mã, ở Ấn Độ còn có khoảng 400 trung tâm dạy nghề rải rác ở các vùng trong nước, tập trung ở các bang Utta Pradét, Giamu, Casomia, Biha để đào tạo nghề cho các lao động thủ công mỹ nghệ. Cùng với đào tạo tay nghề cho thợ, Ấn Độ đặc biệt quan tâm tới đội ngũ thợ lành nghề, thợ cả có nhiều kinh nghiệm. 13 trung tâm đào tạo có nhiệm vụ chuyên lo việc nâng cao tay nghề cho thợ cả, nhằm giữ gìn, khôi phục các nghề thủ công cổ truyền đặc sắc có nguy cơ bị mai một, thất truyền và bồi dưỡng tay nghề cho các nghệ nhân đặc biệt tài ba đã hoạt động.

Thợ cả - các nghệ nhân tài năng có tay nghề cao được coi như vốn quý của quốc gia Ấn Độ, được nhà nước chú ý quan tâm về vật chất và tinh thần. Từ năm 1950 đến nay, Chính phủ Ấn Độ đã đặt ra giải thưởng cấp nhà nước trao tặng các thợ cả nghệ nhân xuất sắc một thẻ chứng nhận của Chính phủ, 10.000 rupi tiền thưởng và một bộ quần áo của Tổng thống ban tặng. Từ năm 1973 – 1974, mỗi năm nhà nước lại chọn ra 15 thợ cả nghệ nhân xuất sắc và

cấp cho mỗi người một khoản trợ cấp hàng tháng 500 rupi và cho đến nay 227 nghệ nhân đã được hưởng khoản trợ cấp này.

Trong các nghề thủ công mỹ nghệ, nghề chế tác kim cương có tốc độ phát triển nhanh trên cơ sở tận dụng, phát huy công nghệ cổ truyền và ứng dụng công nghệ, thiết bị hiện đại vào sản xuất. Ấn Độ đã trở thành một trong các quốc gia chế tác kim cương lớn nhất thế giới với kim ngạch xuất khẩu là 3 tỷ USD.

Ở Ấn Độ, Viện thủ công mỹ nghệ quốc gia là cơ quan nghiên cứu kinh tế kỹ thuật phục vụ yêu cầu phát triển các ngành nghề cổ truyền, ngoài việc nghiên cứu khoa học, công nghệ, mẫu mã, mặt hàng, trong thời gian qua còn tổ chức 165 cuộc triển lãm – hội chợ hàng thủ công mỹ nghệ ở trong nước và nước ngoài, giới thiệu các mặt hàng đặc sắc của Ấn Độ, nghiên cứu thị trường và tiếp thị để mở rộng thị trường xuất khẩu ra thế giới [2].

1.2.1.3. Thái Lan

Thái Lan là nước có diện tích canh tác bình quân đầu người đạt 3.756 m², diện tích bình quân của một hộ nông dân là 4.5 hecta, cao nhất trong các nước Đông Nam Á. Trong những năm 60 của thế kỷ trước, Thái Lan vẫn còn là nước lạc hậu, yếu kém về nông nghiệp và công nghiệp nên họ đã lựa chọn con đường công nghiệp hóa – hiện đại hóa, để nâng cao mức sống của người dân nông thôn, đi đôi với việc khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng xuất khẩu. Chính phủ Thái Lan chủ động phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nông thôn, tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa.

Các ngành nghề truyền thống, thủ công mỹ nghệ như chế tác vàng bạc đá quý và đồ trang sức, được duy trì và phát triển tạo ra nhiều hàng hóa xuất khẩu đứng vào loại thứ hai trên thế giới, do kết hợp được tay nghề của các

nghệ nhân lành nghề với công nghệ, kỹ thuật, thiết bị hiện đại. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm mỹ nghệ vàng bạc, đá quý năm 1990 đạt 2 tỷ USD.

Nghề gốm sứ cổ truyền ở Thái Lan trước đây chỉ sản xuất để đáp ứng nhu cầu trong nước. Gần đây ngành này đã phát triển theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa và trở thành mặt hàng xuất khẩu thu ngoại tệ lớn thứ hai sau gạo. Trung tâm sản xuất đồ gốm lớn nhất ở Thái Lan – Chiang Mai, đang được phát triển đi vào sản xuất với khối lượng lớn cả 3 mặt hàng: đồ gốm truyền thống (gồm các đồ dùng sinh hoạt hàng ngày), hàng gốm sứ công nghiệp (bao gồm gốm xây dựng, gốm cách điện, chịu lửa), hàng gốm sứ mới (gồm các vật thể hóa học, quang học, gốm điện v.v....). Cho đến nay 95% hàng gốm xuất khẩu của Thái Lan là đồ trang trí nội thất và đồ lưu niệm. Để nâng cao chất lượng sản phẩm, Thái Lan đang xúc tiến nâng cao tay nghề cho công nhân của 93 xí nghiệp gốm ở Chiang Mai và Lam Pang [2].

1.2.1.4. Indônêxia

Chương trình phát triển ngành nghề TTCN được Chính phủ Indônêxia hết sức quan tâm bằng việc lần lượt đề ra các kế hoạch 5 năm.

- Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất: Xây dựng các xưởng và trung tâm để bán các sản phẩm TTCN của các làng nghề.

- Kế hoạch 5 năm lần thứ hai: Thực hiện các dự án hướng dẫn và phát triển công nghiệp nhỏ nhằm giáo dục, đào tạo, mở mang các hoạt động sản xuất tiêu thủ công nghiệp của những doanh nghiệp nhỏ.

- Kế hoạch 5 năm lần thứ ba: Chính phủ đứng ra tổ chức một số cơ quan để quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ cung cấp vật tư thiết bị, tiêu thụ sản phẩm cho các làng nghề.

Chính phủ đã thiết lập chương trình kết hợp giữa các trung tâm công nghiệp với làng nghề truyền thống. Các trung tâm công nghiệp có trách nhiệm giúp đỡ làng nghề truyền thống nâng cao năng lực quản lý, quy trình công

nghe marketing, cung cấp tài chính, mua nguyên liệu thô và đứng ra đảm bảo cho làng nghề truyền thống vay vốn ngân hàng, còn làng nghề truyền thống có nhiệm vụ cung cấp dịch vụ, đồng thời làm nhiệm vụ gia công cho trung tâm công nghiệp lớn. Thậm chí có lúc trung tâm công nghiệp lớn còn đứng ra giúp đỡ làng nghề truyền thống bán sản phẩm của mình trên thị trường quốc tế hoặc thường xuyên trao đổi cung cấp thông tin cần thiết về thị trường xuất khẩu, những mặt hàng đang được ưa chuộng và có nhu cầu lớn trên thị trường. Có thể nói, sự nỗ lực của Chính phủ trong việc phát triển ngành nghề TTCN ở nông thôn đã đem lại những hiệu quả thiết thực ở Indônêxia [2].

1.2.2. Phát triển các ngành nghề thủ công nghiệp ở Việt Nam

Văn hóa gắn liền với sự phát triển của con người, bắt đầu bằng việc chế tạo các công cụ đá, gỗ, xương, sừng ... Sau đó có sự phân công giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp ở đầu thời đại kim khí (6000 năm) và xuất hiện lớp thợ thủ công chuyên nghiệp. Rồi từ ngành nghề trong nền văn minh nông nghiệp đã phân hóa thành các làng nông, làng nghề, làng buôn...

Ở Việt Nam, nghề thủ công vốn đã có truyền thống từ lâu đời. Đầu tiên là nghề đẽo đá cuội thủ công. Theo nhiều nhà khảo cổ học, ở thời đồ đá cũ (cách đây khoảng vài triệu năm đến 1 vạn năm), con người đã làm ra các sản phẩm thủ công với khoảng 12 loại nguyên liệu (đá, gỗ, tre, vỏ sò, vỏ ốc, đất, vỏ cây, dây leo, xương, sừng, ngà, da...). Nhưng khi đó thủ công chưa phải là những nghề chuyên nghiệp, nó chỉ phục vụ cho việc hái lượm, săn bắt của con người.

Từ thời đại đồ đá mới (10.000 – 6.000 năm về trước), tay nghề nông ra đời và thủ công nghiệp dần tách khỏi nông nghiệp và theo hướng chuyên môn hóa. Xã hội loài người được phân hóa và dần hình thành bên cạnh nghề nông là các nghề thủ công. Qua nhiều thời kỳ phát triển đến nay có rất nhiều nghề thủ công truyền thống khác nhau, có thể kể tên các nghề như: nghề gốm sứ,

nghề khảm trai, nghề chạm khắc gỗ, nghề đan mây, tre, nứa, nghề dệt truyền thống, nghề đúc đồng...

1.2.2.1. Nghề gốm sứ

Ở nước ta nghề này đã xuất hiện từ lâu và có những làng nghề như Bát Tràng (Hà Nội), Hương Canh (Vĩnh Phúc), Đông Triều (Quảng Ninh), Lái Thiêu (Sông Bé). Cho đến nay, nhiều làng nghề vẫn được duy trì và phát triển phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Làng gốm sứ Bát Tràng có 1.172 hộ gia đình làm nghề gốm với hơn 800 lò gốm, ngoài ra còn một số xí nghiệp gốm quốc doanh và quân đội. Hàng năm Bát Tràng sản xuất trên 50 triệu sản phẩm đồ sứ dân dụng và hàng mỹ nghệ các loại. Ngoài các lao động trong làng, hàng ngày còn có thêm 1000 – 2000 người của các địa phương khác đến làm thuê. Hiện nay, làng không những là nơi sản xuất đồ gốm nổi tiếng mà còn là địa điểm du lịch tham quan của nhiều du khách trong và ngoài nước, đặc biệt là khách nước ngoài.

Vùng Đông Triều (Quảng Ninh), trong thập kỷ 80 của thế kỷ XX đã cho ra đời hàng trăm triệu sản phẩm các loại, trong đó một phần đã được xuất khẩu sang thị trường Phương Tây. Ngoài hàng sứ dân dụng còn có chậu hoa, lọ hoa kiểu dáng độc đáo như hình giọt lệ, hình thất đậy, những chiếc ấm trà hình quả lựu, quả cam, các pho tượng La Hán, Tam đa, các con giống ngộ nghĩnh, các phù điêu sứ với các loại men thanh nhã...

Xã Tân Phước Khánh (Tân Uyên, Sông Bé) là một làng gốm nổi tiếng. Cả làng ai cũng biết làm nghề gốm, từ cụ già đến em bé. Sản phẩm gốm ở đây đủ loại từ lu, hũ, bát, đĩa, ấm, tách, chén, ghè đôn sứ, tượng thập bát La Hán, tượng thánh Venus... được sản xuất từ gần 100 lò gốm trong xã.

Nghề gốm sứ Đồng Nai tập trung chủ yếu ở 3 xã ven sông Đồng Nai là: Tân Vạn, Bửu Hòa, Hóa An. Thời Pháp thuộc, sản phẩm gốm sứ Đồng Nai

đem triển lãm tại Paris (Pháp) được nhiều giải thưởng. Hiện nay gốm sứ Đồng Nai vẫn đang phát triển và được xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới [2].

1.2.2.2. Nghệ đan lát mây tre chiếu cói

Sản phẩm của nghề này thường là các dụng cụ sinh hoạt và phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Nghề này gần đây được phát triển ở nhiều nơi. Sản phẩm đan lát bao gồm nhiều loại từ thúng mủng, nong nia, dầm sàng, cót, sọt đến các mặt hàng mỹ nghệ xuất khẩu như làn, giỏ, lồng hoa, khay, đĩa, bàn, nghệ mây tre... Đến nay có 38 tỉnh có cơ sở làm hàng mây tre xuất khẩu.

Làng Phú Vinh (Chương Mỹ, Hà Nội) có nghề đan hàng mỹ nghệ bằng mây tre nổi tiếng từ trước cách mạng tháng Tám. Trong hội chợ đầu xảo ở Hà Nội, 9 nghệ nhân có hàng mây mỹ nghệ được phong hàm Cửu phẩm mỹ nghệ. Lao động mỹ nghệ Phú Vinh có tay nghề cao. Nghệ nhân Nguyễn Văn Khiêm năm 1962 đan gửi Bác Hồ một lọ hoa bằng mây và được Người gửi thư cảm ơn. Nghệ nhân Nguyễn Văn Trung đã đan hình chữ V.I.Lênin dự hội chợ Mátxcova năm 1986 giành được huy chương vàng và danh hiệu tuổi trẻ sáng tạo. Hàng mỹ nghệ mây tre đan Phú Vinh xuất khẩu sang Nhật Bản, Singapore, Malaysia, Châu Âu, Mỹ.

Làng Lưu Thượng, xã Phú Thượng, huyện Phú Xuyên, Hà Nội có nghề đan cỏ tể dùng làm hàng thủ công mỹ nghệ: mũ, làn, con giống, bán ghế xuất khẩu với hơn 200 loại sản phẩm, 70% xuất sang Nhật, Pháp, Singapore.

Nghề chiếu cói ở các vùng Nga Sơn (Thanh Hóa), Kim Sơn (Ninh Bình) và một số nơi khác. Nghề truyền thống này hiện đang phát triển với các mặt hàng chiếu cói, thảm cói, làn cói cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu [2].

1.2.2.3. Nghệ đóng đồ gỗ cao cấp, chạm khắc gỗ, khảm trai, sơn mài

Các nghề này được khôi phục và phát triển ở nhiều nơi như Đồng Kỵ (Bắc Ninh), Vân Hà (Đông Anh, Hà Nội), Đông Giao (Hải Dương), Vạn Diêm, Chương Mỹ (Hà Nội), Tương Bình Hiệp (Sông Bé).

Làng mộc Đồng Kỵ có trên 90% số hộ với 3.600 lao động tham gia làm đồ mộc mỹ nghệ, hàng năm sử dụng 1.200 m³ gỗ và sản xuất ra trên dưới 5.000 sản phẩm đưa ra thị trường trong và ngoài nước. Tùy theo từng hộ mà có số người khác nhau tham gia vào các công đoạn sản xuất: cưa, xẻ, đục, bào, đánh bóng, chạm khắc, khảm... Ngoài các sản phẩm thông thường, Đồng Kỵ còn sản xuất các loại đồ gỗ cao cấp như sập gụ, tủ chè, sa lông, phù điêu, sập ba thành, giường công chúa... Bên cạnh lớp thợ già lành nghề là thế hệ thợ trẻ 14 – 15 tuổi đã quen tay chạm khắc khá nhuần nhuyễn. Không chỉ sử dụng nhân công tại chỗ, Đồng Kỵ còn thuê thợ gia công ở nơi khác đến.

Làng Vân Hà (Đông Anh, Hà Nội) có nghề chạm khắc gỗ có trên 70% số hộ dân cư tham gia, với hàng loạt chủ doanh nghiệp trẻ trên, dưới 30 tuổi. Mỗi năm làng Vân Hà sử dụng 1000 m³ gỗ tốt do lực lượng dịch vụ tư nhân cung cấp và tạo ra 5 – 6 tỷ đồng giá trị sản phẩm.

Xã Chương Mỹ (Phú Xuyên, Hà Nội) có nghề truyền thống khảm, sơn mài lâu đời. Sản phẩm sơn mài của xã được xuất khẩu ra 12 nước trên thế giới. Hiện nay đã có 7 thôn trong xã với hàng nghìn lao động tham gia làm nghề khảm trai. Số lao động trẻ có tay nghề cao chiếm 70%.

Làng sơn mài Tương Bình Hiệp (thị xã Thủ Dầu Một, Sông Bé) có 495 cơ sở tiểu thủ công nghiệp làm nghề sơn mài chiếm 80% số hộ gia đình trong xã. Hàng chục thợ giỏi được tặng nghệ nhân có bàn tay vàng [2].

1.2.2.4. Nghề kim hoàn

Kim Hoàn là nghề truyền thống ở một số nơi như Châu Khê (Hải Dương), Đông Xâm (Thái Bình), những năm gần đây cũng được khôi phục và phát triển.

Làng Châu Khê có ông tổ nghề kim hoàn là Lưu Xuân Tín, Thượng thư Bộ Lại, triều Lê Thánh Tôn, quê ở Châu Khê. Hiện nay, làng có 180 hộ vừa làm ruộng vừa làm nghề kim hoàn. Mỗi nhà là một xí nghiệp gia đình, trong đó ông bố chủ gia đình là người thợ cả có tay nghề cao, trực tiếp làm các khâu đòi hỏi kỹ thuật phức tạp và điều hành sản xuất. Cả làng có 500 thợ kim hoàn làm việc ở làng và 200 thợ làm việc ở phố Hàng Bạc (Hà Nội), trong đó có hơn 100 thợ giỏi và 5 – 6 nghệ nhân cao tuổi lành nghề.

Hiện nay hàng tháng Châu Khê làm gia công cho các cơ sở ở Hà Nội 150 kg bạc để tạo ra các sản phẩm: nhẫn, dây chuyền, lắc đeo tay... và hơn 20 loại đồ trang sức với hơn 50 mẫu mã khác nhau.

Làng Đồng Xâm (Thái Bình) có nghề chạm bạc nổi tiếng được ghi trong bia đá dựng năm 1409 ở miếu thờ tổ nghề là ông Nguyễn Kim Lân ở châu Bảo Lạc (Cao Bằng) vốn làm nghề vá nồi đồng đen truyền nghề cho dân làng từ 600 năm nay. Ở đền Đồng Xâm có hàng chục loại đồ thờ như mũ, bình, chóc bằng bạc nặng 25 kg là những công trình nghệ thuật độc đáo của làng nghề chỉ đưa ra trưng bày trong những ngày lễ hội của làng.

Trước năm 1945 nghề chạm bạc ở đây hưng thịnh, nhiều chủ có 10 – 20 thợ, sản phẩm bạc Đồng Xâm có mặt trong nhiều cuộc đấu xảo ở trong nước và quốc tế.

Trong những năm 60 – 80 của thế kỷ trước, các hợp tác xã trạm bạc, thợ bạc chuyển sang làm dụng cụ y tế mạ kền, lúc không có việc các xã viên phải đi nung vôi, khai thác lâm sản. Tổng công ty xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ đặt hàng mạ bạc xuất khẩu sang các nước xã hội chủ nghĩa, hợp tác xã xây dựng 3.000 m² nhà xưởng hai tầng, mua bể mạ, máy phay, bào, đột dập... Đến năm 1988, hợp tác xã giải thể, máy móc bán hết, các xã viên một số trở về làm ruộng, một số bỏ làng đi nơi xa làm ăn. Mấy năm nay nghề chạm bạc được phục hồi tại các cơ sở gia đình.

Nhìn chung, các nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống có những bước thăng trầm. Có những nghề vẫn được duy trì và phát triển, có những nghề có nguy cơ mai một hoặc thất truyền. Song những năm qua, nhờ có chính sách khôi phục và phát triển các nghề truyền thống của Nhà nước, những nghề này dần được khôi phục và phát triển. Đã có nhiều sản phẩm nổi tiếng và có giá trị xuất khẩu cao. Từ năm 1993, sau khi có chính sách khuyến khích thúc đẩy mọi thành phần kinh tế phát triển và giao quyền tự chủ về kinh tế cho các hộ, nhiều cơ sở sản xuất, làng nghề bắt đầu vực dậy tìm kiếm thị trường trong và ngoài nước, chuyển hướng thị trường quốc tế từ Đông Âu sang các nước khác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, các nước trong khối EU, Hoa Kỳ... Chủng loại mặt hàng xuất khẩu được đa dạng hóa.

Những sản phẩm có tỷ trọng xuất khẩu cao so với sản lượng sản xuất là thêu ren (xuất khẩu chiếm 52,3%), sản phẩm cói (36,3%), mây tre đan (29,4%), sơn mài (23,1%)... Tuy nhiên những mặt hàng xuất khẩu trên chưa phải là những mặt hàng có ưu thế cạnh tranh về giá cả và chất lượng trên thị trường quốc tế.

Tình hình thị trường xuất khẩu cùng các mặt hàng xuất khẩu được thể hiện qua bảng 1.1.

Bảng 1.1: Cơ cấu thị trường xuất khẩu của hàng thủ công Việt Nam

Sản phẩm	Thị trường mục tiêu (%)						
	Nhật	Hàn Quốc + Đài Loan	Trung Quốc	Nước Châu Á khác	Châu Âu	Hoa Kỳ	Nước khác
Cói	19,2	20,1	19,2	5,7	26,4	4,6	4,9
Sơn mài	7,1	50,0	2,4	2,4	7,1	26,2	4,8
Mây tre đan	21,8	18,6	15,0	6,2	22,8	11,2	4,2
Gốm sứ	12,7	15,5	7,0	9,9	33,8	15,5	5,6
Thêu ren	23,2	25,5	10,7	5,5	27,2	3,6	4,3
Dệt sợi	16,7	11,1	13,6	11,1	38,9	5,6	3,0
Gỗ	8,4	21,8	23,5	5,0	15,1	10,1	16,0
Chạm khắc đá	12,5	15,6	25,0	12,5	21,9	6,3	6,3
Giấy	0,0	100	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tranh dân gian	0,0	16,7	16,7	16,7	33,3	16,7	0,0
Kim khí	3,4	15,5	37,9	20,7	8,6	3,4	10,3
Sản phẩm khác	9,0	15,7	28,2	13,7	16,1	8,2	9,0
Tổng	17,4	19,8	17,1	7,9	24,3	7,7	5,8

(Nguồn: Quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công phục vụ công nghiệp nông thôn Việt Nam, của JICA và Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn)

Hiện nay, các làng nghề còn gặp nhiều khó khăn như thông tin về thị trường hạn chế (thông tin về mẫu mã, giá cả, thị hiếu, chất lượng ...); hình thức xuất khẩu hiện nay đa phần là phần hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu thông qua trung gian vì vậy hiệu quả thấp; thiếu vốn; cơ sở hạ tầng thấp kém; tình trạng ô nhiễm môi trường và các biện pháp xử lý còn hạn chế... Chính vì vậy việc tạo điều kiện cho các làng nghề nói riêng và các ngành tiểu thủ công nghiệp truyền thống phát triển nói chung là vấn đề được nhà nước và các ngành, các cấp chú trọng, quan tâm thường xuyên.

1.2.2.5. Một số nét về tình hình phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Trong những năm qua, nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên ngày càng phát triển, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt gần 9%, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Cùng với sự phát triển của các ngành kinh tế, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp cũng được quan tâm phát triển và đã có những đóng góp tích cực trong việc phát triển kinh tế nông nghiệp – nông thôn. Thu nhập từ các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp hàng năm lên tới nhiều tỷ đồng. Điều quan trọng hơn là các ngành nghề này đã thu hút một lực lượng lao động tương đối lớn trong nông thôn tham gia và đã tạo ra những làng nghề mang sắc thái riêng của từng địa phương trong tỉnh như các làng nghề đan lát các vật dụng sinh hoạt, xuất khẩu ở xã Hà Châu, Tân Đức (Phú Bình), xã Tiên Phong (Phổ Yên); các làng nghề chè ở Tân Cương, Trại Cài; làng sản xuất gạch ngói ở Cổ Lũng (Phú Lương)... Với tiêu chí cũ thì trên địa bàn tỉnh có 37 làng nghề tập trung ở 5 huyện: Phú Bình, Phổ Yên, Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Lương. Các làng nghề phát triển với tốc độ nhanh (năm 2001 mới có 22 làng nghề).

Xã Hà Châu (Phú Bình) là địa phương có tới 3 làng nghề chuyên đan lát các sản phẩm như rọ tôm, rổ, rá, nong nia... phục vụ cho nhân dân trong và ngoài huyện. Năm 2005 đạt doanh thu 106 triệu đồng.

Một làng nghề khá nổi tiếng khác với sản phẩm bánh chưng Bờ Đậu ở xã Cổ Lũng đã thu hút được 41 hộ sản xuất với gần 100 lao động tham gia, đạt doanh thu gần 300 triệu đồng năm 2005 [2].

1.2.3. Một số bài học kinh nghiệm rút ra đối với sự phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở Việt Nam nói riêng và đối với huyện Phổ Yên nói riêng

Từ thực tiễn phát triển các nghề TTCN ở một số nước Châu Á và ở Việt Nam, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm sau:

Một là, muốn phát triển các nghề TTCN thực sự có hiệu quả trước hết phải có sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước. Đó là sự hỗ trợ bằng việc ban hành những quy định pháp chế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, đồng thời hỗ trợ về tài chính và tiếp cận nguồn vốn, tạo nền tảng và động lực cho các doanh nghiệp trong ngành TTCN phát triển. Xây dựng cơ chế, chính sách cho các hộ sản xuất TTCN vay vốn không cần thế chấp. Kinh nghiệm của các nước cho thấy, chính phủ cần có những hỗ trợ toàn diện đối với các nghề TTCN, từ đảm bảo nguồn nguyên liệu, đào tạo lao động đến cung cấp thông tin, quảng bá sản phẩm,... Những chương trình hỗ trợ toàn diện này sẽ tạo điều kiện cho các nghề TTCN có thể phát triển một cách bền vững [11].

Hai là, việc sản xuất các loại hàng phải xuất phát từ nhu cầu thị trường, sản phẩm phải đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của thị trường. Cải tiến mẫu mã bằng việc mời các chuyên gia của những nước nhập khẩu chính để tư vấn [11].

Ba là, tăng cường việc đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hoá, trình độ tay nghề cho người lao động thông qua các trung tâm đào tạo, các viện nghiên cứu. Đồng thời phải xây dựng và phát triển các trung tâm đào tạo nghề bậc cao thay vì đào tạo nghề mới như hiện nay. Bên cạnh đó, cần giáo dục thế hệ trẻ biết giữ gìn văn hoá truyền thống cũng như tôn vinh nghề nhân, những người trực tiếp làm nên những sản phẩm thủ công độc đáo [11].

Bốn là, thành lập các tổ chức, hiệp hội ngành nghề và phát huy vai trò của nó trong việc hỗ trợ các vấn đề về vốn, tiêu thụ sản phẩm, đào tạo,..[11].

Năm là, áp dụng công nghệ mới, hiện đại để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hạn chế ô nhiễm môi trường [11].

Sáu là, chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng (kỹ thuật, hành chính, nghiên cứu và phát triển) tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận với các điều kiện sản xuất kinh doanh hiện đại và mở rộng thị trường [11].

Bảy là, phát triển các nghề TTCN, đặc biệt là các làng nghề phải xuất phát từ những chính sách bảo tồn và phát triển văn hoá truyền thống; phát triển làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch làng nghề [11].

1.3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Câu hỏi nghiên cứu

- Thực trạng phát triển các nghề thủ công nghiệp ở Phổ Yên ra sao?
- Giải pháp chủ yếu nào để phát triển các nghề này?

1.3.2. Phương pháp nghiên cứu

1.3.2.1. Phương pháp thu thập thông tin:

* Thu thập thông tin thứ cấp (thu thập và nghiên cứu tài liệu có sẵn): Thông qua các tài liệu văn bản, sách báo, tạp chí, sổ sách, báo cáo, website và tư liệu do địa phương cung cấp có liên quan đến đề tài.

* Thu thập thông tin sơ cấp (khảo sát điều tra): Để có được số liệu sơ cấp, tác giả đã tiến hành điều tra, phỏng vấn trực tiếp bằng những câu hỏi đã được lập sẵn trong phiếu điều tra.

- Chọn điểm nghiên cứu: Căn cứ vào mục đích của đề tài, việc chọn điểm nghiên cứu được tiến hành như sau:

+ Chọn xã điều tra: Xã điều tra là các xã có hoạt động thủ công nghiệp, có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của các nghề TTCN, xã có sản xuất TTCN với sản lượng đủ lớn bao gồm:

- Xã Tiên Phong: nghiên cứu nghề mây tre đan;
- Xã Đắc Sơn, Vạn Phái, Đông Cao, Thành Công, Nam Tiến, Hồng Tiến, Đông Tiến: nghiên cứu nghề sản xuất gạch nung thủ công;

- Xã Phúc Thuận, Phúc Tân, Thành Công, thị trấn Bắc Sơn: nghiên cứu nghề chế biến chè khô;

- + Chọn hộ điều tra: Để chọn hộ điều tra, chúng tôi căn cứ vào xã nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu và đặc thù của các nghề TTCN khác nhau.

- Đối với nghề mây tre đan: Chúng tôi chọn 60 hộ, chia đều cho 3 thôn ở xã Tiên Phong là: thôn Thù Lâm, thôn Hảo Sơn và thôn Nguyễn Hậu.

- Đối với nghề sản xuất gạch nung: Chúng tôi điều tra 50 hộ, trong đó tập trung vào 3 xã: xã Đắc Sơn (trung tâm sản xuất gạch nung của huyện) chọn 20 hộ, xã Nam Tiến (xa Trung Tâm) chọn 15 hộ, xã Đông Tiến (gần Trung Tâm) chọn 15 hộ điều tra;

- Đối với nghề chế biến chè khô thủ công: Tổng số hộ điều tra là 50, trong đó xã Phúc Thuận (xã Trung tâm sản xuất chè) chọn 20 hộ, xã Phúc Tân (vùng sâu, vùng xa) chọn 15 hộ và xã Thành Công (giáp Hà Nội) chọn 15 hộ.

1.3.2.2. Phương pháp thống kê: là phương pháp tổng hợp các số liệu của các hiện tượng để tiến hành phân tích, so sánh nhằm làm rõ những vấn đề thuộc bản chất của hiện tượng nghiên cứu. Qua các số liệu thống kê, ta có thể thấy được tính quy luật của các hiện tượng và rút ra được những nhận xét và kết luận đúng đắn.

1.3.2.3. Đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA)

PRA là viết tắt của 3 từ tiếng Anh: Participatory Rural Appraisal. Phương pháp này nhằm khuyến khích, lôi cuốn người dân cùng tham gia chia sẻ, thảo luận và phân tích kiến thức của họ về tình hình phát triển các nghề TTCN để cùng họ tìm ra những giải pháp phát triển các nghề TTCN nhằm cải thiện đời sống của người dân địa phương.

1.4. HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH

1.4.1. Hệ thống chỉ tiêu về kết quả sản xuất

- *Giá trị sản xuất (GO - Gross output)*: Giá trị sản xuất của từng ngành hoặc toàn doanh nghiệp là toàn bộ giá trị của các sản phẩm vật chất và dịch vụ hữu ích do lao động của từng ngành hoặc toàn doanh nghiệp làm ra trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 tháng, 1 quý hoặc 1 năm.

$$GO = \sum Q_i \times P_i \quad (i=1, n)$$

Trong đó : + Q_i : Khối lượng sản phẩm, dịch vụ thứ i
 + P_i : Giá sản phẩm, dịch vụ thứ i
 + n : số hàng hóa, dịch vụ

- *Chi phí trung gian (IC - Intermediational Cost)*: Chi phí trung gian là một bộ phận cấu thành của tổng chi phí sản xuất, bao gồm toàn bộ chi phí thường xuyên về vật chất như vật liệu, nhiên liệu, động lực, chi phí vật chất khác (không kể khấu hao tài sản cố định) và chi phí dịch vụ (kể cả dịch vụ vật chất và dịch vụ không vật chất), được sử dụng trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất và hoạt động dịch vụ khác của doanh nghiệp trong một thời gian nhất định (thường là 1 tháng, 1 quý hay 1 năm – tương ứng với thời gian tính GO và VA).

$$IC = \sum C_i \times T_i \quad (i= 1, m)$$

Trong đó: + IC là chi phí trung gian
 + C_i : Chi phí vật chất, dịch vụ thứ i
 + T_i : Đơn giá vật chất, dịch vụ thứ i
 + m : số vật chất, dịch vụ cấu thành IC

- *Giá trị gia tăng (VA - Value Added)*: Giá trị gia tăng của ngành hoặc toàn doanh nghiệp là toàn bộ kết quả lao động hữu ích của những người lao động trong ngành hoặc toàn doanh nghiệp đó mới sáng tạo ra và giá trị hoàn vốn cố định (khấu hao tài sản cố định) trong một khoảng thời gian nhất

định (1 tháng, 1 quý hoặc 1 năm). Nó phản ánh bộ phận giá trị mới được tạo ra của các hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ mà những người lao động của ngành hoặc toàn doanh nghiệp mới làm ra.

$$VA = GO - IC$$

- *Thu nhập hỗn hợp (MI - Mixed Income)*: là phần thu nhập (gồm cả công lao động và lãi) nằm trong giá trị sản xuất sau khi đã trừ đi chi phí trung gian, khấu hao tài sản cố định (phần tài sản cố định bị hao mòn trong quá trình sản xuất), thuế, lãi vay, tiền thuê đất và tiền công lao động thuê ngoài.

$$MI = VA - \text{Khấu hao} - \text{Lãi vay} - \text{Tiền thuê đất} - \text{Thuế} - \text{Lao động thuê}$$

1.4.2. Hệ thống chỉ tiêu về hiệu quả sản xuất

- *Hiệu quả của chi phí sản xuất (GO/IC, VA/IC, MI/IC)*: thể hiện bỏ ra một đồng chi phí trung gian thu được bao nhiêu đồng giá trị sản xuất, bao nhiêu đồng giá trị gia tăng, bao nhiêu đồng thu nhập hỗn hợp;

- *Hiệu quả sử dụng lao động (GO/LĐ, VA/LĐ, MI/LĐ)*: thể hiện giá trị sản xuất, giá trị gia tăng, thu nhập hỗn hợp của một ngày người lao động hoặc của một lao động gia đình trong một khoảng thời gian xác định.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGHỀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP Ở HUYỆN PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Phổ Yên là huyện đồi thấp và đồng bằng của tỉnh Thái Nguyên, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 26 km về phía Nam và cách Hà Nội 55 km về phía Bắc theo Quốc lộ 3.

Huyện Phổ Yên có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp thành phố Thái Nguyên;
- Phía Nam giáp thủ đô Hà Nội và tỉnh Bắc Giang;
- Phía Đông giáp huyện Phú Bình – Thái Nguyên;
- Phía Tây giáp huyện Đại Từ và tỉnh Vĩnh Phúc.

b. Địa hình

Huyện Phổ Yên thuộc vùng gò đồi của tỉnh Thái Nguyên, bao gồm vùng núi thấp và đồng bằng.

Địa hình của huyện thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam và chia làm 2 vùng rõ rệt:

- Vùng phía Đông (hữu ngạn sông Công) gồm 11 xã và 2 thị trấn, có độ cao trung bình 8 – 15 m, đây là vùng gò đồi thấp xen kẽ với địa hình bằng.
- Phía Tây (tả ngạn sông Công) gồm 4 xã, 1 thị trấn, là vùng núi của huyện, địa hình đồi núi là chính, cao nhất là dãy Táp Giàng 515 m. Độ cao trung bình ở vùng này là 200 – 300 m.

c. Khí hậu

Phổ Yên nằm trong khu vực có tính chất khí hậu nhiệt đới gió mùa với 2 mùa rõ rệt: mùa nóng, mưa nhiều từ tháng 5 đến tháng 10. Mùa lạnh, mưa ít từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

- *Chế độ nhiệt:* Nhiệt độ trung bình năm khoảng 27⁰C, tháng 7 là tháng nóng nhất (28,5⁰C), tháng 1 là tháng lạnh nhất (15,6⁰C). Số giờ nắng cả năm là 1.628 giờ, năng lượng bức xạ đạt 115 kcal/cm².

- *Chế độ mưa:* Mưa phân bố không đồng đều trong năm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm 91,6% lượng mưa cả năm. Mùa mưa trùng với mùa lũ nên thường gây úng lụt cho vùng thấp của huyện.

- *Lượng bốc hơi:* Trung bình năm đạt 985,5 mm, trong năm có 5 – 6 tháng lượng bốc hơi lớn hơn lượng mưa.

d. Chế độ thủy văn

Chế độ thủy văn các sông qua địa phận Phổ Yên phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa và khả năng điều tiết của lưu vực sông Công và sông Cầu.

Mùa lũ trên 2 hệ thống sông Công và sông Cầu thường trùng vào mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10), xuất hiện nhiều nhất vào các tháng 6,7,8,9. Bình quân mỗi năm có từ 1,5 – 2 trận lũ, năm nhiều nhất có 4 trận lũ xuất hiện.

Mùa cạn ở 2 hệ thống sông kéo dài khoảng 4 tháng (từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau). Lượng nước trên các sông này bình quân chỉ đạt 1,5 – 2% tổng lượng nước cả năm. Đây là yếu tố bất lợi cho sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn huyện.

e. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra và tổng hợp trên bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1/25.000, huyện Phổ Yên có 10 loại đất chính. Trong đó có các loại đất phù sa, bạc màu, dốc tụ và đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa thường có độ dốc thấp, tầng đất dày > 100 cm, rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nhưng

loại đất này chỉ chiếm 35% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất đỏ vàng trên phiến thạch sét, đất vàng nhạt trên đá cát, đất nâu vàng trên phù sa cổ có diện tích chiếm 61,6% diện tích toàn huyện, hầu hết có độ dốc $>25^{\circ}$.

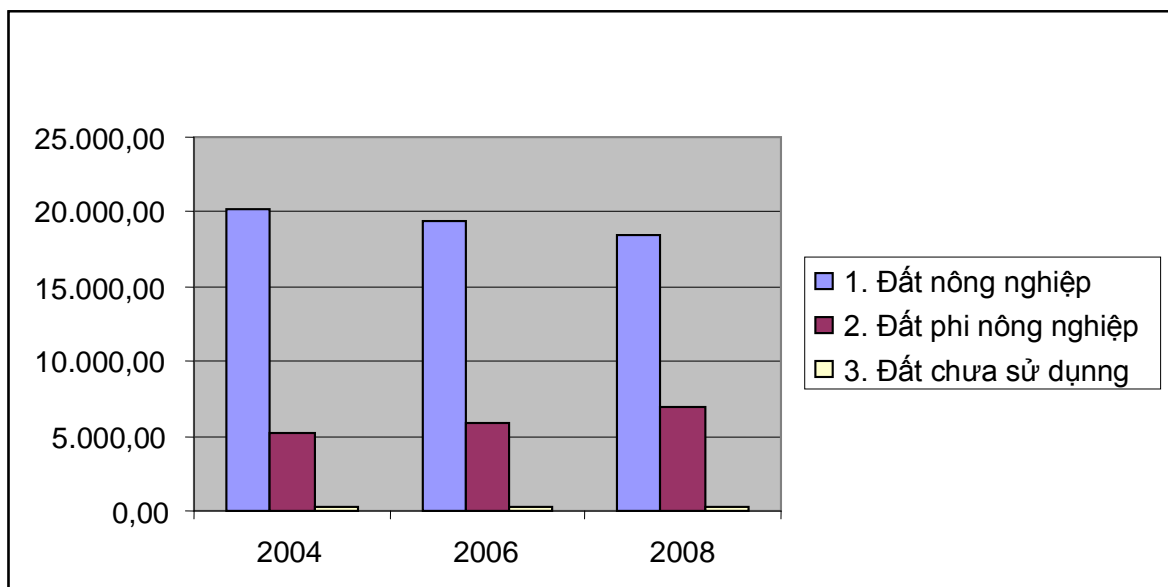
Diện tích và cơ cấu các loại đất của huyện Phổ Yên được thể hiện ở bảng dưới đây và biểu đồ dưới đây:

Bảng 2.1: Diện tích và cơ cấu diện tích các loại đất huyện Phổ Yên

Loại đất	Năm 2004		Năm 2006		Năm 2008	
	DT (ha)	CC (%)	DT (ha)	CC (%)	DT (ha)	CC (%)
Diện tích tự nhiên	25.667,63	100	25.667,63	100	25.667,63	100
1. Đất nông nghiệp	20.191,97	78,67	19.430,41	75,29	18.435,68	71,82
2. Đất phi nông nghiệp	5.166,57	20,13	5.931,3	23,11	6.991,48	27,24
<i>Trong đó: Đất khu CN</i>	<i>60,95</i>	<i>0,24</i>	<i>106,37</i>	<i>0,41</i>	<i>419,56</i>	<i>1,63</i>
3. Đất chưa sử dụng	309,09	1,20	305,92	1,19	240,47	0,94

(Nguồn: Phòng thống kê huyện Phổ Yên)

Biểu đồ 2.1. Tình hình sử dụng đất đai ở Phổ Yên



Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 25.667,63 ha. Diện tích đất nông nghiệp toàn huyện là 18.435,68 ha (năm 2008), chiếm 71,82% tổng diện tích đất tự nhiên và giảm dần do đất đai được chuyển sang xây dựng các công trình như trường học, đường giao thông, khu công nghiệp. Tỷ trọng đất lâm nghiệp giảm từ 28,70% năm 2004 xuống còn 25,32% năm 2008. Nguyên nhân là do một bộ phận đất lâm nghiệp đã được chuyển sang trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ khá lớn trong diện tích đất tự nhiên toàn huyện (từ 20,13% năm 2004 lên 27,24% năm 2008). Diện tích này tăng lên qua các năm do đất giao thông, đất xây dựng cơ bản tăng mạnh, đất xây dựng khu công nghiệp. Nhìn chung, diện tích đất nông nghiệp có xu hướng ngày càng giảm nên đã gây ra sức ép phải tăng cường thâm canh trong sản xuất nông nghiệp, phát triển các ngành nghề phụ trong đó có các nghề tiểu thủ công nghiệp, nhưng nó cũng là một cơ hội cho huyện phát triển kinh tế, văn hóa và dịch vụ.

f. Tài nguyên rừng

Theo số liệu tổng kiểm kê năm 2005, diện tích rừng của huyện là 7.367,75 ha (chiếm 28,7% diện tích tự nhiên), trong đó rừng sản xuất là 5.222,62 ha, rừng phòng hộ là 2.145,13 ha. Tập đoàn cây rừng chủ yếu là bạch đàn, mỡ, bồ đề, keo, tre, mai... (tập đoàn cây nhóm 4 - 6). Lượng tăng trưởng đạt 5,5 – 6,5 m³/ha/năm.

Phổ Yên là huyện chuyển tiếp giữa vùng núi và vùng đồng bằng nên diện tích đất lâm nghiệp không lớn và tập trung chủ yếu ở các xác phía Tây của huyện. Những xã có thảm rừng lớn là Phúc Tân (2.260,53 ha), Phúc Thuận (2.836,30 ha), Thành Công (1.109,32 ha).

2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

a. Dân số

Dân số bình quân toàn huyện năm 2008 là 138.608 người, với 31.810 hộ gia đình (bình quân 4,35 người /hộ), dân số thành thị là 13.211 người (chiếm 9,53%), dân số nông thôn 125.397 người (chiếm 90,47%).

Tốc độ tăng dân số bình quân trong 5 năm qua là 1,05%, mỗi năm bình quân tăng khoảng 1.350 người.

b. Lao động

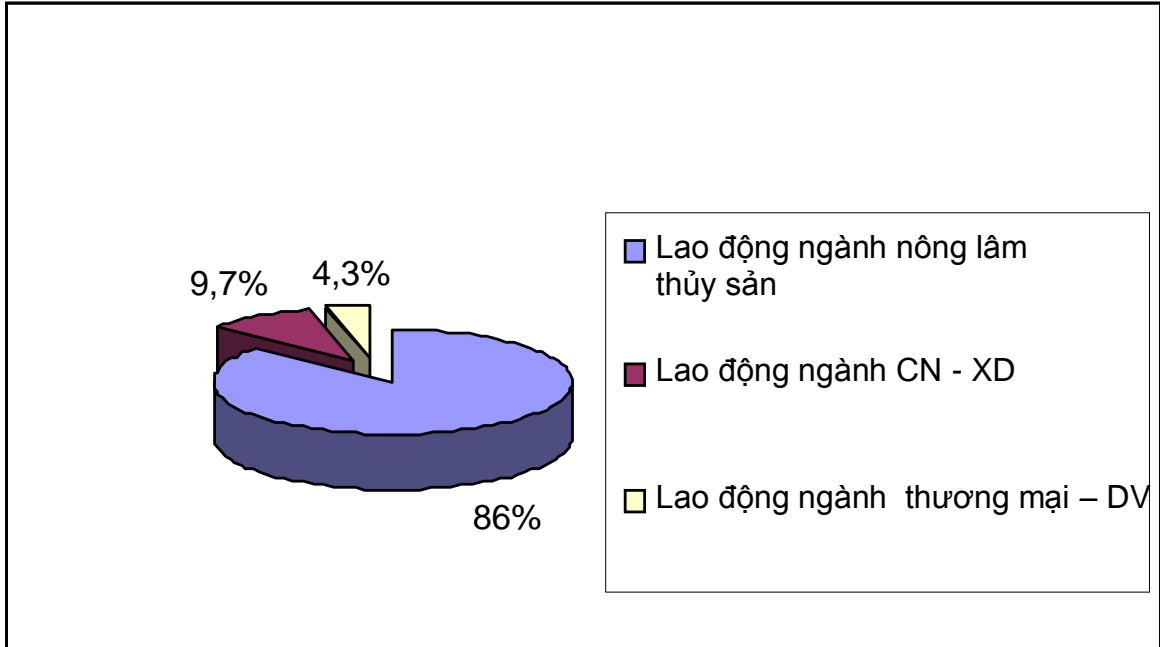
Năm 2008, toàn huyện có 91.230 lao động trong độ tuổi (chiếm 66% tổng dân số của huyện), trong đó lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 86.000 người, trong đó lao động ngành nông lâm nghiệp chiếm 86%.(Xem thêm Bảng 2).

Bảng 2.2: Tình hình dân số và lao động của huyện Phổ Yên năm 2008

Chỉ tiêu	Năm 2008	
	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)
1. Tổng dân số trung bình	138.608	100
a. Tổng dân số chia theo giới		
+ Tổng dân số nam	68.819	49,65
+ Tổng dân số nữ	69.789	50,35
b. Tổng dân số chia theo khu vực		
+ Dân số thành thị	13.211	9,53
+ Dân số nông thôn	125.397	90,47
2. Dân số trong độ tuổi lao động	91.230	66
3. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	86.000	100
a. Lao động trong ngành nông lâm thủy sản	74.000	86
b. Lao động trong ngành công nghiệp, xây dựng	8.320	9,7
c. Lao động trong ngành thương mại, dịch vụ	3.680	4,3

(Nguồn: Phòng Thống kê huyện Phổ Yên)

Biểu đồ 2.2. Cơ cấu lao động làm việc trong các ngành kinh tế ở huyện Phổ Yên năm 2008



c. Cơ sở hạ tầng

**** Giao thông***

Mạng lưới đường bộ trên địa bàn huyện Phổ Yên gần trục Quốc lộ 3 dài 13 km chạy qua trung tâm huyện theo hướng Bắc Nam. Trục Quốc lộ 3 này là các đường xương cá đi đến trung tâm các xã, thị trấn và khu vực dân cư.

Tổng chiều dài đường liên huyện là 27 km, bao gồm các tuyến Ba Hàng – Tiên Phong, đường 261 (Ba Hàng – Phúc Thuận). Từ Quốc lộ 3 đi Chã và từ đường 261 đi Thành Công, các tuyến này hiện nay đều là đường cấp phối.

Đường liên xã có khoảng 19 km, liên thôn 30 km. Trong phong trào xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn hiện nay, nhiều tuyến đã được bê tông hóa theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm.

Tuyến đường sắt Hà Nội – Thái Nguyên qua địa bàn huyện Phổ Yên chủ yếu vận chuyển than và quặng sắt, đoạn qua huyện dài khoảng 19 km.

Có 2 tuyến giao thông thủy thuộc hệ thống sông: Sông Công (đoạn qua địa bàn huyện dài 68 km) và Sông Cầu (dài 17 km).

** Thủy lợi*

Công trình đầu mối trên địa bàn huyện có 3 công trình lớn là Hồ Suối Lạnh, Bình Sơn và trạm bơm Cống Táo. Ngoài ra, còn có trên 20 trạm bơm lớn, nhỏ. Kênh Hồ Núi Cốc cấp I với tổng chiều dài trên 18 km đã được kiên cố hóa, kênh nhánh cấp 2 + 3 dài 240 km, kênh hồ đập dài 36 km kênh chính, 23 km kênh nhánh tập trung ở các xã Phúc Thuận, Minh Đức, Thành Công, Vạn Phái. Trong 5 năm qua đã bê tông hóa được 250 km kênh mương nội đồng, xây dựng thêm được một số trạm bơm dầu, bơm điện. Từ kết quả của công tác thủy lợi đã đưa diện tích 2 vụ lên gần 4.000 ha.

** Hệ thống điện, thông tin, liên lạc*

Hiện nay, 100% số xã, thị trấn trong huyện đã được sử dụng điện lưới quốc gia, số hộ dùng điện đạt 100%. Mạng lưới điện hiện còn bộc lộ nhiều bất cập, chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của sản xuất và sinh hoạt.

Hệ thống thông tin liên lạc và viễn thông của huyện khá hoàn chỉnh. Đến nay, mạng điện thoại cố định đã phủ 18/18 xã, thị trấn, sóng điện thoại di động phủ 13/15 xã, thị trấn.

** Hệ thống giáo dục, y tế*

Sự nghiệp giáo dục – đào tạo của huyện Phồ Yên trong những năm qua đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, huyện đã hoàn thành phổ cập giáo dục THCS vào tháng 12/2003, sớm 1 năm so với kế hoạch.

Phồ Yên luôn là đơn vị dẫn đầu của tỉnh trong công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia. Số trường đạt chuẩn quốc gia là 40, đạt 60% trên tổng số. Số lớp học được tăng hóa là 306 đạt 35%. Chất lượng giáo dục ở các cấp học được nâng lên rõ rệt. Trường Cao đẳng Công nghệ và kinh tế công nghiệp đẩy mạnh công tác đào tạo cho trên 5.200 học viên/năm. Trung tâm dạy nghề

huyện đào tạo nghề cho 4.700 lao động, đưa tổng số lao động qua đào tạo toàn huyện chiếm 20% nguồn lao động của địa phương.

Phổ Yên là huyện có hệ thống y tế tương đối hoàn chỉnh. Toàn huyện có 1 bệnh viện, 2 phòng khám đa khoa, 17 trạm y tế với tổng số 160 giường bệnh, 1.671 cán bộ y tế. Hiện nay có 2 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, ngành y tế huyện đang xây dựng chuẩn quốc gia về y tế xã để nâng cao hơn nữa chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân. Trong ba năm qua, y tế huyện đã thực hiện khám chữa bệnh cho 140.000 lượt người, giảm tỷ lệ sinh thô xuống còn 0,2‰/năm.

2.1.3. Tình hình phát triển kinh tế của huyện

a. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế theo đường lối đổi mới, với sự nỗ lực vượt bậc của cấp uỷ, chính quyền và toàn dân, nền kinh tế của huyện đã có những chuyển biến tích cực. Giá trị sản xuất của các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ - thương mại đều tăng, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch, đời sống của đại bộ phận dân cư đã được cải thiện.

Tổng giá trị sản xuất của huyện tăng từ 725.435 triệu đồng năm 2004 lên 1.693.163 triệu đồng năm 2008 (theo giá hiện hành), tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2004 - 2008 đạt 17,5%, trong đó ngành công nghiệp - xây dựng tăng bình quân mỗi năm 56%, ngành thương mại - dịch vụ tăng 39 % và ngành nông nghiệp tăng 4,5 - 5%/năm.

Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế của xã thời gian qua có sự chuyển dịch tích cực phù hợp với xu thế chung của huyện và tỉnh, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, thủy sản trong tổng giá trị sản xuất (về giá trị vẫn tăng), tăng dần tỷ trọng công nghiệp, TTCN, xây dựng và thương mại, dịch vụ. Năm 2004, tỷ trọng nông nghiệp trong tổng giá trị sản xuất là 51,66 %, công nghiệp - TTCN - xây dựng 28,81 % và thương mại, dịch vụ 19,53 %

(xem Bảng 2.3). Năm 2008, tỷ trọng nông nghiệp giảm xuống còn 33%, công nghiệp - TTCN - xây dựng tăng lên là 42 % và thương mại, dịch vụ tăng là 25%.

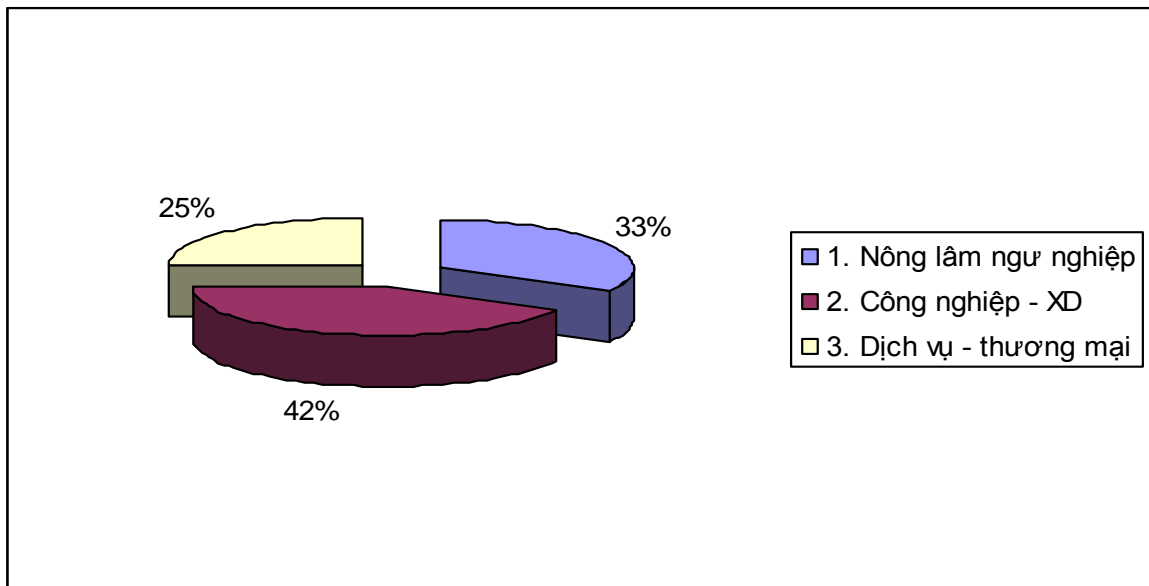
Bảng 2.3: Giá trị sản xuất và cơ cấu kinh tế huyện Phổ Yên 2004 - 2008
(theo giá hiện hành)

Đơn vị: triệu đồng, %

Chỉ tiêu	Năm 2004		Năm 2006		Năm 2008	
	GTSX	CC	GTSX	CC	GTSX	CC
Giá trị sản xuất	725.435	100	936.986	100	1.693.163	100
1. Nông lâm ngư nghiệp	374.740	51,66	436.635	46,60	558.744	33
2. Công nghiệp - XD	209.034	28,81	295.150	31,50	711.128	42
<i>Trong đó: TTCN</i>	<i>43.379</i>	<i>5,98</i>	<i>54.180</i>	<i>5,78</i>	<i>65.990</i>	<i>3,89</i>
3. Dịch vụ - thương mại	141.661	19,53	205.201	22,90	423.291	25

(Nguồn: Báo cáo của UBND huyện Phổ Yên, giai đoạn 2004 – 2008)

Biểu đồ 2.3. Cơ cấu kinh tế huyện Phổ Yên năm 2008



b. Tình hình phát triển một số ngành

* Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Huyện Phổ Yên đã hoàn tất các thủ tục, tiến hành lập quy hoạch các khu công nghiệp nhỏ, quy hoạch Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, hai khu đô thị, quy hoạch cụm cảng Đa Phúc, quy hoạch khu công nghiệp quốc phòng miền Bắc... đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong ba năm qua, Phổ Yên đã giải phóng được 800 ha mặt bằng liên quan đến 3.000 hộ. Thu hút được 18 doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn. Đầu năm 2008, Công ty VINAXUKI đã đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phụ tùng và lắp ráp ô tô với tổng kinh phí cho ba giai đoạn là 300 triệu USD. Công ty VINAXUKI cũng đã được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp giấy phép đầu tư Khu công nghiệp Tây Phổ Yên với diện tích đất đồi gần 400 ha thu hút các nhà đầu tư Nhật đầu tư sản xuất phụ tùng và lắp ráp ô tô.

Một số ngành công nghiệp truyền thống của địa phương được tạo điều kiện thuận lợi phát triển như: sản xuất gạch ngói, khai thác cát sỏi, mây tre đan, chế biến nông sản thực phẩm, cơ khí... Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của huyện đạt 711, 128 tỷ đồng, tăng bình quân mỗi năm 56%. Trong đó ngành TTCN đạt 65,99 tỷ đồng năm 2008 (tăng gấp 1,52 lần so với năm 2004), đóng góp từ 3,98 đến 5,98% trong tổng GDP huyện.

** Ngành nông lâm thủy sản*

Đi đôi với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, Phổ Yên đã tập trung chỉ đạo đối với lĩnh vực nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn bằng đầu tư thêm cơ sở vật chất như: kiên cố hóa kênh mương, xây dựng mới và tu bổ các trạm bơm điện, bơm dầu, kiên cố hóa hệ thống đường giao thông liên huyện, liên xã, hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ sản xuất và đời sống theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất; trợ giá đối với các cây con có giá trị kinh tế cao, nâng cao hiệu quả của công tác khuyến nông. Tốc độ tăng trưởng trong nông nghiệp trong 5 năm qua đạt 4,5 – 5%/năm. Nhờ làm tốt công tác phòng trừ

dịch bệnh, khuyến khích phát triển các trang trại chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp nên đàn gia súc, gia cầm của huyện phát triển tốt. Nhịp độ tăng bình quân là 7,5%, góp phần tăng nhanh tỷ trọng ngành chăn nuôi trong nội bộ ngành nông nghiệp. Năm 2008, cơ cấu ngành nông nghiệp gồm: trồng trọt đạt 67%, chăn nuôi 29,2%, dịch vụ 3,8%. Hiện nay, toàn huyện có 2.500 ha bao gồm cả cây hàng năm và cây lâu năm đạt mức thu nhập 50.000 triệu đồng/năm. Nhiều mô hình sản xuất có giá trị thu nhập cao ở các xã Tiên Phong, Hồng Tiến, Ba Hàng, Đông Cao, Phúc Thuận đang được nhân rộng. Cơ sở vật chất phục vụ sản xuất được tăng cường, đời sống nông dân được cải thiện, bộ mặt nông thôn ngày càng khởi sắc.

** Ngành thương mại, dịch vụ*

Dịch vụ thương mại, nhà hàng, khách sạn, dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông đều có bước phát triển mới góp phần tích cực vào phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân. Một số công ty đã bỏ vốn đầu tư các khu du lịch, thương mại như: khu du lịch sinh thái Suối Lạnh, khu du lịch Tân Hương, chợ Ba Hàng... bước đầu làm thay đổi bộ mặt của địa phương.

2.1.4. Đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của huyện Phổ Yên ảnh hưởng đến sự phát triển của các nghề tiểu thủ công nghiệp

** Điều kiện tự nhiên và tài nguyên*

- *Vị trí địa lý:* Huyện Phổ Yên nằm ở phía Nam của tỉnh Thái Nguyên, là cửa ngõ giữa thủ đô Hà Nội đi vào tỉnh Thái Nguyên và một số tỉnh thuộc khu vực phía Bắc và ngược lại. Phổ Yên tiếp giáp với các trung tâm kinh tế, văn hóa lớn như Thủ đô Hà Nội, Thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công, tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Giang. Huyện có hệ thống giao thông khá phát triển và thuận lợi (cả đường bộ, đường sắt và đường sông). Đó là những điều kiện tốt để phát triển kinh tế, mở rộng thị trường sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, dễ

dàng hội nhập với thị trường trong vùng và cả nước, đặc biệt là nghề sản xuất gạch đất nung, một ngành có tiềm năng lớn của huyện.

- *Địa hình và phân vùng chính:* Phổ Yên là huyện trung du miền núi có thể chia thành hai vùng chính với những lợi thế riêng về phát triển TTCN:

+ Vùng một gồm 10 xã và 2 thị trấn ở phía Đông sông Công, có thể gọi là vùng “đồng bằng” của huyện. Đây là vùng trọng điểm lúa và rau màu của huyện, có kinh nghiệm trong việc trồng lúa nước, sản xuất công nghiệp – TTCN, kinh doanh dịch vụ và làm nghề truyền thống.

+ Vùng hai gồm 5 xã và 1 thị trấn ở phía Tây sông Công. Đây là các xã vùng núi của huyện, có thế mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lâm nghiệp, khai thác chế biến lâm sản, vùng trồng cây nguyên liệu cho nghề mây tre đan, chăn nuôi gia súc... Quỹ đất vùng này còn khá dồi dào.

- *Tài nguyên đất:* Toàn huyện có khoảng 308 ha (chiếm khoảng 1,2% diện tích đất tự nhiên) diện tích đất có thể xây dựng vùng nguyên liệu để sản xuất gạch, ngói và đồ gốm dân dụng [23]. Tại Nghị quyết số 20/2006/NĐ-CP về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của Chính phủ cho phép huyện Phổ Yên sử dụng 15 ha cho vùng nguyên liệu, xây dựng cơ sở sản xuất gạch đất nung.

- *Tài nguyên khoáng sản:* Ngoài cát, sỏi, đất sét làm gạch ngói, đồ gốm, Phổ Yên còn có các loại tài nguyên khoáng sản quý hiếm khác như Vàng sa khoáng, than Bùn thuộc các xã miền núi của huyện.

- *Nguồn nhân lực:* Dân số trung bình năm 2008 là 138.608 người, có 69.789 nữ (chiếm 50,35%) [23].

Trình độ dân trí được đánh giá vào loại trung bình của khu vực, số lao động có trí, lực đạt ở mức khá. Theo dự báo đến năm 2010, tổng dân số toàn huyện vào khoảng 145.412 người, trong đó có khoảng 77.068 lao động. Đến năm 2015 tổng dân số toàn huyện vào khoảng 152.117 người, trong đó có

khoảng 80.622 lao động. Dự tính số lao động trong độ tuổi từ 18 đến 45 chiếm khoảng 52,3% tổng số lao động, trong đó có 85% là có trình độ phổ thông trung học và công nhân kỹ thuật, thợ thủ công có tay nghề cao. Đây là nguồn nhân lực dồi dào, hội tụ đầy đủ các yếu tố để thu hút các nhà đầu tư thúc đẩy sản xuất gạch đất nung với công nghệ hiện đại [23].

Hiện nay, hệ thống các trường đại học, kỹ thuật chuyên nghiệp, dạy nghề khá nhiều tạo điều kiện trong việc đào tạo tay nghề cho người lao động. Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 5 trường Đại học, 4 trường cao đẳng, 7 trường trung học chuyên nghiệp và 5 trường dạy nghề, thu hút khoảng 35.000 sinh viên, học sinh mỗi năm. Đây là thế mạnh so với nhiều địa phương khác.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng:

+ Hệ thống đường giao thông: Huyện có 16 km đường sắt, 18 km đường quốc lộ 3, đi qua trung tâm huyện, có hơn 40 km đường thủy và hàng trăm km đường ô tô liên huyện, liên xã rất thuận lợi cho giao thông đi lại.

+ Hệ thống thông tin liên lạc: điện thoại hữu tuyến đã nối đến 100% các xã, mạng điện thoại di động đã phủ toàn huyện, 100% xã có bưu điện xã.

+ Hệ thống điện lưới quốc gia đã phủ đến 100% xã và hơn 90% hộ dân đã được sử dụng điện lưới quốc gia. Một trạm biến áp trung gian 110 KV đang thi công xây dựng tại xã Tân Hương để tăng cường nguồn điện trung thế cho huyện Phổ Yên.

+ Hệ thống cung cấp nước sạch: Huyện Phổ Yên hiện nay đang sử dụng hai nguồn nước sạch: một là của nhà máy nước Sông Công, hai là nhà máy nước sạch của huyện được đặt tại xã Nam Tiến do Nhật Bản tài trợ xây dựng.

+ Hệ thống tín dụng: Có Ngân hàng chính sách, Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn [23].

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGHỀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP Ở HUYỆN PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

2.2.1. Tình hình phát triển chung của các nghề tiểu thủ công nghiệp ở huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

** Về hình thức tổ chức sản xuất và số lao động tham gia ở một số nghề TTCN chủ yếu*

Đặc trưng riêng biệt của từng ngành nghề, và từng địa phương chi phối sự hình thành các hình thức sản xuất kinh doanh thích hợp. Thực tế, trong các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp tồn tại các loại hình sản xuất kinh doanh rất đa dạng và phong phú, hoạt động đan xen và cùng phát triển. Ta có thể kể đến nhiều hình thức tổ chức sản xuất như: hợp tác xã; tổ, nhóm hợp tác; hộ gia đình; các loại doanh nghiệp như doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn...

Đối với các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở huyện Phổ Yên, hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh chủ yếu là:

- *Hộ kiêm*: là hình thức tổ chức sản xuất khá phổ biến với quy mô nhỏ. Quá trình sản xuất kinh doanh không yêu cầu cao về phân công lao động, nhu cầu và khả năng đổi mới công nghệ không lớn, kinh doanh chủ yếu theo hướng tự sản, tự tiêu. Các hộ gia đình có sản xuất sản phẩm tiểu thủ công nghiệp vẫn còn sản xuất nông nghiệp. Do vậy hình thức sản xuất chính là hộ gia đình nông nghiệp kiêm làm nghề tiểu thủ công nghiệp.

- *Hợp tác xã*: Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể do các hộ gia đình, có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra... Hợp tác xã hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của HTX .

- *Làng nghề*: đó là hình thức tổ chức sản xuất tiểu thủ công nghiệp phát triển với một tỷ lệ số hộ làm nghề nhất định trong làng và thu nhập từ nghề trở thành nguồn thu nhập quan trọng của hộ.

Bảng 2.4. Hình thức tổ chức sản xuất và số lao động tham gia ở một số nghề TTCN của huyện Phổ Yên năm 2008

Các nghề	Hình thức tổ chức SX	Số lượng lao động tham gia
1. Mây tre đan	HTX, làng nghề	3.000
2. Sản xuất gạch đất nung	Hộ kiêm	700
3. Chế biến chè khô	Hộ kiêm	14.383

(Nguồn: Phòng Công thương huyện Phổ Yên)

Nghề mây tre đan có hai hình thức tổ chức sản xuất là hộ gia đình nông nghiệp kiêm làm nghề thủ công và các hộ xã viên Hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp mây tre đan Tiên Phong. Nghề này chủ yếu phát triển ở xã Tiên Phong, huyện Phổ Yên. Hiện có khoảng 1.300 hộ làm nghề đan lát với trên 3.000 lao động tham gia. Trong tổng số 1300 hộ làm nghề mây tre đan thì có khoảng 120 hộ (chiếm 9,2%) là xã viên của hợp tác xã với tổng số 190 lao động. Về thực chất thì các hộ đan lát vẫn là các hộ gia đình nhưng vì giữa các hộ có sự liên kết với nhau và liên kết với HTX trong ký kết hợp đồng và tiêu thụ sản phẩm. Hợp tác xã đứng ra gom hàng, kiểm tra chất lượng và ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm cho cả các hộ xã viên và các hộ chưa phải là xã viên HTX. Đây là nghề phụ, sử dụng khoảng 90% thời gian nhàn rỗi của lao động nông nghiệp, sản xuất tại hộ gia đình nên có ưu thế nổi bật là không cần nhà xưởng.

Nghề sản xuất gạch đất nung được tổ chức sản xuất theo hình thức hộ kiêm. Tuy nhiên, thu nhập từ sản xuất gạch đất nung là nguồn thu nhập chính của các hộ. Đây là nghề đã được hình thành và phát triển từ khá lâu trên địa

bàn huyện. Hiện tại có khoảng 288 cơ sở tại các xã: Thuận Thành, Đông Cao, Đắc Sơn, Tiên Phong, Tân Phú, Minh Đức, Thành Công, Trung Thành, Hồng Tiến, Phúc Thuận, Đông Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Bãi Bông, Ba Hàng, Vạn Phái. Tuy nhiên, các cơ sở sản xuất tập trung chủ yếu ở 3 xã Đắc Sơn, Nam Tiến, Vạn Phái vì các xã này có tiềm năng về đất sét để sản xuất gạch nung (có khoảng 19 triệu m³), chất lượng tốt, đủ tiêu chuẩn sản xuất gạch nung.

Nghề chế biến chè khô thủ công được tổ chức theo hình thức hộ kiêm. Đây là nghề thu hút đông nhất số lao động tham gia. Nghề này được phát triển ở các xã vùng một, phía Tây Sông Công, gồm 5 xã và thị trấn. Từ vài chục năm trở lại đây các xã này đã nổi tiếng với nghề trồng và chế biến chè khô. Có nhiều thôn, xóm, xã có tới 70 – 90 % các hộ tham gia trồng và chế biến chè như các xã Phúc Thuận, Thành Công và Minh Đức. Đây là nghề chính và nguồn thu nhập chủ yếu của nhân dân khu vực này.

** Về giá trị sản xuất và số lượng một số sản phẩm TTCN của huyện*

Trong những năm qua, ngành TTCN trên địa bàn huyện phát triển tương đối nhanh, đặc biệt là những năm gần đây. Tổng giá trị sản xuất TTCN tăng dần qua từng năm. Năm 2004, giá trị toàn huyện đạt 43,379 tỷ đồng, đến năm 2008 tăng lên 65,990 tỷ đồng (tăng gấp hơn 1,5 lần). Tốc độ tăng giá trị sản xuất TTCN tăng bình quân 8,75% (thể hiện ở bảng 2.5). Sự tăng trưởng của ngành TTCN đã đóng góp quan trọng trong tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp và GDP của huyện.

Ngành TTCN huyện Phổ Yên chiếm tỷ trọng khoảng 34% (giai đoạn 2006 – 2008) giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp của huyện, đa dạng về ngành nghề trong đó nhiều ngành nghề sử dụng nguồn nguyên liệu, tay nghề lao động địa phương như sản xuất gạch đất nung, chế biến chè khô, tơ tằm...

Tham gia vào phát triển các nghề TTCN của huyện có các loại hình kinh tế như HTX, kinh tế hộ, làng nghề. Trong những năm qua, kinh tế hộ vẫn

giữ vai trò chủ đạo trong phát triển TTCN của huyện, tổng giá trị sản xuất TTCN của khu vực này chiếm khoảng 80% tổng giá trị sản xuất TTCN của toàn huyện. Kinh tế HTX chỉ mới hình thành và phát triển từ năm 2006 trở lại đây nên chưa phát huy được ưu thế và vai trò của mình, tổng giá trị sản xuất TTCN của loại hình kinh tế này chỉ chiếm khoảng 2% trong tổng giá trị sản xuất TTCN của toàn huyện (thể hiện ở bảng 2.5).

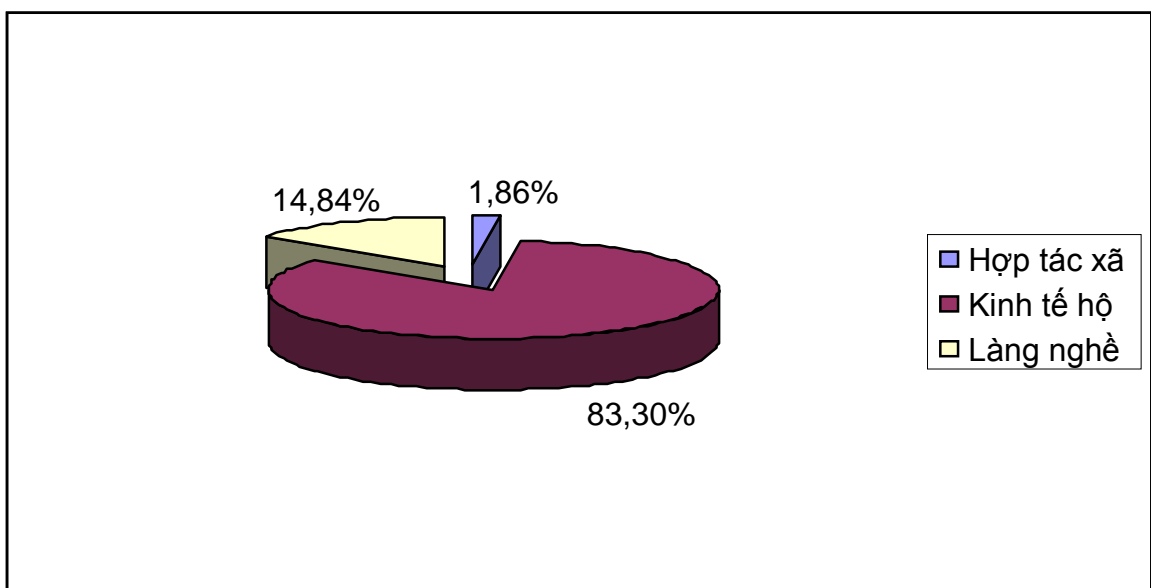
Bảng 2.5 : Giá trị sản xuất ngành TTCN phân theo loại hình kinh tế

Đơn vị: Triệu đồng và %

Loại hình	2004		2006		2008		Tốc độ tăng BQ
	GTSX	CC	GTSX	CC	GTSX	CC	
Tổng GTSX TTCN	43.379	100	54.180	100	65.990	100	8,75%
1. Hợp tác xã	-	-	1.080	1,97	1.230	1,86	8,92 %
2. Kinh tế hộ	35.579	82	45.000	83,00	54.970	83,30	7,31%
3. Làng nghề	7.800	18	8.100	15,03	9.790	14,84	9,77%

(Nguồn: Phòng Công thương huyện Phổ Yên)

Biểu đồ 2.4. Cơ cấu GTSX ngành TTCN phân theo loại hình kinh tế năm 2008



Về phát triển làng nghề, trong những năm qua đã tiến hành khôi phục và phát triển các làng nghề như mây tre đan, nghề chế biến chè khô... Tuy nhiên, tỷ trọng trong giá trị sản xuất của làng nghề trong tổng giá trị sản xuất TTCN cũng chỉ đạt từ 10 – 15% (thể hiện ở biểu đồ 2.4).

Sự phát triển của các loại hình kinh tế TTCN đã góp phần làm cho năng lực sản xuất TTCN của toàn huyện tăng lên, sản lượng nhiều sản phẩm TTCN tăng lên đáng kể (xem bảng 2.6).

Bảng 2.6: Sản lượng một số sản phẩm TTCN qua các năm

T T	Sản phẩm chủ yếu	ĐVT	2005	2006	2007	2008	Tốc độ tăng BQ
1	Mây tre đan	1000sp	1.117	1.189	1.265	1.345,552	6,16 %
2	Gạch đất nung	Tr.viên	69	73,5	81,5	100	13,67 %
3	Chè khô	Tấn	658	823	1028	1285	25 %

(Nguồn: Phòng Công thương huyện Phổ Yên)

Nhìn chung, thực trạng phát triển ngành TTCN trên địa bàn huyện có nhiều chiều hướng phát triển tốt. Tuy nhiên, những năm qua lực lượng lao động lành nghề còn quá ít, vai trò tham mưu, trách nhiệm quản lý của cơ quan quản lý nhà nước đối với lĩnh vực TTCN chưa thực sự mạnh, công nghệ sản xuất nhìn chung còn lạc hậu nhưng chậm được cải tiến. Nguồn vốn ưu tiên đầu tư phát triển TTCN còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển. Nhiều mặt hàng sản xuất ra nhưng chưa có thương hiệu, nhãn mác nên chưa tạo ra được uy tín cạnh tranh trên thị trường. Công tác quảng bá, tuyên truyền còn yếu, vai trò xúc tiến đầu tư của cơ quan chuyên môn chưa mạnh nên chưa tạo động lực thúc đẩy ngành TTCN phát triển.

2.2.2. Thực trạng phát triển một số nghề TTCN ở huyện Phổ Yên

2.2.2.1. Nghề mây tre đan

Nghề mây tre đan Phổ Yên được phát triển tập trung ở các thôn như Thù Lâm, Hảo Sơn, Yên Trung, Nguyễn Hậu thuộc địa bàn xã Tiên Phong. Đây là nghề có truyền thống lâu năm của địa phương.

Nghề mây tre đan được Trung tâm dạy nghề huyện Phổ Yên tổ chức dạy nghề cho lao động nông thôn nhằm tạo việc làm cho nhân dân trong huyện, đồng thời bảo tồn được nét truyền thống của dân tộc. Đến nay, huyện đã tổ chức 11 lớp dạy nghề cho trên 300 lao động (trong đó có 2 lớp dạy nghề cho người khuyết tật được 60 người), ngoài ra còn đưa người về Hà Tây, Hưng Yên để học làm hàng xuất khẩu. Đến nay đã có một bộ phận lao động sản xuất được những mặt hàng có kỹ thuật cao. Đặc biệt, được sự tài trợ và giúp đỡ của tổ chức INSA – ETEA Tây Ban Nha, Trung tâm hỗ trợ phát triển bền vững Việt Bắc – Đại học Thái Nguyên, Ban phát triển nông thôn (RDG Phổ Yên), năm 2006 Hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp Tiên Phong đã hoàn thành xây dựng nhà trưng bày giới thiệu sản phẩm, nhà xưởng với diện tích 180 m². Mặc dù nhận được khá nhiều sự quan tâm hỗ trợ nhưng hiện nay các hộ cũng chỉ sản xuất được những mặt hàng đơn giản, thiết yếu.

Tính đến hết năm 2008 có 1.300 hộ làm nghề đan lát (chiếm khoảng 45% số hộ) với trên 3.000 lao động tham gia tại xã Tiên Phong, trong đó có 120 hộ với 190 lao động là thành viên của hợp tác xã dịch vụ tiểu thủ công nghiệp Tiên Phong. Sản phẩm đan lát là những vật dụng phục vụ sản xuất và sinh hoạt như thúng, xảo, nia và sàng. Tình hình phát triển của nghề này được thể hiện ở các mặt sau:

** Về chủng loại, số lượng và giá trị sản phẩm*

Sản phẩm của các hộ đan lát khá đa dạng với các sản phẩm như thúng, xảo, nia và sàng . Chủng loại và số lượng sản phẩm mây tre đan của các hộ điều tra được thể hiện ở Bảng 2.7.

Bảng 2.7: Số lượng và giá trị sản phẩm mây tre đan năm 2008

TT	Loại sản phẩm	Số lượng (sản phẩm)	Giá trị (1000 đ)	BQ/hộ (1000 đ)
1	Thúng	693342	15054520	11580,4
2	Xảo	635544	2270632	1746,64
3	Nia	6812	68120	52,4
4	Sàng	9854	78728	60,56
	Tổng	1345552	17472000	13440

(Nguồn: Phòng Công thương huyện Phổ Yên)

Ta thấy, trong số các mặt hàng mây tre đan thì thúng và xảo là hai mặt hàng chiếm số lượng lớn nhất vì đây là hai mặt hàng có thị trường tiêu thụ khá ổn định. Với 1.300 hộ và trên 3.000 lao động tham gia , tổng số lượng sản phẩm năm 2008 là 1.345.552 sản phẩm với tổng giá trị sản xuất đạt 17,47 tỷ đồng, bình quân giá trị sản xuất một hộ đạt 13,44 triệu đồng/năm.

** Vốn sản xuất trong nghề mây tre đan*

Bất kỳ một ngành nghề nào, khi bắt đầu tiến hành sản xuất cũng cần một lượng vốn nhất định. Quy mô và tình hình sử dụng vốn của các hộ làm nghề mây tre đan được thể hiện ở bảng 2.8.

Bảng 2.8: Vốn trong các hộ làm nghề mây tre đan*ĐVT: đồng và %*

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Tổng số vốn bình quân	5.000.000
1.1	Vốn tự có bình quân	2.600.000
1.2	Mức vốn vay bình quân	2.400.000
	<i>Trong đó:</i>	
	- Tỷ trọng vốn vay ngân hàng (%)	100
	- Tỷ trọng vốn vay tư nhân (%)	0
	- Tỷ lệ cơ sở có vay vốn (%)	81,15
2	Tình hình sử dụng vốn	
2.1	Mua thiết bị	518.000
2.2	Mua nguyên liệu	4.482.000

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra)

Số vốn bình quân của các hộ đan lát là không cao, bình quân mỗi hộ chỉ cần một lượng vốn khoảng 5 triệu đồng/năm là đủ phục vụ sản xuất. Mặc dù số vốn như vậy là không lớn nhưng nhiều hộ vẫn phải đi vay vốn từ bên ngoài, nguồn này chiếm khoảng 48% tổng vốn đầu tư của hộ. Nhìn chung toàn bộ lượng vốn đầu tư ban đầu cho các hộ đan lát là không lớn, nhưng không phải hộ nào cũng làm được vì một số lý do như: không có thời gian và lao động vì họ còn phải tập trung cho sản xuất nông nghiệp; thị trường tiêu thụ sản phẩm khó khăn hoặc tay nghề thấp.

Đối với hộ đan lát, gần như toàn bộ số vốn đầu tư dùng cho việc mua nguyên liệu. Điều này hoàn toàn dễ hiểu vì để làm nghề này chỉ cần một con dao và đôi tay khéo léo của người thợ là có thể tạo ra sản phẩm.

** Lao động trong nghề mây tre đan*

Yếu tố con người là yếu tố quan trọng nhất trong các nguồn lực của tất cả các hộ làm nghề thủ công, hay nói cách khác lao động là yếu tố quyết định nhất trong các nguồn lực của hộ.

Kết quả điều tra các hộ đan lát cho thấy tổng số lao động trong các hộ điều tra là 160 lao động, trong đó 67,5% lao động trong độ tuổi và 70% số lao động là nữ. Số lao động bình quân một hộ là 3,2 người, bình quân khoảng 2 lao động chính, 1 lao động phụ. Vì quy mô sản xuất còn nhỏ và việc sản xuất chủ yếu tận dụng thời gian nông nhàn nên các hộ không thuê lao động ngoài.

Tỷ lệ lao động ngoài tuổi chiếm khoảng 32,5%, điều này cho thấy tính chất của nghề đan lát là không nặng nhọc. Với nghề này, mọi lứa tuổi, giới tính đều có thể làm được, thậm chí với cả người tàn tật, người có sức khỏe yếu. Tuy nhiên, nghề này cũng đòi hỏi sự khéo léo của người lao động, sự khéo léo của đôi bàn tay người thợ sẽ tạo ra những sản phẩm đẹp, có chất lượng cao.

Về chất lượng lao động thì đa số lao động làm nghề đan lát là chưa qua đào tạo, chiếm 85%. Những lao động này chủ yếu học nghề thông qua việc truyền nghề trong gia đình hoặc tự học lẫn nhau mà không qua một cơ sở đào tạo nào cả. Trình độ tay nghề của họ chủ yếu là qua kinh nghiệm sản xuất nhiều năm mà có. Số lao động đã qua đào tạo chiếm khoảng 15%. Số lao động này đã có chứng chỉ nghề do Trung tâm dạy nghề của huyện cấp, một số khác do các cơ sở dạy nghề của tỉnh Hà Tây cấp.

Trình độ văn hóa của lao động cũng tương đối thấp, chỉ có 10% lao động tốt nghiệp cấp 3, 70% tốt nghiệp cấp 2, còn lại là học hết cấp 1 và chưa học hết cấp 1. Tình hình lao động được thể hiện trong Bảng 2.8.

Bảng 2.9: Tình hình lao động trong các hộ điều tra năm 2008

Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng
1. Tổng số lao động trong các cơ sở	Người	160
<i>Trong đó:</i>		
- Lao động trong độ tuổi	%	67,5
- Lao động ngoài độ tuổi	%	32,5
- Lao động nữ	%	70
- Lao động nam	%	30
2. Số lao động bình quân một cơ sở	Người	3,2
3. Lao động thuê ngoài bình quân một cơ sở	Người	0
4. Tiền công bình quân/lao động thuê	đ/sp	-
5. Cơ cấu chất lượng lao động		
<i>5.1. Trình độ văn hóa</i>		
- Chưa tốt nghiệp cấp I	%	5
- Tốt nghiệp cấp I	%	10
- Tốt nghiệp cấp II	%	70
- Tốt nghiệp cấp III	%	15
<i>5.2. Trình độ đào tạo</i>		
- Không qua đào tạo	%	85
- Đã qua đào tạo	%	15

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Qua nghiên cứu tình hình lao động trong các hộ đan lát ta thấy rằng số lao động trong các hộ làm nghề còn ở quy mô nhỏ, chủ yếu là lao động gia đình, trình độ lao động chưa cao nên ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả sản xuất.

** Tình hình về sử dụng nguyên liệu và chất thải*

Ngoài yếu tố vốn và lao động ra thì để tiến hành sản xuất được thì các hộ làm nghề đan lát còn phải cần đến các loại nguyên liệu. Tình hình sử dụng nguyên liệu của các hộ làm nghề mây tre đan được thể hiện qua bảng 2.10.

Bảng 2.10. Tình hình sử dụng nguyên liệu mây tre đan

TT	Loại nguyên liệu	Số lượng TB 1 hộ	Giá trị trung bình 1 hộ (đồng)
1	Tre	102 (cây)	3.570.000
2	Mây	114 (kg)	912.000
Tổng số			4.482.000

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra)

Trong một năm mỗi hộ trung bình sử dụng 102 cây tre và 114 kg mây để sản xuất. Giá mua tre trung bình là 35.000 đồng/cây và giá mua mây trung bình là 8.000 đồng/kg. Trung bình một năm một hộ phải chi khoảng 4.482.000 đồng cho nguyên liệu. Việc sử dụng các loại nguyên liệu này hầu như không có tác động xấu tới môi trường. Với các loại nguyên liệu như vậy thì chất thải chỉ là các phần cây que dư thừa, không còn khả năng để tạo ra sản phẩm. Song nếu để khô, các hộ có thể tận dụng để làm chất đốt. Như vậy các loại nguyên liệu được tận dụng triệt để trong các hộ sản xuất và có thể nói nghề này hầu như không ảnh hưởng xấu tới môi trường.

Nguồn nguyên liệu các hộ mua chủ yếu từ các huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên: khoảng 30% từ huyện Võ Nhai, 30% từ huyện Đại Từ và 40% từ huyện Phú Lương. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra thu thập số liệu, khi đề cập đến những thuận lợi và khó khăn của các hộ trong quá trình sản xuất, phần lớn các hộ đều cho là việc tìm mua nguyên liệu là tương đối khó khăn, việc vận chuyển nguyên liệu lại tốn kém.

** Thị trường tiêu thụ các sản phẩm*

Thị trường chủ yếu hiện nay của các sản phẩm mây tre đan Phổ Yên là thị trường ngoài tỉnh, chiếm trên 87,4% tổng số hàng tiêu thụ. Đối với các sản phẩm như nia, hợp tác xã tiêu thụ công nghiệp Tiên Phong nhận đơn đặt hàng từ các doanh nghiệp từ Cao Bằng. Các doanh nghiệp này đặt hàng của hợp tác xã để sử dụng và xuất khẩu sang Trung Quốc cho các cơ sở làm thuốc bắc.

Sàng và xảo chủ yếu được bán cho tư thương ở Bắc Giang rồi được chuyển tiếp tiêu thụ tại thị trường Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh và một số huyện ngoại thành Hà Nội. Cứ sau vài ngày khi mà các hộ đan lát làm được một số hàng nhất định (thường là 5 ngày) thì các tư thương lại đến từng nhà để gom hàng rồi đem đi bán. Nhiều lúc các tư thương cũng đặt hàng trước đối với các hộ đan lát. Thúng được tiêu thụ cho các tư thương ở Quảng Ninh, nơi mà mặt hàng này được phục vụ cho việc khai thác than. Số lượng và tình hình tiêu thụ từng mặt hàng được thể hiện trong bảng 2.9.

Bảng 2.11: Thị trường tiêu thụ sản phẩm năm 2008

TT	Sản phẩm	Số lượng (chiếc)	Số lượng tiêu thụ		Tỷ lệ tiêu thụ (%)	
			Trong tỉnh	Ngoài tỉnh	Trong tỉnh	Ngoài tỉnh
1	Thúng	693.342	69.334	624.008	10	90
2	Xảo	635.554	95.333	540.221	15	85
3	Nia	6.812	885	5.927	13	87
4	Sàng	9.854	4.138	5.716	42	80
	Tổng	1.345.552	169.690	1.175.862	12,6	87,4

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Nhìn chung, các hộ không chủ động được thị trường tiêu thụ của mình, phụ thuộc chặt chẽ vào tư thương nên giá bán và sản lượng không ổn định, ảnh hưởng đến thu nhập của người làm nghề.

** Kết quả và hiệu quả sản xuất*

Theo kết quả điều tra và tính toán, thu nhập hỗn hợp bình quân một lao động là không cao, chỉ đạt khoảng 2.726.000 đồng/lao động/năm. Bình quân 1 năm các hộ chỉ làm nghề trong 8 tháng, còn những thời gian khác họ làm các công việc của nghề nông. Và như vậy, mức thu nhập trong các hộ đan lát là

khoảng 340.000 đồng/tháng/lao động, tương đương với khoảng 11.000 đồng/ngày. Trong khi đó, ngày công lao động cũng trong nghề này của các địa phương khác như Hà Nam, Hà Tây vào khoảng 40.000 – 50.000 đ/ngày. Nguyên nhân chủ yếu là do nghề đan lát vẫn là nghề phụ, quy mô sản xuất còn nhỏ, phân tán, các hộ chưa chủ động được thị trường và nguồn nguyên liệu, sản phẩm đan lát đơn giản, chủ yếu là các vật dụng thiết yếu nên giá trị kinh tế chưa cao, thu nhập của người lao động thấp. Kết quả và hiệu quả sản xuất của các hộ đan lát được thể hiện trong Bảng 2.10.

Bảng 2.12: Kết quả và hiệu quả sản xuất của các hộ điều tra năm 2008

Các chỉ tiêu	KH	ĐVT	Giá trị
1. Tổng giá trị sản xuất	GO	1000 đ	13.440
2. Chi phí trung gian	IC	1000 đ	4.480
3. Giá trị gia tăng	VA	1000 đ	8.960
3. Thu nhập hỗn hợp	MI	1000 đ	8.726
4. Hiệu quả sử dụng chi phí sản xuất			
- Tỷ suất giá trị sản xuất trên chi phí trung gian	GO/IC	Lần	3
- Tỷ suất giá trị gia tăng trên chi phí trung gian	VA/IC	Lần	2
- Tỷ suất thu nhập hỗn hợp trên chi phí trung gian	MI/IC	Lần	1,94
5. Hiệu quả sử dụng lao động			
- Giá trị sản xuất trên lao động	GO/LĐ	1000 đ	4.200
- Giá trị gia tăng trên lao động	VA/LĐ	1000 đ	2.800
- Thu nhập hỗn hợp trên lao động	MI/LĐ	1000 đ	2.726

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra)

** Những nhận xét chung về thực trạng phát triển nghề mây tre đan ở huyện Phổ Yên*

- *Ưu điểm:* Nghề mây tre đan ở Phổ Yên có ưu điểm lớn đó là sử dụng tới 90% lao động nhàn rỗi của lao động nông nghiệp, sản xuất được diễn ra tại nhà mà không cần nhà xưởng (đây là thuận lợi lớn mà các ngành nghề khác không có. Sản phẩm hiện nay chủ yếu là đồ dùng gia đình, phục vụ sản xuất nông nghiệp (đơn giản, chất lượng bình thường, giá thành thấp). Đặc biệt nghề này có thể tạo việc làm cho rất nhiều lao động. Trên địa bàn huyện Phổ Yên theo định hướng giáo dục, số học sinh lớp 9 (cuối cấp trung học cơ sở) trung bình tốt nghiệp hàng năm gần 2.500 học sinh, trong khi đó các trường trung học phổ thông và bổ túc văn hóa tại huyện chỉ tiếp nhận vào học được khoảng 1.800 học sinh (đạt khoảng 72%), còn lại khoảng 700 người không theo học tiếp (số liệu thống kê năm học 2006 – 2007 của Phòng giáo dục huyện Phổ Yên). Số học sinh tốt nghiệp trung học trung học phổ thông và bổ túc văn hóa hàng năm trung bình khoảng 1.200 học sinh, trong đó số học sinh đỗ vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật khoảng 300 học sinh (=25%). Số còn lại khoảng 900 người, số này đa số ở nông thôn làm ruộng và một số làm nghề thủ công không qua đào tạo. Do đó, nghề mây tre đan có tiềm năng về nhân lực. Phát triển nghề này sẽ giải quyết việc làm cho số đông lao động nhàn rỗi, góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, giảm bớt một phần nguyên nhân gây ra tệ nạn xã hội.

- *Nhược điểm:* Bên cạnh những ưu điểm, thì nghề mây tre đan Phổ Yên đang gặp một khó khăn chủ yếu đó là huyện còn thiếu một doanh nghiệp làm dịch vụ tốt đủ khả năng, đủ tầm cỡ làm cầu nối vững chắc giữa làng nghề với thị trường. Nguồn nguyên liệu sản xuất bị hạn chế, nhân dân phải đi mua tận các huyện miền núi vừa không chủ động được nguyên liệu, vừa làm tăng

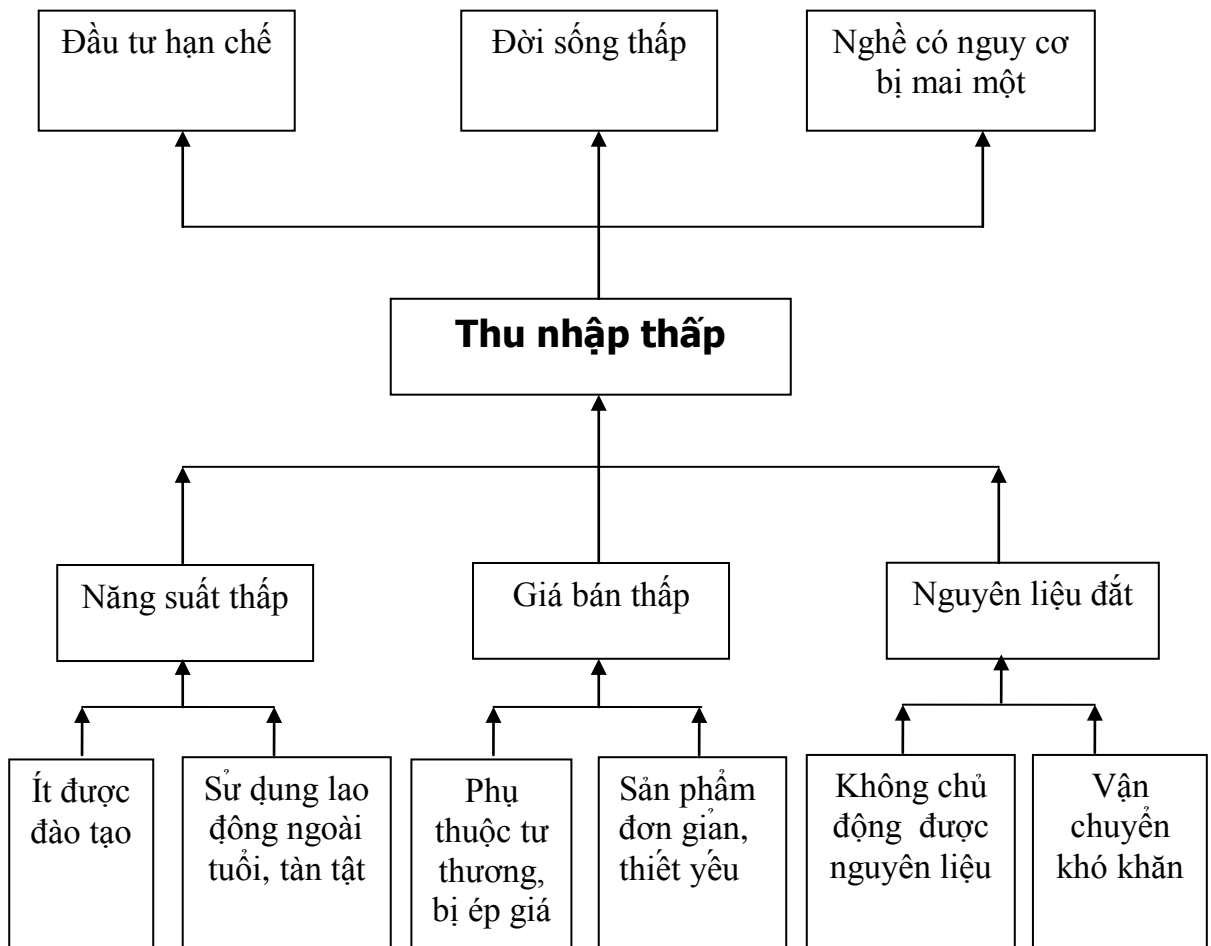
giá thành sản phẩm. Nguồn lao động cho phát triển nghề này là tương đối dồi dào nhưng chất lượng lao động còn thấp. Những đánh giá chung về thực trạng phát triển nghề mây tre đan n còn được thể hiện chi tiết hơn qua bảng 2.11 và sơ đồ 2.1.

Bảng 2.13: Phân tích SWOT cho nghề mây tre đan Phố Yên

<u>Điểm mạnh</u>	<u>Điểm Yếu</u>
<ul style="list-style-type: none"> ○ Kinh nghiệm truyền thống; ○ Không cần nhà xưởng. ○ Hộ sản xuất tại nhà nên vẫn có điều kiện kết hợp làm những công việc khác như làm ruộng, làm vườn, chăn nuôi lợn, gà... ○ Làm thay đổi các nghĩ, cách làm của người dân, đó là tăng thu nhập từ các nghề phi nông nghiệp; ○ Tạo không khí làm việc mới tại các thôn, tăng cường tính đoàn kết, truyền thống. ○ 70% lao động là nữ nên khéo tay, cần cù, chịu khó. ○ Cần ít vốn sản xuất. ○ Tận dụng được nguyên liệu tại địa phương. ○ Ít ảnh hưởng đến môi trường; 	<ul style="list-style-type: none"> ○ Thiếu doanh nghiệp đủ tầm, đủ khả năng làm cầu nối giữa làng nghề và thị trường; ○ Phụ thuộc chặt chẽ vào thương lái: giá cả, lượng hàng...; ○ Thị trường tiêu thụ chưa ổn định, sản xuất mang tính thời vụ. ○ Sản phẩm còn đơn điệu, chủ yếu là các vật dụng thiết yếu nên giá trị kinh tế chưa cao; ○ Chưa chủ động được nguyên liệu, chủ yếu phải mua từ các huyện miền núi phía Bắc; ○ Hàng hóa cồng kềnh, gặp nhiều khó khăn trong vận chuyển để tiêu thụ; ○ Trình độ tay nghề của người lao động còn thấp; ○ Hình thức tổ chức sản xuất đơn giản, tự phát, chủ yếu là các hộ gia đình.
<u>Cơ hội</u>	<u>Thách thức</u>
<ul style="list-style-type: none"> ○ Lượng cầu thị trường ngày càng nhiều, sản phẩm phục vụ cho sản xuất, đồ dùng gia dụng, trang trí nội thất mà hàng nhựa khó thay thế. ○ Được sự quan tâm của huyện và hỗ trợ phát triển của các tổ chức nước ngoài. ○ Tiếp cận lao động dồi dào. 	<ul style="list-style-type: none"> ○ Sự xuất hiện sản phẩm tiêu dùng thay thế hàng mây tre đan; ○ Thu nhập thấp nên người dân dễ chuyển hướng sản xuất, nghề mây tre đan có thể bị mai một; ○ Cạnh tranh với sản phẩm cùng loại của địa phương khác.

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu PRA đối với các hộ làm nghề mây tre đan)

Sơ đồ 2.1: Cây vấn đề cho nghề mây tre đan Phổ Yên



(Nguồn: Kết quả nghiên cứu PRA đối với các hộ làm nghề mây tre đan)

2.2.2.2. Nghề chế biến chè khô thủ công

Hoạt động sản xuất, chế biến chè là một trong những ngành nghề truyền thống của huyện Phổ Yên. Nghề này có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển vì có nguồn nguyên liệu tại chỗ. Phổ Yên là một trong những huyện có diện tích chè lớn nhất của tỉnh Thái Nguyên. Ngoài thuận lợi về nguồn nguyên liệu, huyện còn có nguồn lao động dồi dào và lực lượng lao động có kinh nghiệm chế biến chè chiếm một tỷ lệ cao và tập trung ở một số xã có

truyền thống về sản xuất và chế biến chè như xã Phúc Tân, Phúc Thuận, Thành Công, thị trấn Bắc Sơn... Phát triển nghề sản xuất và chế biến chè thu hút một số lao động không nhỏ trên địa bàn huyện, có khả năng tận dụng lao động phụ và giải quyết tình trạng lao động nông nhàn ở các xã trong huyện. Thực trạng phát triển nghề chế biến chè không được thể hiện ở các vấn đề sau :

** Về hình thức và quy trình chế biến chè*

Chế biến là giai đoạn cuối cùng của sản xuất chè, có tính chất quyết định tới chất lượng chè thành phẩm. Chất lượng chè búp tươi dù có tốt nhưng nếu chế biến kém thì chất lượng chè thành phẩm cũng kém, từ đó làm giảm hiệu quả sản xuất. Vì vậy chế biến chè có vai trò vô cùng quan trọng.

Hình thức chế biến chè thủ công tại các hộ gia đình cũng thay đổi theo thời gian (Xem thêm bảng 2.12).

Bảng 2.14: Hình thức chế biến chè theo giai đoạn

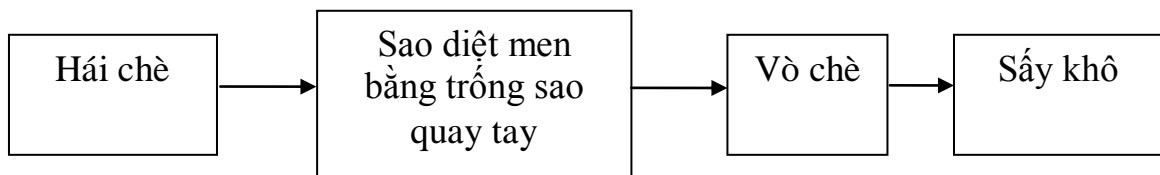
Giai đoạn	Hình thức chế biến	Sản phẩm
Trước 1954	Không chế biến	Chè xanh đã nát, lá tươi, chè nụ phơi khô
1954 – 1980	Thủ công (xao chảo khô)	Chè búp khô
1980 – 2000	Thủ công cải tiến (xao chảo to, lò tôn 2,4m ²)	Chè búp khô
2000 – nay	Bán cơ giới (Máy quay, máy vò chè chạy mô tô điện)	Chè búp khô

(Nguồn: Kết quả điều tra)

Từ sau năm 2000, nhu cầu thị trường càng đòi hỏi chất lượng sản phẩm ngày càng cao hơn, các hộ nông dân đã chuyển đổi mạnh mẽ các hình thức chế biến bằng chảo xao chè đơn giản sang hình thức xao bằng tôn nửa cơ giới bằng tay quay.

Hiện nay, máy vò chè đã được đa số hộ ứng dụng với quy mô là 1 lò quay tay và 1 máy vò chè chạy bằng điện với giá từ 2 – 4 triệu đồng/chiếc. Chế biến theo hình thức này năng suất cao hơn nhiều so với hình thức chế biến thủ công trước đây. Với từ 3 – 4 công hái chè, các hộ chỉ cần sử dụng 1 công xao chè, từ đó giảm được lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm chè búp búp khô. Quy trình chế biến chè của các hộ được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.2: Quy trình chế biến chè khô quy mô hộ gia đình



- Hái chè: Thông thường 1 đợt chè được thu hái gồm 1 chồi (còn gọi là tôm hoặc búp), 2-3 lá non và 1 đoạn ngắn cuống chè. Chất lượng chè phụ thuộc rất nhiều vào vị trí lá, số lá trong đợt chè. Chè nguyên liệu càng già thì chất lượng chè khô chế biến càng giảm.

- Sao diệt men bằng trống sao tay quay: Các hộ thường sử dụng trống sao tay quay. Vỏ trống làm bằng tôn dày 1 – 1,5 mm, hai đồng trống có hàn các vành để ngăn không cho khói, bụi lửa vào trống. Phần côn ngắn phía đầu có hàn 3 cánh xoắn có tác dụng hất chè vào trong khi quay trống theo chiều kim đồng hồ, nếu quay ngược lại thì sẽ hất cánh chè ra ngoài qua miện trống. Phần côn dài phía sau được bịt những tấm tôn có khoan lỗ nhằm ngăn không cho chè rơi ra ngoài nhưng vẫn thoát được hơi ẩm, trống được bắt với trục quay và cố định trên 2 giá đỡ. Lò đốt than được xây bằng gạch.

- Vò chè: Các hộ thường sử dụng máy vò gồm mâm vò đúc bằng gang. Trên mâm lót lớp thép không gỉ có gắn các gân cong bằng đồng. Thùng vò cũng là lá thép không gỉ được lắp với 3 khay quay, trong đó có 1 khay quay được lắp với hộp số. Trên nắp thùng có vung để ép chè. Sau khi chè được sao

diệt men và làm nguội sẽ được cho vào thùng vò. Khi đóng động cơ điện, thùng vò sẽ quay theo chiều kim đồng hồ, khi đó khối chè trong thùng sẽ được chà xát với gân và đảo trộn liên tục, các lá chè bị vò giập và cuộn lại. Sau khi chè vò xong, lấy ra bằng cách hứng thúng dưới mâm vò rồi mở nắp ở giữa mâm phía dưới trong khi vẫn cho máy chạy.

- Sấy khô: Các hộ thường sấy khô chè bằng trống sao quay tay. Thời gian sao một mẻ khoảng 40 – 50 phút, sau khi sao, độ ẩm của chè còn khoảng 8 – 10% là được chè khô thành phẩm.

** Nguyên liệu chế biến*

Các hộ gia đình đều dùng chè búp tươi của hộ gia đình tự sản xuất hoặc mua thêm chè búp tươi của các hộ gia đình khác trong làng, xã để chế biến chè khô. Nguồn nguyên liệu tương đối ổn định tuy nhiên có tính phân tán, nhỏ lẻ. Do đa số diện tích chè trên địa bàn huyện được trồng trước năm 2000 nên cơ cấu chè chủ yếu là giống chè hạt trung du lá nhỏ. Trong những năm gần đây nhiều xã đã triển khai việc trồng chè cành, tuy nhiên, diện tích chưa nhiều. Chè cành với giống chủ yếu là LDP1, TRI777. Các giống chè cành này mặc dù mới nhưng đã tỏ ra phù hợp với điều kiện của huyện, phát triển khá tốt và cho năng suất, chất lượng cao hơn hẳn so với giống chè trung du truyền thống. Giá chè búp tươi dao động trong khoảng 4.500 – 7.000 đồng/kg. Số hộ không có điều kiện chế biến chè búp tươi không nhiều chỉ chiếm khoảng 10 – 20 %, còn lại phần lớn các hộ đều tự chế biến chè xanh từ nguồn nguyên liệu tự sản xuất ra. Như vậy các hộ gia đình vừa làm tăng giá trị sản xuất vừa giải quyết được việc làm thêm để tăng thu nhập cho gia đình.

** Tình hình lao động*

Các hộ chế biến chè xanh sử dụng lao động trong gia đình bao gồm cả lao động chính và lao động phụ, trong đó lực lượng lao động nữ là đa số. Khi thu hái chè , phần lớn các hộ thường đối công cho nhau. Lao động trong các

hộ đều là lao động phổ thông, hoạt động chế biến theo tập quán và kinh nghiệm tự mình tích lũy qua thực tế, hơn nữa họ coi việc trồng và chế biến chè là nguồn thu phụ trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp của gia đình nên chưa chú ý đến việc đầu tư lao động kể cả về số lượng và chất lượng. Vì vậy chất lượng chè chế biến chưa cao và hiệu quả kinh tế cũng bị hạn chế.

** Tình hình đầu tư vốn*

Đối với các hộ chế biến chè, nguồn vốn chủ yếu là vốn tự có hoặc vốn vay mượn ngắn ngày do xuất phát từ tư tưởng coi ngành nghề này là nghề phụ. Rất ít gia đình vay vốn ngân hàng để đầu tư vào lĩnh vực này. Đây là một trong những hạn chế làm ảnh hưởng đến sự phát triển ngành nghề. Những năm gần đây đã có sự chuyển biến tích cực trong hoạt động chế biến ở nhiều xã trong huyện. Các hộ đã chú ý đến việc đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ cho việc chế biến chè khô. Các công cụ như máy sao thủ công, máy sao chè cải tiến, máy vò chè mini xuất hiện ngày càng nhiều giúp cho người lao động giảm nhẹ cường độ lao động và tăng năng suất lao động, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm chè khô. Tuy nhiên, hiện tại số gia đình có máy sao cải tiến, máy vò chè mới chiếm hơn 80% số hộ tham gia chế biến.

** Chi phí chế biến*

Chi phí chế biến chè xanh gồm: chi phí về nguyên liệu, chi phí nhiên liệu, chi phí nhân công và các chi phí khác. Để chế biến được 1 kg chè khô cần 5 kg chè búp tươi, sử dụng 3,2 kg củi và khoảng 0,7 kw điện để sao, xáy. Sản phẩm chè xanh sau khi chế biến thường được phân ra làm các loại chè ngon, chè chất lượng trung bình và chè đặc biệt ngon. Tuy nhiên trên địa bàn huyện phổ biến là loại chè có chất lượng trung bình. Chi phí chế biến chè khô của các hộ điều tra được thể hiện ở bảng 2.13.

Bảng 2.15. Chi chế biến chè khô của các hộ điều tra*(Tính cho 100 kg chè thành phẩm)*

Loại chè	Khoản mục chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Chè ngon	1. Nguyên liệu	kg	500	7000	3.500.000
	2. Nhiên liệu				145.000
	- Củi	kg	320	300	96.000
	- Điện	kw	70	700	49.000
	3. Lao động	công	27	40	1.080.000
	4. Chi phí khác				312.500
	Tổng				5.037.500
Chè trung bình	1. Nguyên liệu	kg	500	4.500	2.025.000
	2. Nhiên liệu				145.000
	- Củi	kg	320	300	96.000
	- Điện	kw	70	700	49.000
	3. Lao động	công	27	40	1.080.000
	4. Chi phí khác				312.500
	Tổng				3.571.500

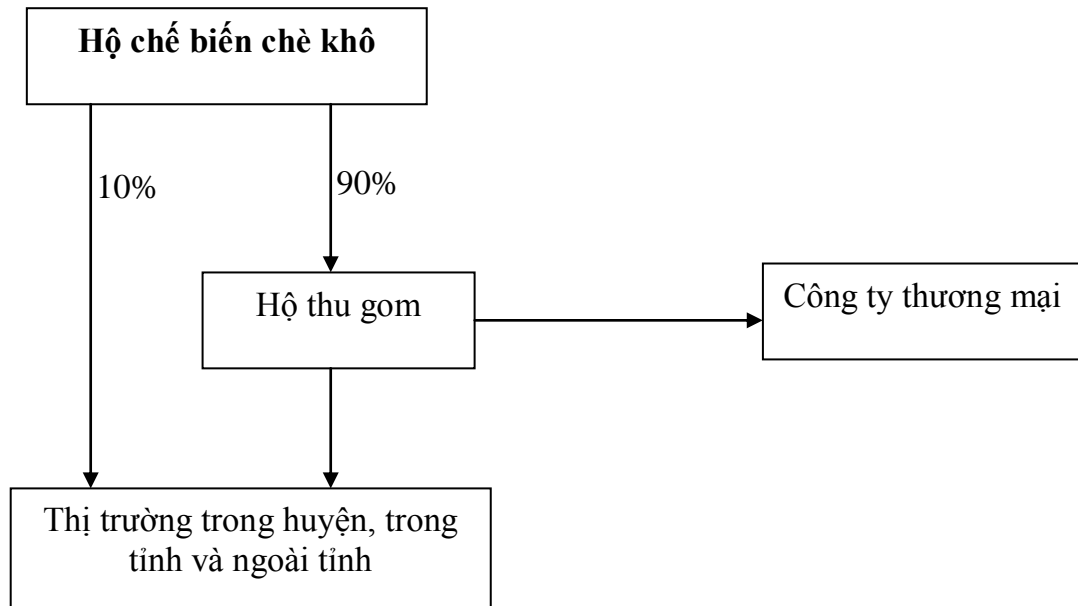
(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra)

Nhìn vào bảng trên ta thấy các khoản chi phí để chế biến 2 loại chè cơ bản là như nhau, chỉ chênh lệch về giá nguyên liệu đầu vào, tuy nhiên sự chênh lệch này cũng không nhiều lắm, nhưng giá bán của hai loại chè này lại có sự chênh lệch khá lớn. Chính vì vậy các hộ nên chú ý đến chất lượng của nguyên liệu để đạt được hiệu quả kinh tế cao hơn trong hoạt động chế biến.

** Tình hình tiêu thụ chè khô*

Phần lớn chè chế biến của các hộ được bán cho các hộ thu gom ngay trên địa bàn các xã (Chiếm khoảng 90%).

Sơ đồ 2.3. Tình hình tiêu thụ chè



Lượng chè chế biến của các hộ gia đình chủ yếu được tiêu thụ tại thị trường trong và ngoài huyện. Các gia đình tự đem ra chợ bán hoặc bán cho người đi mua gom tại nhà vì vậy giá thường không ổn định và thấp. Sản phẩm của các hộ gia đình thường không được chú ý về mẫu mã, hình thức và bảo quản chưa tốt. Vì những lý do đó dẫn đến việc tiêu thụ bị hạn chế. Những người đi mua gom thường ép giá với người chế biến. Giá thu mua chè ngon vào khoảng 55.000 - 65.000 đồng/kg, còn chè trung bình chỉ vào khoảng 30.000 - 40.000 đồng/kg. Những gia đình có vốn, có kinh nghiệm chế biến và bảo quản chè thường cất giữ chè và chỉ đem ra thị trường vào thời điểm thích hợp để thu lợi nhuận cao. Tuy nhiên, phần lớn các gia đình chế biến chè đều theo hướng chế biến đến đâu thì đem tiêu thụ đến đó để lấy tiền đáp ứng nhu cầu sinh hoạt hằng ngày.

** Hiệu quả hoạt động chế biến chè khô trong các hộ gia đình*

Hoạt động chế biến chè khô của các xã trong huyện mang tính chất truyền thống, đem lại nguồn thu nhập tương đối ổn định, thường xuyên cho

các nông hộ. Nó góp phần tích cực trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, tăng hiệu quả sử dụng đất đai và giải quyết việc làm cho số lao động nông nhân. Để thấy rõ hơn hiệu quả kinh tế của việc chế biến chè khô, ta nghiên cứu bảng dưới đây.

Bảng 2.16: Hiệu quả kinh tế của hoạt động chế biến chè

(Tính trên 100 kg chè thành phẩm)

Chỉ tiêu	ĐVT	Chè ngon	Chè trung bình
1. Tổng giá trị sản xuất (GO)	1000 đ	6.000	3.500
2. Chi phí trung gian (IC)	1000 đ	3.645	2.170
3. Giá trị gia tăng (VA)	1000 đ	2.355	1.330
5. Thu nhập hỗn hợp (MI)	1000 đ	2.042,5	1008,5
6. Hiệu quả sử dụng vốn			
- GO/IC	Lần	1,66	1,61
- VA/IC	Lần	0,65	0,60
- MI/IC	Lần	0,56	0,46
7. Hiệu quả sử dụng công lao động			
- GO/LĐ	1000 đ	222,23	129,63
- VA/LĐ	1.000 đ	87,22	49,26
- MI/LĐ	1.000 đ	75,65	37,35

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra)

Qua kết quả tính toán ta thấy rằng đối với loại chè ngon thu được hiệu quả kinh tế cao hơn nhiều so với chè trung bình. Một công lao động làm chè ngon thu được trên 75.000 đồng/công, cao cấp 2 lần chè trung bình. Vì vậy, các hộ nên chú ý tới khâu chăm sóc chè nguyên liệu, kỹ thuật thu hái và kinh nghiệm chế biến chè để nâng cao chất lượng chè và hiệu quả chế biến.

** Những nhận xét chung*

Qua quá trình nghiên cứu về tình hình sản xuất và chế biến chè trên địa bàn huyện, tác giả có một số nhận xét sau:

- Về ưu điểm: Phổ Yên có truyền thống trong sản xuất và chế biến chè, là vùng có nguyên liệu dồi dào cho việc chế biến chè khô trong và ngoài huyện. Nguồn lao động phục vụ cho sản xuất và chế biến chè tương đối lớn. Ngoài lao động chính còn khả năng tận dụng các lao động phụ trong khâu sản xuất và chế biến. Huyện ủy, các cấp, ngành rất quan tâm đến việc phát triển ngành sản xuất truyền thống này và chè được xếp vào loại cây mũi nhọn trong các cây trồng lâu năm của huyện.

- Hạn chế: Phần lớn các hộ coi việc sản xuất và chế biến chè là một nguồn thu trong sản xuất nông nghiệp. Các hộ sản xuất và sử dụng nguyên liệu chè búp tươi bằng thủ công hoặc bán cơ khí tạo ra sản phẩm chè khô, bán cho người thu gom, hoặc trực tiếp mang ra chợ bán với mức giá tương đối thấp so với mức giá chè trung bình của tỉnh. Sản phẩm chè chế biến của các hộ không được chú trọng về mặt hình thức, bao bì đóng gói và bảo quản cho nên có giá trị sử dụng là đồ uống phổ thông trên địa bàn huyện, tỉnh. Việc đầu tư các trang thiết bị máy móc vào sản xuất, chế biến còn quá hạn chế nên chất lượng chè chưa cao và hiệu quả kinh tế thấp. Nguồn vốn đầu tư cho sản xuất và chế biến chè còn hạn chế và chưa ổn định, chế biến chè chưa đóng vai trò to lớn trong thu nhập của nông hộ và nền kinh tế toàn huyện. Tình hình sử dụng lao động cho sản xuất, chế biến chè chưa hiệu quả, năng suất lao động thấp vì lao động được sử dụng chủ yếu là lao động gia đình mang tính chất giải quyết việc làm thêm của các lao động chính và phụ nên chưa được tính toán một cách chặt chẽ, chủ yếu với tinh thần lấy công làm lãi. Các hình thức tổ chức và chế biến chưa được chú trọng, chủ yếu là các gia đình tự sản xuất, chế biến, tiêu thụ với thị trường không ổn định nên hộ sản xuất chè thường

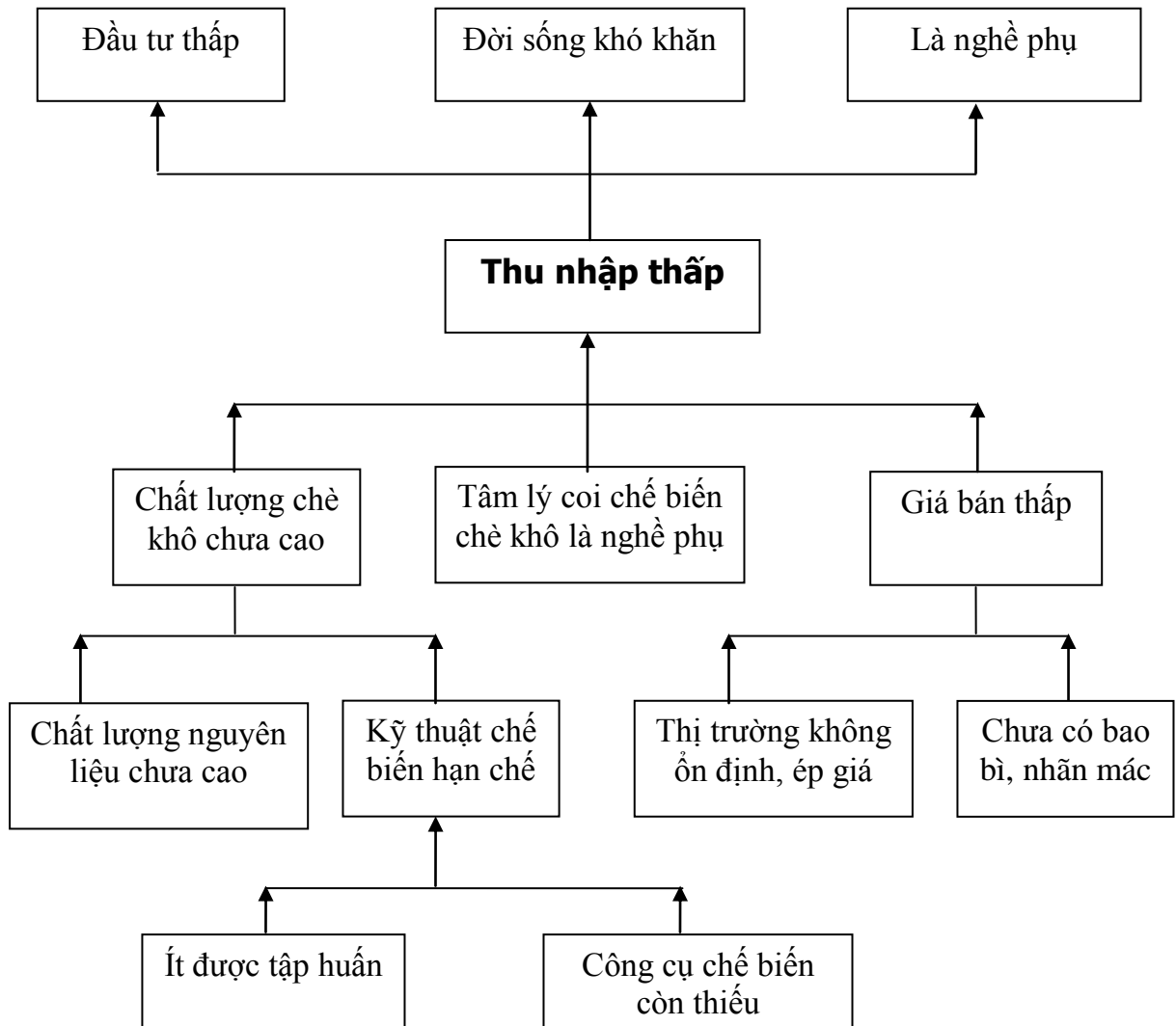
xuân bị ép giá và thiếu chủ động trong việc bảo quản, tiêu thụ sản phẩm. Những nhận xét chung về tình hình phát triển nghề chế biến chè khô còn được thể hiện cụ thể hơn trong bảng 2.15 và sơ đồ 2.4.

Bảng 2.17: Phân tích SWOT cho nghề chế biến chè khô

<u>Điểm mạnh</u>	<u>Điểm yếu</u>
<ul style="list-style-type: none"> ○ Kinh nghiệm truyền thống trong sản xuất và chế biến chè; ○ Chè là cây trồng mũi nhọn trong số các cây trồng lâu năm của huyện; ○ Nguyên liệu chế biến sẵn có và ổn định; ○ Lao động phục vụ cho sản xuất và chế biến chè dồi dào; ○ Chế biến chè khô mang lại nguồn thu nhập tương đối ổn định và tạo việc làm cho lao động nông nhàn; 	<ul style="list-style-type: none"> ○ Tâm lý của các hộ coi việc sản xuất chè là một nguồn thu phụ trong sản xuất nông nghiệp; lấy công làm lãi. ○ Chè khô chưa được chú trọng về hình thức, bao bì và bảo quản; ○ Đầu tư trang thiết bị máy móc vào chế biến còn hạn chế; ○ Kỹ thuật trồng và chăm sóc chè nguyên liệu bị hạn chế; ○ Chưa có các hình thức tổ chức sản xuất và chế biến hợp lý; ○ Thị trường không ổn định.
<u>Cơ hội</u>	<u>Thách thức</u>
<ul style="list-style-type: none"> ○ Huyện ủy, các cấp, ngành rất quan tâm đến việc phát triển ngành sản xuất truyền thống này; ○ Mở rộng thị trường do lượng cầu tiêu dùng chè và các sản phẩm chế biến từ chè ngày càng cao; 	<ul style="list-style-type: none"> ○ Thị trường đòi hỏi yêu cầu về chất lượng, vệ sinh an toàn ngày càng cao; ○ Cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại của các huyện trong và ngoài tỉnh; ○ Khẩu vị, thói quen tiêu dùng; ○ Thời tiết; ○ Tâm lý sợ thuốc trừ sâu của người tiêu dùng.

(Nguồn: Kết quả Nghiên cứu PRA đối với nghề chế biến chè khô)

Sơ đồ 2.4. Cây vấn đề: hoạt động chế biến chè khô thủ công



(Nguồn: Kết quả nghiên cứu PRA đối với nghề chế biến chè khô thủ công)

2.2.2.3. Nghề sản xuất gạch đất nung

2.2.2.3.1. Tiềm năng để sản xuất gạch đất nung của Phổ Yên

Sản xuất gạch đất nung là một tiềm năng, thế mạnh của huyện Phổ Yên, nó góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đóng góp cho ngân sách của huyện. Đây là ngành nghề đã được phát triển từ những năm 1960, hiện tại có ở hầu hết các địa phương trong huyện (15/18 xã, thị trấn có cơ sở sản xuất

gạch đất nung), tập trung chủ yếu ở các xã Đắc Sơn, Trung Thành, Vạn Phái, Tiên Phong, Đông Cao, Thành Công, Nam Tiến. Nghề này có những tiềm năng phát triển chủ yếu là:

* *Tiềm năng về nguyên liệu sản xuất:* Phở Yên có khoảng 4 mỏ đất sét với trữ lượng khoảng 19 triệu m³ (bao gồm 2 loại sét phong hóa và trầm tích), chất lượng sét tốt, đủ tiêu chuẩn sản xuất gạch. Chủ yếu các mỏ này phân bố dọc theo sông Sông thuộc các xã Đắc Sơn, Nam Tiến, Vạn Phái.

Mỏ sét gạch ngói Bên Đầm: được thành tạo từ tái trầm tích và các sản phẩm phong hóa với trữ lượng khoảng 3,15 triệu m³, chất lượng tương đối tốt và đồng đều. (Mỏ thuộc xóm Nga Sơn - xã Đắc Sơn và xóm Thống Thượng - xã Minh Đức - diện tích khoảng 48,5 ha).

Mỏ sét gạch ngói Đắc Hiền: được thành tạo từ trầm tích bờ rời với trữ lượng khoảng 7,947 triệu m³, chất lượng tương đối đồng đều. (Mỏ thuộc xóm Đầm, xóm Cây Xanh - xã Đắc Sơn và Tổ Kè - phường Phở Cò - thị xã Sông Công - diện tích khoảng 122,2 ha).

Mỏ sét gạch ngói Đắc Sơn: được thành tạo từ trầm tích bờ rời là mỏ lớn với trữ lượng khoảng 7,822 triệu m³, chất lượng tương đối đồng đều. (Mỏ thuộc xóm Dương, xóm Chiếng, xóm Tuần, xóm Bên - xã Đắc Sơn và xóm Hoàng Sơn - xã Nam Tiến - diện tích khoảng 156,3ha).

Mỏ sét gạch ngói Đô Tân: thành tạo trong trầm tích bờ rời là điếm quặng. (Mỏ thuộc xóm Trường Giang, xóm Kim Sơn, xóm Vạn Kim - xã Vạn Phái).

Bảng 2.18: Thống kê các mỏ sét nguyên liệu ở Phổ Yên

TT	Tên mỏ	Mô tả	Trữ lượng (triệu m ³)
1	Bến Đầm	Sét tạo thành do tái trầm tích các sản phẩm phong hóa, có 2 loại sét: - Sét aluvi phân bố ở địa hình thấp, ven các đồi, phân bố thành các dải liên tục, dày tương đối ổn định. Sét màu vàng nhạt, trắng, xám, lốm đốm nâu. - Sét eluvi-deluvi: phân bố ở sườn đồi bị gián đoạn bởi các thung lũng hẹp. Sét màu nâu, đỏ, vàng.	3,15
2	Đắc Hiền	Sét phân bố trong trầm tích bờ rời aluvi trên lớp sét, cuội, sỏi và nằm dưới lớp thổ nhưỡng. Sét màu vàng, vàng nâu.	7,947
3	Đắc Sơn	Sét phân bố trong trầm tích bờ rời, phủ trên nền các đá trầm tích lục nguyên hạ tầng Nà Khuất. Lớp sét dày 4 - 5m gồm nhiều lớp nhỏ có thành phần và màu sắc khác nhau. Phần trên là sét màu nâu đỏ, nâu đậm, dưới là những lớp màu tro xám loang lổ.	7,822
4	Đô Tân	Sét tạo thành tạo trong trầm tích bờ rời, phong hóa các đá lục nguyên. Thân sét có dạng vĩa nằm ngang, nằm dưới lớp thổ nhưỡng, sét mịn, dẻo.	Chưa được thăm dò

(Nguồn: Thông tin tài nguyên khoáng sản - Cục địa chất và khoáng sản Việt Nam)

* *Tiềm năng về nhiên liệu để sản xuất gạch:* Trên địa bàn huyện Phổ Yên không có, tuy vậy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là tỉnh có trữ lượng than lớn thứ hai trong cả nước sau Quảng Ninh, bao gồm than mỡ và than đá được phân bố tập trung ở huyện Đại Từ và Phú Lương, các mỏ này đang khai thác với các trữ lượng còn lại khoảng 63,8 triệu tấn, trong đó có một số mỏ lớn như:

- Mỏ Than Khánh Hòa: 46 triệu tấn
- Mỏ Than Núi Hồng: 15,1 triệu tấn

- Mỏ Than Làng Cẩm, Âm Hôn: 2,7 triệu tấn

Trữ lượng các mỏ này tương đối lớn, việc vận chuyển than từ các mỏ về tới địa bàn các xã thuộc Phổ Yên thuận lợi và gần (khoảng 25 km).

Với lợi thế về tài nguyên khoáng sản, huyện Phổ Yên có điều kiện để phát triển ngành sản xuất gạch đất nung với năng suất và chất lượng sản phẩm cao đáp ứng nhu cầu xây dựng công nghiệp và dân dụng trên địa bàn và các tỉnh lân cận.

- Tiềm năng về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội có nhiều thuận lợi. Với nguồn nhân lực dồi dào, có trình độ văn hóa, có kỹ thuật nghề nghiệp, nhanh hội nhập, có khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật, huyện Phổ Yên có thể mạnh phát triển sản xuất gạch nung theo hướng công nghiệp.

2.2.3.3.2. *Tình hình sản xuất*

Tổng số cơ sở sản xuất trên địa bàn là 290 cơ sở, trong đó 03 cơ sở sản xuất gạch nung công nghiệp Tuynel công nghệ tiên tiến, mới đi vào sản xuất từ năm 2005, sản lượng chiếm khoảng 25 – 30% sản lượng gạch nung của cả huyện. Các cơ sở sản xuất gạch nung thủ công chiếm đa số, có tổng số 287 (chiếm tới 99% số cơ sở sản xuất gạch nung), sản lượng chiếm khoảng 70-75% sản lượng toàn huyện. Những cơ sở này tập trung ở các xã như Thuận Thành, Đông Cao, Đắc Sơn, Tiên Phong, Tân Phú, Minh Đức, Thành Công, Trung Thành, Hồng Tiến, Phúc Thuận, Đồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Bãi Bông, Ba Hàng, Vạn Phái. Sản lượng gạch nung hàng năm trên địa bàn được thể hiện ở bảng 2.19.

Bảng 2.19: Sản lượng gạch nung trên địa bàn thời kỳ 2003 – 2008

Sản phẩm	Đơn vị	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Gạch Tuynenl	Tr.viên	0	0	20	20	20	25
Gạch thủ công	Tr.viên	43	45	44	50	62	75
Tổng cộng	Tr.viên	43	45	64	70	82	100

(Nguồn: Phòng Công thương huyện Phổ Yên)

Chất lượng gạch sản xuất theo công nghệ lò Tuynenl đạt tiêu chuẩn nhà nước ban hành. Còn các sản phẩm gạch nung thủ công chất lượng còn thấp, chưa đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật. Các nhà máy sản xuất gạch Tuynenl sử dụng nguyên liệu là các mỏ đất sét gạch ngói theo quy định của Nhà nước hiện hành. Còn các cơ sở sản xuất gạch nung thủ công sử dụng nguyên liệu sản xuất là đất hạ cốt ruộng, sét bãi bồi và đất đồi, hiện chưa đúng với các quy định của Luật khoáng sản Việt Nam.

2.2.2.3.3. Tình hình vốn trong các cơ sở sản xuất gạch nung

Vốn là nhân tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh trong các ngành nghề TTCN, nó quyết định đến sản xuất và thu nhập. Mặc dù sản xuất gạch đất nung là một ngành có nhiều tiềm năng và lợi thế nhưng do vốn ít, chưa được tiếp cận với nguồn vốn vay lớn của ngân hàng, vay ưu đãi nên đa số các cơ sở sản xuất vẫn thiếu vốn đầu tư, sản xuất mang tính nhỏ lẻ, manh mún, gây ô nhiễm môi trường.

Thực tế cho thấy, các cơ sở sản xuất gạch nung ở Phổ Yên hiện đang trong tình trạng thiếu vốn nghiêm trọng. Năm 2008, trong tổng số 290 cơ sở sản xuất thì có tới 280 cơ sở đang gặp khó khăn về vốn để mua nhiên liệu, máy móc, thiết bị, thuê lao động, đầu tư hệ thống xử lý ô nhiễm, tăng quy mô sản xuất.

Qua điều tra tại các cơ sở sản xuất gạch nung cho thấy, tổng số vốn bình quân một hộ sản xuất là 360 triệu đồng, trong đó vốn tự có chiếm khoảng 37,8 % tổng số vốn của hộ. Số còn lại là đi vay, trong đó chủ yếu là vay ngân hàng, vay người thân, bạn bè. Việc tiếp cận các nguồn vốn vay của ngân hàng cũng gặp phải nhiều khó khăn. Hiện nay, thủ tục vay vốn của các ngân hàng còn nhiều phiền hà, có khi lãi còn cao hơn vay ở ngoài, vì thế nhiều cơ sở phải huy động từ bên ngoài chứ không vay ngân hàng. Các chủ cơ sở cho biết rằng, để có vốn làm ăn kinh doanh các cơ sở thường vay của người trong làng, trong xã với mức lãi suất thấp nhất là 1,5% nhưng chỉ cần ký sổ là xong. Một giờ có thể huy động hàng trăm triệu đồng, còn vay ngân hàng thủ tục phức tạp, phải thế chấp tài sản... do thiếu tài sản thế chấp nên chỉ giải quyết cho vay đối với loại hình hợp tác xã, tổ hợp tác hoặc cơ sở sản xuất mang tính đặc thù với mức vay thấp.

Bảng 2.20: Tình hình vốn bình quân 1 hộ điều tra

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	
		Số lượng (tr.đ)	Cơ cấu (%)
	Tổng vốn	360	100
I	Nguồn vốn		
1	Vốn đi vay	224	62,2
2	Vốn tự có	136	37,8
II	Loại vốn		
1	Vốn cố định	89	24,6
2	Vốn lưu động	271	75,4

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Đối với nguồn vốn từ Quỹ khuyến công của tỉnh, thủ tục để được vay vốn hỗ trợ lãi suất cũng trải qua rất nhiều bước: từ lập dự án, lãnh đạo xã ký xác nhận, huyện xác nhận, ngân hàng thẩm định (có khế ước của ngân hàng)

sau đó đưa lên Sở công nghiệp tỉnh duyệt, ban chỉ đạo Quỹ khuyến công thẩm định rồi mới trình lên UBND tỉnh. Hơn nữa, không phải lúc nào cũng trình dự án ngay được, thường thì theo đợt, một năm hai lần do nguồn quỹ tiền vay vốn ưu đãi có hạn.

Nhìn chung, nhu cầu vốn phục vụ cho sản xuất gạch nung ở Phổ Yên là rất lớn và còn thiếu nhiều, hiện chủ yếu là vốn vay nhưng nguồn vốn đi vay lại rất bấp bênh ảnh hưởng nhiều tới quá trình sản xuất của các cơ sở, nguồn vốn vay từ ngân hàng với số lượng vốn vay thấp và lãi suất cao (hiện nay vào khoảng 1,68%/tháng), thủ tục vay phức tạp trong khi đó nguồn tài sản thế chấp để vay vốn của các hộ lại rất hạn chế. Đây là một trong nhiều vấn đề cần xem xét để tác động, thúc đẩy nghề này phát triển.

2.2.2.3.4. Kết quả và hiệu quả sản xuất bình quân của các hộ điều tra

Bảng 2.21: Kết quả và hiệu quả của nghề sản xuất gạch nung thủ công
(Tính trên 1 vạn viên gạch)

Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị
1. Chi phí	1000đ	5.541
- Lấy đất	1000đ	286
- Tạo mộc	1000đ	800
- Vào lò	1000đ	800
- Than	1000đ	2.450
- Đốt lò và trông coi	1000đ	250
- Ra lò	1000đ	850
- Chi phí khác	1000đ	105
2. Giá trị sản xuất (GO)	1000đ	6.600
4. Thu nhập hỗn hợp (MI)	1000đ	1059
5. GO/IC	lần	2,41
6. MI/IC	lần	0,387

(Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra)

Qua bảng trên ta thấy trong các chi phí thì chi phí về than để nung gạch chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm đến 44% tổng chi phí. Ở đây chi phí nguyên

liệu là chi phí thuê máy lấy đất làm gạch vì đất sản xuất gạch của các gia đình đều là khai thác từ đất tự nhiên thuộc quyền quản lý và sử dụng của các hộ gia đình đó. Mỗi vạn viên gạch gia đình thu mức lãi khoảng 1.058.930 đồng. Các hộ gia đình đều có từ 1 – 2 vỏ lò. Một vỏ lò trung bình mỗi tháng sản xuất được từ 6 – 7 vạn viên, như vậy một năm bình quân một hộ sản xuất được từ 45 – 60 vạn viên và đạt mức lãi từ 47 - 64 triệu đồng. Như vậy, nghề sản xuất gạch đã mang lại cho các hộ gia đình nguồn thu nhập tương đối lớn và ổn định vì sản phẩm gạch tiêu thụ nhanh và lượng cầu thị trường lớn.

** Những nhận xét, đánh giá về tình hình phát triển:*

- *Về công nghệ sản xuất:* Công nghệ sản xuất gạch thủ công chiếm khoảng 70 – 75% sản lượng gạch toàn huyện, thiết bị tạo hình chủ yếu là hệ EG2, EG5 hoặc chỉ có một máy đùn gạch. Nguyên liệu sản xuất đa dạng, không đảm bảo chất lượng, trữ lượng theo tiêu chuẩn, chủ yếu là đất hạ cốt ruộng, sét bãi bồi và đất đồi. Các lò nung thủ công hầu hết là lò nhỏ, các cơ sở chưa đầu tư để giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Các công đoạn quan trọng như ra, vào lò bằng thủ công nên chất lượng bị hạn chế, chưa đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật Nhà nước ban hành. Các cơ sở sản xuất bằng lò Tuynenl có công nghệ tiên tiến, chất lượng sản phẩm gạch đảm bảo về kích thước, cường độ, sản phẩm đa dạng nhưng sản lượng còn hạn chế, giá thành cao, chưa cạnh tranh được với lò thủ công. Trên địa bàn huyện Phổ Yên cũng đã có một doanh nghiệp tư nhân đầu tư xây dựng 01 lò gạch liên tục kiểu đứng, so với lò đứng thủ công loại lò này tiết kiệm nhiên liệu, giảm ô nhiễm môi trường, chất lượng gạch cao hơn nhưng vốn đầu tư cao hơn.

- *Về chất lượng sản phẩm:* Hầu hết các sản phẩm gạch đất nung thủ công được sản xuất theo công nghệ lạc hậu nên chất lượng sản phẩm chưa cao.

- *Về phân bố các cơ sở sản xuất*: Chủ yếu tập trung ở các xã Đắc Sơn, Trung Thành, Vạn Phái, Tiên Phong, Đông Cao, Thành Công, Nam Tiến. Việc phân bố các cơ sở sản xuất gạch thủ công chủ yếu phát sinh từ nhu cầu thị trường, chưa phù hợp với quy hoạch phát triển bền vững cho ngành sản xuất gạch đất nung.

- *Về thị trường*: Hiện tại sản phẩm gạch đất nung được tiêu thụ chủ yếu trong huyện và các địa bàn lân cận. Thị trường gạch đất nung của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2010 và 2015 chịu tác động của một số yếu tố sau:

+ Theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện thì công cuộc phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới sẽ có bước phát triển mạnh mẽ. Với nhiều dự án quan trọng xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng mở rộng các đô thị, thị xã, thị trấn, thị tứ sẽ làm cho nhu cầu gạch đất nung ngày càng tăng cao. Kinh tế - xã hội phát triển, thu nhập dân cư tăng lên, đời sống dân cư được cải thiện, việc đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở sẽ theo hướng kiên cố, hiện đại. Vì vậy, nhu cầu gạch đất nung sẽ tăng lên nhiều so với các năm trước.

+ Trong những năm qua, thực hiện đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về chú trọng phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn tiến tới công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, huyện Phổ Yên đã đầu tư kiên cố hóa hệ thống kênh mương thủy lợi. Tuy nhiên trong thời gian tới cần đầu tư hoàn thiện kênh mương nội đồng, xây dựng các trạm bơm, hồ đập nhỏ đang thiếu, xây dựng hồ Nước Hai - Phúc Thuận. Vì vậy, trong giai đoạn tới cần đến khối lượng lớn gạch đất nung cho chương trình này trên địa bàn huyện và lân cận.

+ Huyện Phổ Yên là cửa ngõ phía Nam của tỉnh Thái Nguyên, là tỉnh nằm ở vị trí trung tâm của vùng Đông Bắc, có đủ điều kiện trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa của các tỉnh Việt Bắc, do đó tỉnh Thái Nguyên phải phát

triển kinh tế - xã hội bền vững tránh nguy cơ tụt hậu và khẳng định vị thế của mình trong tương lai. Vì vậy, nhu cầu sử dụng gạch đất nung trong thời gian tới là rất lớn. Đây là cơ hội cho ngành sản xuất gạch đất nung huyện Phổ Yên phát triển mạnh.

+ Trên địa bàn huyện có tuyến quốc lộ 3, tuyến đường sắt Hà Thái đi qua cùng với hệ thống đường thủy trên sông Cầu, sông Công và hệ thống đường tỉnh lộ, đường huyện quản lý, có đường ô tô vào tất cả các trung tâm xã. Đây là điều kiện tốt để mở rộng thị trường gạch đất nung.

Với những căn cứ và xu thế phát triển thị trường gạch đất nung đã được nêu ở trên, có thể khẳng định nhu cầu sử dụng gạch đất nung trong thời gian tới ngày càng tăng. Theo số liệu trong quy hoạch vật liệu xây dựng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015, nhu cầu sử dụng gạch đất nung của huyện Phổ Yên như sau:

Bảng 2.22: Dự báo nhu cầu gạch đất nung Phổ Yên

Loại VLXD	Đơn vị	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Gạch đất nung	triệu viên	64	170	340	600

(Nguồn: Quy hoạch VLXD tỉnh Thái Nguyên đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015)

Năng lực sản xuất hiện nay của huyện Phổ Yên năm 2008 là khoảng 100 triệu viên. Với năng lực như hiện nay có thể đáp ứng được khoảng 60% năm 2010, khoảng 28% năm 2015 và khoảng 17% năm 2020. Tuy nhiên, sản xuất gạch đất nung trên địa bàn huyện bằng thủ công còn nhiều, chất lượng chưa cao và còn lãng phí tài nguyên.

- *Vốn đầu tư, lao động, nguyên liệu chính, năng lượng điện cho sản xuất:* Theo số liệu Quy hoạch vật liệu xây dựng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015 thì nhu cầu vốn đầu tư cho ngành sản xuất gạch đất nung trên địa bàn huyện:

+ Từ nay đến năm 2010: 144 tỷ đồng;

+ Từ năm 2010 đến năm 2015: 270 tỷ đồng;

Nhu cầu lao động cần bổ sung thêm cho sản xuất gạch nung từ nay đến năm 2010 khoảng 450 người, đến năm 2015 là khoảng 800 người. Trong đó cần khoảng 90 cán bộ kỹ thuật chuyên ngành có trình độ từ trung cấp trở lên.

Nhu cầu nguyên, nhiên liệu chính và nguồn năng lượng điện cho sản xuất tại các năm 2010 và 2015 như sau:

Bảng 2.23: Nhu cầu nguyên, nhiên liệu chính và năng lượng điện cho ngành sản xuất gạch đất nung Phổ Yên

Chủng loại	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015
Điện năng	triệu kwh	6,29	12,58
Than	ngàn tấn	26,35	52,7
Dầu	ngàn tấn	5,34	10,67
Đất sét	ngàn m ³	272	544

(Nguồn: Quy hoạch VLXD tỉnh Thái Nguyên đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015)

Với trữ lượng 3 mỏ đã thăm dò là khoảng 18.919.000 m³, đến năm 2020 tại huyện Phổ Yên chỉ mới sử dụng 7.004.560 m³, chiếm 37% nguồn tài nguyên hiện có để sản xuất gạch đất nung. Mỏ sét Đô Tân sẽ được thăm dò sau năm 2020.

- Về môi trường: Các cơ sở sản xuất thủ công gây ảnh hưởng xấu tới môi trường sinh thái, trình độ cơ khí hóa thấp gây nên tình trạng lãng phí tài nguyên. Công tác phục hồi môi trường sinh thái ở những nơi khai thác không tốt dẫn tới ảnh hưởng xấu tới môi trường, cảnh quan thiên nhiên trong khu vực. Việc sản xuất gạch đất nung nằm trong các khu vực dân cư hiện nay gây ô nhiễm môi trường nặng nề xung quanh khu vực sản xuất, gây thiệt hại hoa màu. Chính vì vậy, việc chuyển đổi công nghệ sản xuất gạch đất nung, sản

xuất theo quy hoạch có định hướng là vấn đề cần làm ngay để đảm bảo các tiêu chí về chất lượng sản phẩm, bảo vệ tài nguyên môi trường.

- *Về công tác quản lý nhà nước:* Công tác quản lý nhà nước về khai thác và sản xuất gạch đất nung chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Việc quản lý khai thác nguồn nguyên liệu sét sản xuất làm gạch đất nung chưa chặt chẽ đã gây ra tình trạng khai thác bừa bãi, chỗ dễ thì làm, chỗ khó thì bỏ nên rất lãng phí tài nguyên. Các cơ sở có quy mô nhỏ lẻ, sản xuất tự phát, công nghệ lạc hậu, chủ yếu là các hộ cá thể. Thành phần kinh tế này chưa có sự quản lý chặt chẽ của các cấp, các ngành và các cấp chính quyền ở xã, huyện về sản lượng, chất lượng, giá cả, an toàn lao động cũng như việc thực hiện luật tài nguyên khoáng sản và các quy định khác về bảo vệ môi trường. Chính vì vậy, các cơ sở sản xuất này đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp ngân sách và còn xảy ra tình trạng cạnh tranh không lành mạnh với các doanh nghiệp đầu tư bài bản.

Nhìn chung, việc sản xuất gạch đất nung ở Phò Yên có nhiều ưu điểm, nó góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đóng góp ngân sách cho huyện. Tuy vậy, nghề này vẫn còn bộc lộ nhiều tồn tại, thiếu đồng bộ trong chiến lược phát triển sản phẩm này, quy mô sản xuất còn hạn chế, công nghệ thủ công, lạc hậu vẫn còn tồn tại và chưa được thay thế bằng công nghệ tiên tiến, cơ khí hóa cao. Việc khai thác tài nguyên khoáng sản trong sản xuất gạch nung còn diễn biến phức tạp và chưa có sự quản lý chặt chẽ và tập trung, sản phẩm lưu thông trên thị trường còn chưa được quản lý chặt chẽ về chất lượng. Ngành sản xuất gạch đất nung phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu của sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế của huyện. Những nhận xét về tình hình phát triển nghề này còn được thể hiện rõ hơn ở Bảng 2.18.

Bảng 2.24: Phân tích SWOT cho nghề sản xuất gạch nung

<p style="text-align: center;"><u>Điểm mạnh</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ○ Kinh nghiệm truyền thống trong sản xuất gạch nung. ○ Nguồn đất để sản xuất gạch đất nung phong phú, trữ lượng sét ở các mỏ đã thăm dò lớn. ○ Gần các mỏ than có trữ lượng lớn như Khánh Hòa, Núi Hồng.... 	<p style="text-align: center;"><u>Điểm yếu</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ○ Trình độ lao động trong nghề sản xuất gạch nung còn hạn chế; ○ Công nghệ lạc hậu, thủ công, nên ảnh hưởng xấu đến môi trường. ○ Vị trí các mỏ sét nguyên liệu tập trung ở các khu dân cư và vùng canh tác. ○ Thiếu vốn đầu tư.
<p style="text-align: center;"><u>Cơ hội</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ○ Tiếp nhận đầu tư vì tiềm năng sản xuất gạch nung là rất lớn; ○ Mở rộng thị trường do lượng cầu thị trường ngày càng tăng; ○ Được sự quan tâm của huyện, xây dựng và lập đề án quy hoạch phát triển; ○ Tiếp cận với nguồn lao động còn khá dồi dào. 	<p style="text-align: center;"><u>Thách thức</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ○ Quy định của nhà nước đến hết năm 2010 cơ bản xóa bỏ các lò gạch thủ công gây ô nhiễm môi trường; ○ Lượng cầu thị trường lớn nhưng yêu cầu chất lượng ngày càng cao; ○ Cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại của địa phương khác.

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu PRA đối với các hộ sản xuất gạch nung thủ công)

2.2.3. Đánh giá chung về thực trạng phát triển các nghề tiểu thủ công nghiệp ở Phổ Yên

2.2.3.1. Những kết quả đạt được

Các ngành nghề TTCN trên địa bàn huyện bước đầu đã phát huy nguồn lực và tiềm năng hiện có của địa phương, đóng góp một phần quan trọng trong tổng thu nhập quốc dân GDP của địa phương, cung cấp một số nhu cầu thiết yếu các sản phẩm hàng hóa cho địa phương và vùng lân cận, từng bước

hình thành hệ thống ngành nghề trong cơ cấu kinh tế huyện; sử dụng được nhiều loại lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập cho nhân dân và thực hiện chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông thôn, thúc đẩy nhanh quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn.

2.2.3.2. Những tồn tại

- Tốc độ phát triển chậm, quy mô nhỏ. Sản phẩm còn manh mún, giá trị thấp, không ổn định. Sản xuất chủ yếu theo công nghệ truyền thống, làm thủ công là chủ yếu, không có sự đầu tư cải tiến, thay đổi mẫu mã, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

- Đại bộ phận lao động chưa qua đào tạo, chủ yếu biết nghề dựa vào tính truyền thống “cha truyền con nối” trong gia đình, hàng xóm. Vì vậy, thiếu người sáng tác mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm phù hợp với sở thích của người tiêu dùng hiện nay. Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu là các hộ cá thể, chỉ có một số ít phát triển theo mô hình HTX. Sự gắn kết giữa sản xuất kinh doanh chưa chặt chẽ, còn tình trạng tranh mua, tranh bán, ép cấp, ép giá, ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Nhiều hộ dân chủ yếu làm gia công hoặc làm vệ tinh. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới thị trường tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề trong huyện gặp khó khăn. Nhiều làng nghề có khả năng sản xuất nhưng lại gặp khó khăn trong tiêu thụ làm cho sản xuất bị cầm chừng, thậm trí một số sản phẩm có nguy cơ mai một do mất dần thị trường.

- Sản xuất chủ yếu mang tính tự túc, tự cấp theo quan niệm bán cái mà làng sản xuất ra, chậm chuyển đổi theo cơ chế thị trường.

- Chưa có sản phẩm xuất khẩu, ngành nghề mới sản phẩm mới còn nhiều hạn chế.

- Thu nhập bình quân của người lao động thấp.

- Hầu hết các chủ hộ, cơ sở còn thiếu và yếu về năng lực quản lý sản xuất kinh doanh, trình độ tay nghề của người thợ thấp, chủ yếu sản xuất ra các mặt hàng đơn giản. Cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng ở hầu hết các làng nghề kém phát triển. Đặc biệt là vấn đề giao thông, do vậy đã ảnh hưởng lớn đến phát triển sản xuất cũng như thu hút các nhà đầu tư. Công tác hỗ trợ doanh nghiệp còn hạn chế, nguồn lực cho thực hiện chính sách phát triển TTCN quá nhỏ, chưa đủ lực tác động đến các đơn vị, làng, xã.

2.2.3.3. Những nguyên nhân chủ yếu

** Nguyên nhân chủ quan của các cơ sở sản xuất:*

+ Hầu hết các cơ sở sản xuất đều quá nhỏ, thiếu năng lực và kinh nghiệm quản lý và thiếu thông tin.

+ Trình độ kỹ thuật, công nghệ thấp, thiết bị lạc hậu.

+ Chất lượng sản phẩm thấp, cạnh tranh kém.

+ Hoạt động thị trường và xúc tiến thương mại yếu. Quan hệ giao dịch còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của kinh tế thị trường.

+ Một số cơ sở đã có tư tưởng thỏa mãn, ngại đầu tư phát triển.

** Nguyên nhân khách quan:*

+ Cơ chế, chính sách của Nhà nước và của tỉnh chưa đồng bộ để tháo gỡ khó khăn và phát triển sức sản xuất của các cơ sở; chưa khuyến khích, thu hút được các nguồn đầu tư.

+ Chưa xây dựng được quy hoạch, chiến lược phát triển TTCN trên cơ sở tiềm năng và thế mạnh của huyện phù hợp với quy hoạch vùng và cả nước. Phần lớn các cơ sở tổ chức sản xuất mang tính tự phát, manh mún, phân tán, thiếu sự hướng dẫn và quản lý của nhà nước.

+ Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về TTCN chưa có hệ thống đồng bộ đến cấp xã.

+ Cán bộ trực tiếp làm công tác tham mưu về quản lý Nhà nước đối với lĩnh vực TTCN ở huyện còn thiếu về số lượng và yếu về năng lực, trình độ.

Trước thực trạng, những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân trên đây, để tiếp tục phát triển các nghề TTCN ở huyện Phò Yên, một vấn đề then chốt là phải xác định đúng phương hướng phát triển các nghề TTCN, đồng thời cần có một hệ thống các giải pháp hữu hiệu thực hiện các mục tiêu đề ra.

CHƯƠNG III

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN CÁC NGHỀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP Ở HUYỆN PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

3.1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGHỀ TTCN Ở HUYỆN PHỔ YÊN TRONG THỜI GIAN TỚI

Thực hiện chủ trương của Đảng và nhà nước về phát triển các nghề TTCN, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, Nghị quyết Đại hội đại biểu huyện Phổ Yên lần thứ 27 đã xác định: “Phát huy mọi nguồn lực để đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, tạo sự chuyển biến tích cực về cơ cấu kinh tế. Trước hết phải tập trung tiến hành quy hoạch, sắp xếp tổ chức lại các ngành nghề truyền thống của địa phương, mở mang các ngành nghề mới. Làm tốt công tác giải phóng mặt bằng, thu hút đầu tư theo đúng chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước”. Các chỉ tiêu chủ yếu:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân hàng năm đạt 17% trở lên, đến năm 2010 đạt 20%;
- Cơ cấu kinh tế năm 2010 là: công nghiệp và xây dựng 50%, dịch vụ 26%, nông - lâm nghiệp 24%;
- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2010 đạt 1000 USD/người/năm;
- Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng bình quân 29%/năm;

- Tổng sản lượng lương thực đến năm 2010 đạt 50.000 tấn. Diện tích trồng chè mới và trồng lại hàng năm 200 ha, trồng mới và trồng lại rừng 200 ha;
- Thu ngân sách nhà nước tăng bình quân hàng năm là 15%;
- 80% trường đạt chuẩn quốc gia, hoàn thành phổ cập bậc trung học vào năm 2010;
- Hàng năm giải quyết việc làm cho 2.000 lao động;
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 10% vào năm 2010;
- 80% đường giao thông nông thôn được cứng hóa, 100% xóm và tiểu khu phố có nhà văn hóa.

Căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội Đảng tỉnh Thái Nguyên Nghị quyết của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện, vào phương hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và căn cứ vào thực trạng sản xuất các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, phương hướng phát triển sản xuất của các ngành nghề TTCN trong những năm tới là:

- Tăng quy mô sản xuất, đặc biệt là các nghề mây tre đan, sản xuất gạch đất nung, chế biến chè khô, sản xuất đồ gỗ thành phẩm... Phát triển các làng nghề, kết hợp hài hòa nhiều quy mô, nhiều loại hình tổ chức sản xuất.

- Phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống phải tạo được động lực xóa đói giảm nghèo, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân, đặc biệt là người dân ở khu vực nông thôn, tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, hình thành các cụm trung tâm công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Từ đó thúc đẩy quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông thôn.

- Phát triển các nghề TTCN gắn với phát triển nông nghiệp và nông thôn, tạo ra mối quan hệ chặt chẽ giữa loa động, nguyên liệu, thị trường và môi trường.

- Phát triển các ngành nghề TTCN, đặc biệt là các nghề truyền thống gắn với dịch vụ du lịch. Phát triển các ngành nghề, làng nghề theo hướng hình thành những điểm du lịch văn hóa, để thu hút khách tham quan, từ đó sẽ tạo ra các ngành nghề khác phát triển, đặc biệt là dịch vụ.

- Phát triển các nghề TTCN phải xuất phát từ nhu cầu thị trường để lựa chọn các mặt hàng, chủng loại, nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu thị trường về số lượng, chất lượng và giá cả sản phẩm; sản phẩm TTCN của làng nghề phải có sức cạnh tranh với sản phẩm cùng loại được sản xuất ở các địa phương khác trong cả nước.

- Phải gắn với chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế và đẩy mạnh xuất khẩu. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã mở ra nhiều cơ hội cho các nghề TTCN ở huyện tạo việc làm để tăng trưởng sản xuất, đẩy mạnh xuất khẩu song cũng đặt ra nhiều khó khăn, thách thức cho sự phát triển; vì vậy, việc phát triển các nghề TTCN cần chủ động chuẩn bị đầy đủ về nội lực để từng bước phát triển theo hướng bền vững.

3.2. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

3.2.1. Giải pháp chung

3.2.1.1. Giải pháp về thị trường

Thị trường bao giờ cũng là căn cứ ban đầu để phát triển sản xuất. Vì vậy, thị trường ngày càng có ý nghĩa là vai trò động lực thúc đẩy sự vận động và phát triển của sản xuất hàng hóa tại làng nghề. Tình hình thị trường của các sản phẩm thủ công, hiện nay đã có những bước phát triển hơn hẳn so với thời kỳ trước, song thực tế nó vẫn mang tính tự phát và thiếu ổn định, gây ảnh

hưởng trực tiếp đến sản xuất. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm mở rộng thị trường cho các sản phẩm thủ công là một vấn đề rất quan trọng và cấp thiết. Mở rộng thị trường một mặt nhằm gia tăng khối lượng sản phẩm hàng hóa tiêu thụ, đồng thời tạo điều kiện mở rộng sản xuất cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Mặt khác mở rộng thị trường là điều kiện giúp cho các cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia chủ động vào quan hệ thị trường để từ đó xác định phương hướng sản xuất phù hợp, thỏa mãn nhu cầu thị trường trên cơ sở khai thác tiềm năng và lợi thế so sánh của mình. Mỗi loại thị trường có những đặc thù riêng nên phải có những giải pháp phù hợp với mỗi loại thị trường đó. Dưới đây là một số giải pháp chủ yếu:

** Thị trường tiêu thụ sản phẩm*

- Tăng cường khả năng tiếp cận và mở rộng thị trường thông qua hình thức quảng cáo, triển lãm, hội chợ, đầu tư cho việc nghiên cứu, nắm bắt và cung cấp thông tin về thị trường, như các thông tin hàng hóa, chất lượng và giá cả hàng hóa, khách hàng và điều kiện mua bán của khách hàng, phương thức mua bán và thị hiếu người tiêu dùng. Việc nghiên cứu và dự báo thị trường cũng phải được coi trọng, nhất là những dự báo dài hạn và trung hạn đối với các loại sản phẩm. Điều này không chỉ có ý nghĩa đối với người sản xuất trong việc xác định chiến lược kinh doanh thích ứng, mà còn có ý nghĩa đối với huyện, xã khi xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế.

- Hỗ trợ cung cấp về thông tin thị trường thông qua các hình thức phong phú như: mở trang web giới thiệu sản phẩm; tổ chức và hỗ trợ cho các cơ sở đi tham quan hội chợ, tham quan các làng nghề ở trong và ngoài tỉnh; phổ biến thông tin giá cả rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại cho các sản phẩm thủ công nghiệp như tổ chức tham gia các hội chợ trong và ngoài tỉnh để giới thiệu sản phẩm, tìm đối tác, ký kết các hợp đồng.

- Khuyến khích và tạo mọi điều kiện để các cơ sở sản xuất kinh doanh TTCN mở đại lý, các cửa hàng, quầy giới thiệu sản phẩm tại các trung tâm thương mại, các chợ nông thôn ở các địa phương khác nhau. Đồng thời phải tạo ra được mối liên kết giữa các cơ sở sản xuất TTCN với nhau, giữa các cơ sở sản xuất TTCN đối với doanh nghiệp ở đô thị hoặc ở vùng khác, với tổ chức xúc tiến thương mại, nhằm làm tăng sức mạnh thị trường, tạo ra một hệ thống hoàn chỉnh từ cung cấp nguyên, vật liệu đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Khuyến khích hình thành các hiệp hội ngành nghề ngày từ trong làng xã đến huyện, tỉnh. Thông qua các tổ chức này, các cơ sở sản xuất, các nhân người thợ được trao đổi và cung cấp thông tin về kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, thị trường, giá cả, thị hiếu tiêu dùng v.v..., tạo ra sự hợp tác và cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở sản xuất và tiêu thụ sản phẩm TTCN.

- Nhà nước và chính quyền địa phương các cấp cần có biện pháp tạo điều kiện cho người dân nâng cao thu nhập, nâng cao nhu cầu, làm tăng sức mua.

- Bản thân các cơ sở sản xuất TTCN cũng phải năng động trong việc thu thập và xử lý các thông tin về thị trường, giá cả, chủ động trong việc tìm kiếm và mở rộng thị trường của mình.

** Thị trường đầu vào: cung cấp nguyên, vật liệu*

Thị trường nguyên, vật liệu cho các nghề TTCN phần lớn là thị trường địa phương tại chỗ, gắn bó với nguồn tài nguyên và các loại sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp. Tuy nhiên trong những năm gần đây việc cung ứng này gặp rất nhiều khó khăn. Nguồn nguyên liệu tại chỗ hầu như chỉ đủ duy trì sản xuất ở quy mô nhỏ chứ không đủ để mở rộng quy mô sản xuất. Nguồn nguyên liệu này cũng chỉ là một trong nhiều loại nguyên liệu cần có của cơ sở sản xuất. Vì vậy sản xuất tiểu thủ công nghiệp phụ thuộc rất lớn vào nguồn cung cấp nguyên, vật liệu từ các địa phương khác. Hiện nay, tuy không phải là khó khăn lớn nhất nhưng việc khai thác và cung cấp nguyên liệu, vật liệu cho sản

xuất tiểu thủ công nghiệp ở Phổ Yên còn gặp nhiều cản trở. Vì vậy, tỉnh, huyện cần có quy hoạch các vùng nguyên liệu tập trung trên cơ sở thực hiện phân công lao động và chuyên môn hoá sản xuất, đồng thời cần phải tiêu chuẩn hoá các loại nguyên liệu để đảm bảo chất lượng sản phẩm và tiết kiệm cho sản xuất.

3.2.1.2. Giải pháp về vốn

Trong sản xuất các ngành tiểu thủ công nghiệp ở Phổ Yên, nhu cầu về vốn không thật lớn như một số ngành nghề khác, song nó vẫn có vai trò hết sức quan trọng vì đó là yếu tố vật chất có ý nghĩa quyết định của quá trình sản xuất. Thực tế hiện nay các nguồn vốn để cung cấp cho các cơ sở trên địa bàn huyện còn rất hạn chế. Sự thiếu vốn thường diễn ra do khả năng tích lũy để đầu tư phát triển sản xuất của các cơ sở sản xuất còn thấp, đồng thời khả năng tiếp cận các nguồn vốn chính thức hay bán chính thức còn hạn hẹp. Mặt khác, sự liên kết kinh tế với các đơn vị kinh tế khác, nhất là với các doanh nghiệp công nghiệp, thương mại ở các đô thị trong và ngoài tỉnh để khai thác nguồn đầu tư còn yếu, chưa linh hoạt. Môi trường sản xuất kinh doanh, môi trường đầu tư cho phát triển các nghề tiểu thủ công nghiệp chưa đủ sức khuyến khích thu hút các nguồn vốn khác để đáp ứng nhu cầu phát triển của thị trường. Như vậy, sự khó khăn về vốn đối với sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở địa phương đang đặt ra như một thách thức. Dựa trên tình hình thực tế của huyện, có thể tập trung vào một số giải pháp chính sau:

- Thực hiện đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, bao gồm nhiều nguồn vốn như vốn tự có trong dân, từ hệ thống ngân hàng, từ ngân sách nhà nước, từ thị trường tài chính phi chính thức v.v... Hiện nay, nguồn vốn đầu tư vào sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở huyện còn thấp, chủ yếu là vốn tự có. Trong khi đó nguồn vốn đi vay rất thấp, đặc biệt là nguồn vay từ ngân hàng. Do vậy, nguồn vốn tự có và huy động từ trong dân là rất quan trọng. Tạo lập

môi trường kinh tế ổn định và có chính sách khuyến khích tăng tích lũy để đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp. Mở rộng và phát triển hệ thống ngân hàng phục vụ phát triển tiểu thủ công nghiệp, cho vay với lãi suất ưu đãi. Nhà nước cần trợ giúp cho ngân hàng.

Một hình thức huy động vốn khác cần được khuyến khích, đó là hình thức liên kết kinh tế. Hình thức này được phát triển trên cơ sở phân công hợp tác lao động và chuyên môn hoá sản xuất. Nó được coi là một giải pháp hữu hiệu không chỉ nhằm giải quyết vấn đề vốn thông qua việc cung ứng nguyên vật liệu, hoặc ứng vốn trước cho người sản xuất tiểu thủ công nghiệp mà còn nhằm khai thác lợi thế lẫn nhau giữa các bên tham gia liên kết.

- Cải tiến và đa dạng hoá phương thức cho vay: Để đạt được hiệu quả sản xuất kinh doanh một cách tốt nhất thì nguồn vốn vay phải đảm bảo được ba điều kiện: lãi suất, thời gian vay, số lượng vốn vay phù hợp với nhu cầu và quy trình sản xuất. Thực tế hiện nay việc cho vay vốn đối với các hộ và cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện hầu như chưa thoả mãn được các điều kiện trên: lãi suất cao (hiện nay là 1,8%/tháng), thời gian vay ngắn, thủ tục vay rườm rà, số lượng vốn được vay thấp. Vì vậy, nên áp dụng chính sách ưu đãi hơn nữa đối với phát triển các nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện. Điều chỉnh về mức vốn và thời hạn cho vay phù hợp với chu kỳ sản xuất ra sản phẩm tiểu thủ công nghiệp. Việc vay vốn để mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ, hiện đại hoá trang thiết bị máy móc, đầu tư xử lý môi trường phải được ưu tiên hàng đầu trong chính sách cho vay vốn của ngân hàng đối với các cơ sở sản xuất trong các làng nghề.

- Thành lập "Quỹ bảo lãnh tín dụng" để tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp vay vốn phát triển sản xuất và giải quyết một phần những khó khăn khi thế chấp để vay vốn. Khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp như: Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông

dân, Đoàn Thanh niên, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể khác đứng ra bảo lãnh cho các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp được vay vốn đầu tư sản xuất sẽ là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn phát triển.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cũng được coi là một biện pháp quan trọng hiện nay. Để đạt được mục tiêu này cần thực hiện một số nội dung sau:

+ Các cấp chính quyền từ tỉnh đến huyện cần có kế hoạch và hợp lý hoá cơ cấu vốn đầu tư cho phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp bằng nguồn vốn từ ngân sách các cấp, trong đó các nghề TTCN ở huyện Phổ Yên hiện đang có nhiều tiềm năng và lợi thế phát triển cần được tập trung ưu tiên về nguồn vốn đầu tư nhằm tránh sự đầu tư tràn lan gây tình trạng dàn trải vốn.

+ Khi xây dựng các dự án vay vốn trong đó phải xác định rõ mục đích và phân tích khả năng phát triển của nó. Ở đây, vai trò của hệ thống ngân hàng là rất quan trọng trong việc tư vấn, hỗ trợ xây dựng các dự án khả thi có hiệu quả và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện dự án.

+ Để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay, các chủ cơ sở sản xuất kinh doanh TTCN trên địa bàn huyện cần được nâng cao kiến thức về quản lý, sản xuất, kinh doanh, cung cấp các thông tin về thị trường, công nghệ, kỹ thuật và các nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng đối với hàng TTCN để các doanh nghiệp có cơ sở tin cậy trong việc xây dựng dự án phát triển.

3.2.1.3. Giải pháp về đào tạo, nâng cao trình độ người lao động

Tay nghề của người lao động gần như quyết định hoàn toàn chất lượng của sản phẩm. Đội ngũ lao động trong các cơ sở sản xuất TTCN ở huyện Phổ Yên nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu và đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn. Nhiều người chưa qua đào tạo, bồi dưỡng một cách cơ bản, mà chủ yếu là truyền thông trực tiếp. Để nâng cao trình độ quản lý và tăng nhanh số lượng, trình độ tay nghề cho người lao động, đáp ứng

yêu cầu mở rộng sản xuất của các cơ sở sản xuất ở các làng nghề thủ ren trên địa bàn cần phải có những giải pháp mang tính hệ thống và đồng bộ theo các hướng sau:

- Nâng cao trình độ dân trí và học vấn cho người lao động trong các cơ sở sản xuất TTCN. Bởi vì, trong thời gian qua ở cơ sở sản xuất TTCN trên địa bàn huyện do tiếp xúc với nghề sớm, ngoài giờ học các em học sinh đã tham gia phụ việc và kiếm được tiền. Do cái lợi trước mắt nên các gia đình sẵn sàng cho con em mình bỏ học từ sớm để làm nghề. Mặc dù số lao động trẻ có thể rất giỏi về kỹ thuật tay nghề nhưng lại kém cỏi về trí thức sẽ là trở ngại lớn cho quá trình CNH, HĐH nông thôn.

- Mở rộng quy mô và đa dạng hoá các hình thức dạy nghề, truyền nghề. Cải tiến chương trình và tổ chức lại hệ thống các trường dạy nghề. Tập trung chủ yếu vào đào tạo những kiến thức thiết thực cho việc phát triển nghề, các kỹ năng có tác dụng thiết thực cho nghề TTCN. Ngoài các tổ chức, các trung tâm dạy nghề trong tỉnh, huyện cần có các lớp tập huấn ngay tại địa phương. Kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành thực tế tại các cơ sở sản xuất TTCN trên địa bàn, giữa truyền nghề trực tiếp với đào tạo cơ bản.

- Kết hợp chặt chẽ với các địa phương thường xuyên mời các chuyên gia giỏi về địa phương mở các lớp bồi dưỡng kiến thức về quản lý, kiến thức kinh tế thị trường cho đội ngũ cán bộ quản lý trong các cơ sở sản xuất TTCN của huyện. Việc đào tạo và bồi dưỡng kiến thức về quản lý kinh tế cho các chủ cơ sở không thể thực hiện theo kiểu máy móc giản đơn mà phải xuất phát từ nhu cầu của thị trường. Nội dung đào tạo bồi dưỡng cần đặc biệt quan tâm đến việc phổ biến kiến thức pháp luật có liên quan đến tổ chức sản xuất kinh doanh TTCN.

- Nhận thức rõ vai trò của đội ngũ nghệ nhân, thợ giỏi đối với sự phát triển của các nghề TTCN, đặc biệt là những nghề truyền thống trên địa bàn

huyện. Các cấp chính quyền từ tỉnh, huyện đến xã cần tiến hành những việc cần thiết như: có chính sách ưu đãi đối với những nghệ nhân, thợ giỏi, những người có tay nghề cao, bên cạnh đó khuyến khích họ truyền nghề giới thiệu những bí quyết nghề cho thế hệ sau.

Thực tế sự phát triển các nghề TTCN trên địa bàn huyện Phổ Yên những năm qua cho thấy rằng việc đào tạo và truyền nghề cho người kế nhiệm có vai trò quan trọng để duy trì và phát triển nghề TTCN bởi nhiều sản phẩm TTCN không những có giá trị kinh tế mà còn mang đậm nét văn hoá quê hương, giữ gìn và phát triển nghề có ý nghĩa rất lớn về mặt tinh thần. Vì vậy tuyên truyền, nâng cao ý thức và truyền nghề cho lớp người kế cận còn là trách nhiệm của cấp uỷ đảng, chính quyền địa phương và các nghệ nhân. Có như vậy nghề TTCN mới hội nhập và phát triển, sản phẩm TTCN ngày càng vươn xa.

- Trên địa bàn các xã nên thành lập các "Câu lạc bộ nghề " nhằm thu hút các nghệ nhân, những người có kinh nghiệm sản xuất TTCN lâu năm tham gia. Từ đây, các nghệ nhân có điều kiện tiếp xúc và trao đổi kinh nghiệm với nhau, đồng thời cũng là nơi nghệ nhân truyền nghề cho các thế hệ nối tiếp.

3.2.1.4. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn

Kết cấu hạ tầng là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của các nghề TTCN và kinh tế, xã hội nông thôn. Việc đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn nói chung và các cơ sở sản xuất TTCN trên địa bàn huyện nói riêng là một biện pháp cấp bách hiện nay và trong thời gian tới.

Một là, tập trung phát triển hệ thống đường giao thông trên địa bàn các xã:

Đây là nội dung hết sức quan trọng để phát triển kinh tế, xã hội nông thôn, đặc biệt là đối với các nghề TTCN trên địa bàn huyện. Sự phát triển hệ thống đường giao thông trên địa bàn có liên quan đến vấn đề cung cấp dịch vụ đầu vào, đầu ra cho các cơ sở sản xuất TTCN và mở rộng thị trường nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Trong hiện tại cũng như trong tương

lai, nhu cầu về giao thông ở địa phương ngày một tăng. Nhưng thực tế ở nhiều xã trên địa bàn huyện, đường liên thôn, liên xã đã xuống cấp. Để phát triển hệ thống giao thông nông thôn cần phải có chính sách và giải pháp đồng bộ, trước mắt cần giải quyết những vấn đề sau:

- Xây dựng các dự án đầu tư đường giao thông, trước tiên tập trung khảo sát, thiết kế và quy hoạch phát triển đồng bộ về hệ thống đường sá, hệ thống cấp thoát nước để góp phần xử lý triệt để chất thải từ sản xuất TTCN.

- Xây dựng hệ thống đường giao thông đòi hỏi nguồn kinh phí lớn. Do đó, nhà nước cần có phương thức hỗ trợ một phần để kích thích động viên các cơ sở sản xuất trên địa bàn huyện đầu tư mở rộng và hoàn thiện hệ thống đường sá cho làng, xã mình trên cơ sở sử dụng kinh phí của địa phương là chính. Hình thức kết hợp giữa Nhà nước và nhân dân cùng làm đang phát huy tác dụng rất tốt trong việc xây dựng đường giao thông nông thôn thời gian qua.

Hai là, phát triển mạng lưới cung cấp điện:

Hiện nay, các cơ sở sản xuất TTCN đã được cung cấp điện phục vụ chiếu sáng và sản xuất, nhưng điện ở nông thôn vẫn đang còn tồn tại một số vấn đề sau:

- Lượng điện phục vụ cho sản xuất trên địa bàn huyện vẫn còn thiếu và không ổn định.

- Giá điện còn cao so với quy định của Nhà nước vì: dịch vụ điện giao cho hợp tác xã và tư nhân đấu thầu, chưa có tổ chức của hệ thống ngành điện hoặc chính quyền cấp xã. Do vậy, đã phát sinh nhiều hiện tượng tiêu cực, làm cho giá nhảy vọt đến mức bất hợp lý.

- Những năm qua, nhu cầu sử dụng điện cho sinh hoạt và đặc biệt là phục vụ sản xuất ở các hộ, các cơ sở sản xuất TTCN ngày càng tăng trong khi hệ thống đường dây, máy móc, trạm biến áp... của địa phương đã cũ, xuống cấp và thiếu, không đáp ứng được yêu cầu, dẫn tới tình trạng hao phí điện năng còn rất lớn (từ 20 - 30%).

Cải tạo điện lưới và nâng dung lượng trạm biến áp nhằm đáp ứng yêu cầu của hộ và các cơ sở sản xuất TTCN.

- Nhà nước có chính sách hỗ trợ về giá điện đối với nông thôn nói chung và các cơ sở sản xuất TTCN trên địa bàn huyện nói riêng để khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh TTCN trên địa bàn phát triển, tạo nên sự bình đẳng giữa nông thôn và thành thị trong việc sử dụng điện.

Ba là, phát triển hệ thống thông tin liên lạc:

- Triển khai và đa dạng hoá các hình thức thông tin cho các cơ sở sản xuất kinh doanh TTCN, nhất là thông tin về thị trường, về công nghệ.

- Mở rộng mạng lưới thông tin xuống đến tận từng xã, thôn, xóm, đồng thời nâng cấp công trình, đổi mới thiết bị cho các trung tâm bưu điện trên địa bàn các xã, làm cho hệ thống thông tin về thị trường giá cả được tiếp cận nhanh nhất đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh TTCN.

3.2.1.5. Giải pháp về quy hoạch, phát triển nguồn nguyên liệu

Một số ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện sử dụng nguồn nguyên liệu tại địa phương, nguồn nguyên liệu này chủ yếu là có sẵn ở các hộ gia đình như đất để đóng gạch, chè tươi... Nguồn nguyên liệu này tuy phong phú và trước mắt đảm bảo được việc cung cấp cho các cơ sở sản xuất, nhưng trong tương lai với sự manh mún, nhỏ lẻ và sự khan hiếm của nguyên liệu đó sẽ không đáp ứng được yêu cầu của sản xuất. Đa phần sản xuất trong các cơ sở, các hộ gia đình hiện nay là thủ công, công cụ sản xuất lạc hậu, dẫn đến tình trạng sử dụng nguyên liệu còn lãng phí, chưa tận dụng được triệt để các nguyên liệu. Xuất phát từ thực tế đó nên trong thời gian tới huyện cần tổ chức, chỉ đạo việc quy hoạch và xây dựng vùng nguyên liệu tập trung bên cạnh những cơ sở nguyên liệu sẵn có của các hộ để chủ động trong việc cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất TTCN.

3.2.1.6. Phát triển các nghề TTCN gắn với bảo vệ môi trường

Hiện nay việc sản xuất trong các cơ sở sản xuất TTCN trong huyện hầu hết tiến hành trên diện tích mặt bằng chật hẹp, công cụ sản xuất thô sơ, máy móc cũ kỹ và không gian chung với việc sinh hoạt hàng ngày, một số nghề sử dụng nguyên liệu ảnh hưởng đến hệ sinh thái nên vấn đề môi trường phải được đặc biệt quan tâm, nếu không chi phí phát sinh từ việc xử lý ô nhiễm, từ việc bảo vệ sức khỏe cho dân làng và các vùng lân cận sẽ trở nên bất lợi cho chính bản thân những người làm nghề và cho xã hội. Từ thực tế đó, huyện cần chú ý đến những vấn đề sau:

- Tiến hành quy hoạch phát triển các nghề TTCN theo hướng ưu tiên các mặt hàng xuất khẩu, các mặt hàng có thể mạnh như chè, mây tre đan... Đưa ra những phương án về định hướng phát triển các loại sản phẩm có thị trường và thân thiện với môi trường, tận dụng được nguyên liệu và nhân công sẵn có tại địa phương.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục: Một trong những giải pháp quan trọng hàng đầu là nâng cao dân trí cho nhân dân nói chung và người dân các làng nghề nói riêng bằng cách xây dựng các chương trình truyền thông, giáo dục về môi trường. Xuất phát từ trình độ và ý thức của người dân địa phương còn lạc hậu, thấp kém, nhiều khi chỉ chạy theo lợi ích kinh tế trước mắt mà không chú ý tới môi trường và sức khỏe. Trước hết nên cung cấp những thông tin đầy đủ và thường xuyên về những vấn đề cấp thiết trong lĩnh vực môi trường, giới thiệu Luật và chính sách bảo vệ môi trường, hiện trạng ô nhiễm môi trường tại địa phương và hậu quả của nó đối với sức khỏe con người thông qua các phương tiện thông tin đại chúng từ huyện đến xã, trong các trường học và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn để người dân và các đơn vị hiểu được những tác hại của việc suy giảm chất lượng môi trường do hoạt động sản xuất nghề; nhận thức rõ quyền lợi, trách

nhiệm và tự giác thực hiện tốt các yêu cầu về vệ sinh môi trường và phòng chống ô nhiễm môi trường làng nghề.

Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng, các cấp, ngành địa phương nên thành lập ban an toàn vệ sinh làng nghề để phổ biến thông tin, pháp luật về môi trường, đồng thời có biện pháp xử phạt nghiêm khắc đối với các cơ sở sản xuất vi phạm.

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về môi trường: Trong những năm qua, tỉnh, huyện đã chỉ đạo các ngành, địa phương lập dự án, quy hoạch, đầu tư xây dựng các cụm tiểu thủ công nghiệp - làng nghề và ban hành nhiều văn bản quản lý nhà nước về tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, trong đó có vấn đề môi trường. Tuy nhiên, do sự quan tâm của các cấp chính quyền từ tỉnh đến huyện, xã còn hạn chế nên chưa tạo sự chuyển biến tích cực đối với việc giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường ở các làng nghề. Bên cạnh đó, việc xây dựng cụm tiểu thủ công nghiệp - làng nghề còn chậm, sự phối kết hợp giữa các cấp, các ngành trong công tác quản lý Nhà nước về làng nghề, việc nắm bắt các thông tin phản hồi từ cơ sở còn hạn chế, dẫn đến thiếu giải pháp đạt hiệu quả.

Để nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về làng nghề ở địa phương trong thời gian tới, cần tăng cường và tổ chức hệ thống quản lý môi trường làng nghề từ quy mô cấp tỉnh, huyện, xã tới thôn xóm. Tỉnh cần sớm đưa ra các chính sách quản lý môi trường phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương, như việc quy định về đóng góp cho quỹ môi trường, chế độ thưởng phạt, kê cả thuế môi trường đối với các hoạt động phát sinh hoặc giảm thiểu ô nhiễm.

Bên cạnh đó, cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và phương tiện vận chuyển cho cơ quan quản lý môi trường cấp huyện đáp ứng nhu cầu thu gom, phân loại chất thải rắn để không ảnh hưởng tới môi trường và sức khỏe người dân; củng cố, bổ sung hệ thống cán bộ phụ trách về

môi trường chuyên trách ở cả cấp huyện và cấp xã; khẩn trương xây dựng khu tập kết chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại. Tỉnh, huyện cần tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ từ trung ương và các tổ chức nước ngoài, huy động nguồn vốn đóng góp của các tổ chức kinh tế trong nước hỗ trợ các chương trình, dự án giải quyết ô nhiễm môi trường trong các cơ sở TTCN, bao gồm cả xử lý riêng lẻ trong các doanh nghiệp và xử lý tập trung ở các khu và cụm tiểu thủ công nghiệp.

- Các cấp chính quyền từ huyện đến các xã, thị trấn cần tích cực hỗ trợ cung cấp thông tin, khuyến khích các cơ sở sản xuất TTCN trên địa bàn huyện áp dụng các giải pháp công nghệ giảm thiểu ô nhiễm do sản xuất nghề gây ra, hướng dẫn áp dụng công nghệ mới ít gây ô nhiễm môi trường. Việc đổi mới này không những nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm mà còn tiết kiệm nguyên vật liệu và giảm thiểu mức độ ô nhiễm môi trường. Tỉnh, huyện cần đẩy mạnh công tác kiểm tra môi trường làng nghề, kịp thời phát hiện những yếu tố gây nguy hại tới môi trường và sức khỏe người dân, đặc biệt là lao động ở các cơ sở sản xuất tại các làng nghề của huyện.

- Chú trọng đến việc hoàn thổ sau khi khai thác nguyên liệu. Hiện nay việc khai thác đất để sản xuất gạch và khai thác cát ở các mỏ để sản xuất ngói xi măng đang trên đà phát triển nhanh, nếu không có kế hoạch và nguồn kinh phí chuẩn bị cho việc hoàn thổ thì sẽ dẫn đến tình trạng xuất hiện nhiều ao, hồ, hầm hố vừa gây lãng phí đất đai vừa ảnh hưởng đến môi trường của địa phương.

3.2.1.7. Hoàn chỉnh một số chính sách kinh tế của Nhà nước trong việc phát triển các nghề tiểu thủ công nghiệp

Một là, chính sách tạo vốn và khuyến khích đầu tư:

Nhà nước tạo điều kiện trong việc huy động vốn an toàn và có hiệu quả cho sản xuất kinh doanh ở các làng nghề truyền thống. Để làm tốt việc này cần có trung tâm hỗ trợ tài chính và bảo lãnh tín dụng. Sự giúp đỡ này có ý

nghĩa rất quan trọng trong việc tạo vốn cho các làng nghề, làm cho quy mô sản xuất được mở rộng và thu hút vốn đầu tư ngày càng nhiều.

Đa dạng hoá các hình thức cho vay vốn đối với làng nghề, có chính sách thực hiện lãi suất ưu đãi, thay đổi định mức cho vay và thời gian cho vay. Tăng cường kiểm soát các nguồn vốn vay để hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng nguồn vốn vay đúng mục đích và có hiệu quả.

Tiếp tục đổi mới hệ thống tài chính, tín dụng ngân hàng. Nghiên cứu hạ lãi suất cho vay đối với nông dân nói chung và các làng nghề truyền thống nói riêng trên cơ sở giảm chi phí dịch vụ ngân hàng. Mở rộng hình thức cho vay tín chấp, cho vay có bảo lãnh đối với hộ dân nghèo, có chính sách hỗ trợ vốn để họ có điều kiện sản xuất kinh doanh. Cải tiến các thủ tục cho vay sao cho thật đơn giản, mặt khác vẫn phải bảo đảm an toàn vốn vay.

Khuyến khích các doanh nghiệp trong làng nghề truyền thống, nhất là ngành nghề thu hút nhiều lao động và giải quyết việc làm tại chỗ như thêu ren đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh. Các làng nghề truyền thống cần kịp thời nắm bắt những thông tin về thị trường, tiếp xúc với đối tác nước ngoài để tìm cơ hội trong liên doanh, liên kết.

Hai là, chính sách thuế:

Nhà nước cần bổ sung, hoàn chỉnh một số vấn đề về chính sách thuế theo hướng sau:

+ Thực hiện chính sách miễn giảm thuế đối với các doanh nghiệp mới thành lập, hộ gia đình sản xuất kinh doanh lần đầu và những sản phẩm mới đưa vào sản xuất.

+ Để khuyến khích sự đổi mới công nghệ trong làng nghề truyền thống, cần có chính sách miễn giảm thuế từ 2 - 3 năm đối với cơ sở sản xuất áp dụng công nghệ mới. Tạo điều kiện cho họ phát triển sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, nhằm tăng thu nhập và tạo việc làm cho người lao động.

+ Trước mắt cần ưu tiên miễn giảm thuế đối với những làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu nhưng không vi phạm điều luật của WTO, sử dụng nguyên liệu và lao động tại chỗ hoặc các cơ sở sản xuất có vệ tinh ở nông thôn.

Ba là, tăng cường công tác quản lý của Nhà nước đối với các làng nghề truyền thống.

Trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường, có không ít làng nghề truyền thống do mất thị trường tiêu thụ sản phẩm đã rơi vào tình trạng mai một, không phát huy được tiềm năng vốn có của mình. Nguyên nhân của tình trạng đó là: Thiếu năng động trong việc chuyển nghề, cải tiến kỹ thuật mẫu mã, chưa duy trì sản xuất. Nhưng mặt khác, nguyên nhân không kém phần quan trọng đó là việc quản lý.

Cần hoàn thiện hệ thống pháp luật và tạo môi trường kinh doanh cho các làng nghề. Ngoài luật và chính sách chung có liên quan đến phát triển làng nghề, nên có hệ thống chính sách riêng cho làng nghề truyền thống phải đồng bộ và hướng vào mục tiêu đã định. Từ đó tạo ra mọi điều kiện thuận lợi cho môi trường sản xuất kinh doanh ở các làng nghề, trong đó đặc biệt chú ý đến chính sách trợ giúp cho làng nghề có sản phẩm mang đậm nét văn hoá, nhưng đang gặp khó khăn về tiêu thụ sản phẩm trên thị trường.

Để thực hiện sự giúp đỡ có hiệu quả của Nhà nước đối với làng nghề truyền thống, cần xây dựng một chiến lược toàn diện, tiến hành điều tra khảo sát, quy hoạch tổng thể cho sự phát triển của làng nghề. Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án, khẩn trương hình thành, phát triển các tổ chức tư vấn nhằm hỗ trợ, giúp đỡ làng nghề trong quá trình sản xuất kinh doanh. Sự giúp đỡ của các tổ chức tư vấn nên tập trung vào những lĩnh vực xuất khẩu, chuyển giao công nghệ, đào tạo và du lịch,...

Tăng cường công tác quản lý đối với làng nghề trong cơ chế thị trường, cần chỉ đạo các cấp, nhất là cấp lãnh đạo địa phương theo dõi và nắm chắc

những chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, nhằm giúp cho cơ quan cấp trên có được số liệu chính xác, đưa ra quyết định đúng đắn mang tính khả thi cao. Từ đó, có kế hoạch phát triển mạnh mẽ những ngành nghề truyền thống mang hiệu quả kinh tế thiết thực, nhằm khai thác một cách đầy đủ nhất các lợi thế về lao động, về nguyên liệu và tay nghề,...

Tạo điều kiện và khuyến khích hoạt động của các hội nghề nghiệp. Trong cơ chế thị trường, sự ra đời của hội nghề nghiệp là rất cần thiết. Bởi vì, thông qua các tổ chức này mà các cơ sở sản xuất, cá nhân người thợ được cung cấp những thông tin về kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, cũng như giá cả thị trường, đồng thời góp phần giải quyết vấn đề lao động và việc làm cho nhiều người. Do vậy, nhà nước cần có chính sách khuyến khích hỗ trợ, giúp đỡ hội nghề nghiệp phát triển.

3.2.2. Những giải pháp riêng cho các nghề TTCN

3.2.2.1. Đối với nghề mây tre đan

Tập trung vào một số giải pháp chủ yếu như:

- Củng cố và phát triển hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp mây tre đan Tiên Phong để HTX có đủ năng lực quy tụ người sản xuất; có điều kiện định hướng mặt hàng sản xuất thống nhất, có điều kiện hoạt động thị trường, xúc tiến thương mại, quan hệ giao dịch trực tiếp với bạn hàng.

- Tạo điều kiện ưu đãi cho các doanh nghiệp xuất khẩu mây tre đan thuộc các tỉnh có truyền thống và đã có nhiều kinh nghiệm như Hà Tây, Hà Nam về đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh tại Phổ Yên.

- Có kế hoạch quy hoạch vùng trồng cây nguyên liệu cho nghề mây tre đan ở những xã miền núi của huyện và trợ giá giống cây như đối với trồng rừng, tạo điều kiện chủ động nguyên liệu và hạ giá thành sản phẩm.

- Hỗ trợ kinh phí từ quỹ khuyến công để đào tạo nghề cho lao động, nhằm nâng cao tay nghề tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, mẫu mã đẹp và

mở rộng ra các xã, thị trấn khác để thu hút thêm nhiều lao động, tạo thêm nhiều sản phẩm, góp phần tăng giá trị sản xuất TTCN trên địa bàn huyện.

3.2.2.2. Đối với nghề sản xuất gạch đất nung

* Tập trung giải quyết vấn đề tài chính, tạo điều kiện phát triển sản xuất gạch đất nung và coi đây là một trong những mục tiêu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

Như đã đề cập trong phần thực trạng, nhu cầu về vốn đầu tư để phát triển sản xuất gạch đất nung là tương đối lớn, trong khi đó khả năng nội bộ nền kinh tế của huyện còn hạn chế. Để giải quyết vấn đề này cần phát huy sức mạnh tổng hợp của các cấp, các ngành, các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện. Xem việc đầu tư sản xuất gạch đất nung như đầu tư cho cơ sở hạ tầng và ưu tiên đi trước một bước. Tạo điều kiện khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia vào sản xuất, có chính sách khuyến khích các hộ cá nhân bỏ vốn đầu tư, liên doanh với nước ngoài hoặc tiếp nhận kỹ thuật cao để tổ chức sản xuất.

Đối với các cơ sở đầu tư mở rộng hoặc xây dựng mới cần huy động từ nhiều nguồn vốn khác nhau: vốn vay ngân hàng, vốn tự có, vốn liên kết. Các cơ sở cần có biện pháp tiết kiệm để tạo tích lũy cho tái sản xuất mở rộng và tăng cường hợp tác liên doanh khác để cùng góp vốn đầu tư vào sản xuất. Huy động các nguồn vốn trong dân cư bằng cách khuyến khích lập doanh nghiệp, HTX, khuyến khích các cá nhân sản xuất gạch đất nung theo đúng quy định, đồng thời huy động vốn này thông qua các hình thức trái phiếu, cổ phiếu doanh nghiệp và cho phép tư nhân, tập thể góp vốn liên doanh với doanh nghiệp. Thu hút đầu tư của nước ngoài dưới hình thức hợp tác, liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài. Tăng cường hình thức cổ phần để tạo thêm nguồn vốn, tăng sức cạnh tranh trong sản xuất, tạo nên phương thức sản xuất sáng tạo, hiệu quả trong nền kinh tế thị trường.

* Đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân kỹ thuật lành nghề kết hợp với việc phát triển khoa học công nghệ để đáp ứng nhu cầu hiện tại và tạo tiền đề cho sự phát triển trong tương lai.

Việc đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân lành nghề và tiếp thu trình độ khoa học kỹ thuật công nghệ tiên tiến, hiện đại là rất cần thiết để đáp ứng nhu cầu trước mắt và tạo tiền đề cho sự phát triển ngành sản xuất gạch đất nung trong tương lai trên địa bàn huyện. Ngành sản xuất gạch đất nung phát triển đòi hỏi phải có một đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ văn hóa cao, có tay nghề vững vàng, có tác phong lao động công nghiệp và có kiến thức sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường. Vì vậy, huyện cần có kế hoạch đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật dưới các hình thức như: đào tạo tập trung, tại chức, đào tạo theo hợp đồng của các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế. Để đáp ứng kịp thời với đòi hỏi của ngành sản xuất gạch đất nung cần tổ chức các lớp bồi dưỡng tại chỗ ở các cơ sở sản xuất gạch đất nung để nâng cao trình độ kỹ thuật, tay nghề cho công nhân. Lực lượng cán bộ kỹ thuật và quản lý cần được đào tạo thêm về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, quản trị kinh doanh, marketing... để thích ứng với thời đại trình độ công nghệ cao và nền sản xuất hàng hóa vận hành theo cơ chế thị trường.

Các hoạt động khoa học công nghệ trong lĩnh vực sản xuất gạch đất nung cần tập trung vào cải tiến các khâu cơ bản trong dây chuyền sản xuất, trong công nghệ, kỹ thuật sản xuất, loại bỏ dần các thiết bị lạc hậu, tiêu hao nhiều nguyên nhiên liệu và gây ô nhiễm môi trường. Nhanh chóng tiếp thu và làm chủ công nghệ tiên tiến, hiện đại để kịp thời hòa nhập với trình độ kỹ thuật và tránh sự tụt hậu sau vài thập kỷ. Ngoài ra, hoạt động khoa học công nghệ cần quan tâm với công tác tuyên truyền, thông tin quảng cáo những kinh nghiệm trong sản xuất gạch đất nung ở từng doanh nghiệp cũng như

tuyên truyền các mặt hàng sử dụng nguyên liệu tại chỗ, rẻ tiền (gạch không nung) để phục vụ nhu cầu xây dựng ở nông thôn.

* Tăng cường công tác quản lý nhà nước, tạo môi trường pháp lý thuận lợi, tạo điều kiện mở rộng thị trường để thúc đẩy sản xuất gạch đất nung.

Phổ biến rộng rãi quy hoạch sản xuất gạch đất nung cho các ngành, các cấp chính quyền, các tổng công ty, các doanh nghiệp trên địa bàn huyện, trong tỉnh và ngoài tỉnh để nghiên cứu, quản lý và chuẩn bị lực lượng tham gia đầu tư phát triển sản xuất.

Tăng cường hiệu lực quản lý của các phòng chức năng thuộc UBND huyện đối với sản xuất gạch đất nung trên địa bàn là hết sức cần thiết bằng cách sắp xếp lại sản xuất, tổ chức sản xuất theo quy hoạch và nghiêm cấm tuyệt đối các hoạt động khai thác, sản xuất không có giấy phép. Việc quản lý cần tập trung vào một đầu mối là Phòng công thương và có sự phân cấp rõ ràng cho cấp xã theo quy mô để quản lý chặt chẽ mọi hoạt động sản xuất. Đối với tất cả các dự án đầu tư mới phải thực hiện cam kết bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi xây dựng. Các dự án phải trình các biện pháp xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn và cam kết thực hiện. Cần xem xét và phê duyệt có chọn lọc các công nghệ, thiết bị tiên tiến, phù hợp vào các khu công nghiệp.

Tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho các hoạt động khai thác đất sét bằng cách đề nghị UBND tỉnh Thái Nguyên cấp phép các mỏ sét và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động hợp pháp, ổn định sản xuất và phát triển có sự quản lý của Nhà nước.

Tạo dựng môi trường sản xuất kinh doanh rõ ràng, thống nhất, không phân biệt thành phần kinh tế. Đây là một biện pháp có tác động kích thích mạnh mẽ tới sự phát triển ngành sản xuất gạch đất nung.

Mở rộng thị trường tạo điều kiện cho sản xuất gạch đất nung phát triển bằng sự hỗ trợ của các phòng chức năng của huyện và tự bản thân hoạt động của các doanh nghiệp. Huyện tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất gạch đất nung trên địa bàn tham gia các hội trợ, triển lãm trong nước để thông tin quảng bá những sản phẩm của mình và các hình thức liên doanh, liên kết sản xuất và tiêu thụ. Bản thân các doanh nghiệp cũng cần phải tự mở rộng hệ thống tiếp thị, xúc tiến thương mại để tìm kiếm thị trường trong nước, có cơ chế khuyến khích môi giới bán hàng và tạo niềm tin cho người tiêu dùng. Đối với các doanh nghiệp cần nghiên cứu kỹ thị trường có nhiều triển vọng là Hà Nội và các vùng lân cận. Ngoài ra các doanh nghiệp cần nghiên cứu kỹ thị trường khu vực nông thôn để tìm hiểu nhu cầu tiêu dùng, khả năng thanh toán để làm cơ sở cho việc sản xuất các sản phẩm gạch đất nung mà thị trường đòi hỏi.

Huyện cần nghiên cứu các cơ chế, chính sách để khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia sản xuất, đồng thời tăng cường công tác quản lý nhà nước về mọi mặt kể cả năng lực, chất lượng, giá cả sản phẩm, nghĩa vụ của các cơ sở sản xuất kinh doanh đối với xã hội và người tiêu dùng theo đúng quy định của Nhà nước. Bổ sung thêm lực lượng các cán bộ chuyên ngành khai thác và sản xuất gạch đất nung tại cơ quan cấp huyện và xã để theo dõi, kiểm tra, giám sát mọi hoạt động đầu tư khai thác và sản xuất gạch đất nung. Vì vậy, đối với các cơ quan chức năng của huyện cần tiến hành một số công việc về quản lý như: điều tra cụ thể các doanh nghiệp và cá nhân sản xuất gạch đất nung trên địa bàn huyện để nắm chắc số lượng cơ sở sản xuất và năng lực sản xuất sản phẩm; tổ chức sắp xếp lại sản xuất trên cơ sở đăng ký hành nghề và kinh doanh, kiên quyết xóa bỏ các cơ sở sản xuất kém hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường, xử lý các đơn vị, cá nhân sản xuất vi phạm Luật đất đai, Luật tài nguyên, di tích lịch sử văn hóa và an ninh quốc phòng.

3.2.2.3. Đối với nghề chế biến chè khô

+ Các hộ gia đình cần chú trọng đến công tác cải tạo và đưa giống mới vào sản xuất, cụ thể là cải tạo các vườn, đồi chè trung du lá nhỏ để nâng cao chất lượng chè búp và khả năng chống chịu sâu bệnh. Đưa các giống chè có năng suất cao vào trồng trên các khu ruộng, vườn thích hợp như giống chè Bát Tiên, chè LDPI, chè TRI777.

+ Trong chế biến cần chú trọng tới việc hái chè, tổ chức chế biến kịp thời và đưa các thiết bị cơ khí và bán cơ khí vào quá trình chế biến chè trong các nông hộ để nâng cao chất lượng sản phẩm chè khô.

+ Tập huấn cho các hộ kỹ thuật bảo quản, ủ hương để làm tăng giá trị sản phẩm chè khô.

+ Huyện cần nhanh chóng đề xuất để tỉnh sớm công nhận làng chè, nhằm giúp các hộ nhận được nhiều hơn sự quan tâm, hỗ trợ phát triển.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN:

1. Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp là một bộ phận kinh tế quan trọng của huyện Phổ Yên. Phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp là biểu hiện cụ thể của việc phát triển hiệu quả và bền vững tại địa phương. Nó có tác động tích cực trong việc phân công lại lao động xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, tạo ra sự gắn bó hữu cơ giữa các vùng nguyên liệu, giữa các thành phần kinh tế, tạo cho người lao động có thêm việc làm và tăng thu nhập. Thông qua việc bán sản phẩm mang bản sắc riêng của các địa phương trong huyện, các nghề tiểu thủ công nghiệp đã giới thiệu những nét đẹp văn hóa với các khách hàng trong và ngoài nước, góp phần bảo tồn và phát triển di sản văn hóa của dân tộc, từ đó tạo ra những giá trị văn hóa mới, xây dựng quan hệ cộng đồng văn hóa xã hội trong nông thôn ngày càng tốt đẹp.

2. Trong những năm qua các nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện Phổ Yên đã đạt được nhiều thành tựu phát triển. Các cơ sở sản xuất không ngừng tăng lên về số lượng và về quy mô với các sản phẩm đa dạng, phong phú. Các nghề tiểu thủ công nghiệp đã thu hút lao động cả trong và ngoài độ tuổi lao động, giải quyết số lao động nông nhàn và tạo việc làm cho cả lao động ở các địa phương khác. Thu nhập tăng, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện, số hộ có kinh tế khá, giàu tăng lên, số hộ nghèo giảm một cách rõ rệt qua các năm. Bức tranh về cuộc sống nông nghiệp, nông thôn Phổ Yên ngày càng thêm những mảng màu tươi sáng.

3. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở huyện Phổ Yên còn có một số điểm yếu kém cần khắc phục:

- Các cơ sở sản xuất nhìn chung còn nhỏ, chủ yếu dưới hình thức các hộ gia đình. Tổ chức theo kiểu tự phát, ít có sự liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Thiếu thông tin về thị trường và giá cả. Các cơ sở thường bán hàng qua trung gian nên bị ép giá, giá trị ngày càng thấp. Chưa chủ động về thị trường nên nhiều khi diễn ra sự cạnh tranh thiếu lành mạnh như tranh giành khách hàng, nhái mẫu mã...

- Trình độ học vấn, tay nghề của các chủ cơ sở và người lao động còn thấp nên gặp khó khăn khi tiếp cận thị trường và đưa các mẫu mã mới vào sản xuất.

- Các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp thường khởi nghiệp từ nông nghiệp nên vốn tích lũy thấp. Do thị trường vốn trong huyện chưa phát triển mạnh nên các cơ sở thường gặp khó khăn khi cần tăng thêm vốn, phổ biến tình trạng có vốn đến đâu thì đầu tư đến đó nên việc mở rộng quy mô sản xuất bị hạn chế.

- Sản xuất tiểu thủ công nghiệp còn mang tính thời vụ, chịu tác động của chu kỳ sản xuất nông nghiệp. Vào thời điểm nông nhàn thì rộ lên, còn khi vào thời vụ cấy, gặt thì các hộ ngừng lại để dành thời gian cho hoạt động sản xuất nông nghiệp. Điển hình cho tính thời vụ này là nghề mây tre đan và sản xuất gạch ngói nung.

- Phần lớn các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp sử dụng các công cụ sản xuất giản đơn. Khoảng 90% công đoạn sản xuất sử dụng công cụ bằng tay, chỉ có một số rất ít sử dụng công cụ nửa cơ giới hoặc công cụ nửa cơ giới hoặc sử dụng máy chạy điện, chất lượng sản phẩm bị hạn chế, năng suất lao động thấp và nguy cơ ô nhiễm môi trường lớn.

4. Trên cơ sở phân tích thực trạng, đề tài đã đưa ra các giải pháp chung và giải pháp riêng cho từng ngành nghề TTCN. Nếu các giải pháp này được

thực hiện tốt thì chúng ta tin rằng trong những năm tới các nghề tiểu thủ công nghiệp của Phổ Yên sẽ còn có nhiều bước tiến mới, đem lại những hiệu quả lớn về mặt kinh tế, xã hội cho huyện nói riêng và cho cả tỉnh Thái Nguyên.

KIẾN NGHỊ:

** Đối với Nhà nước*

- Cần tổng kết kinh nghiệm phát triển các nghề TTCN ở Việt Nam trong thời gian qua và xây dựng một chương trình toàn diện và cụ thể về phát triển các nghề TTCN trong chương trình tổng thể về CNH, HĐH nông thôn.

- Thực thi đồng bộ nhiều chính sách và giải pháp nhằm khuyến khích, hỗ trợ, giúp đỡ, tạo môi trường thuận lợi cho sự khôi phục, hình thành và phát triển của các nghề TTCN. Trong đó, đặc biệt nhấn mạnh đến các chính sách và biện pháp hỗ trợ về ổn định và mở rộng thị trường, tạo lập và tăng cường vốn, đổi mới và chuyển giao công nghệ, thúc đẩy sự liên kết giữa các doanh nghiệp với các hộ sản xuất kinh doanh, hỗ trợ đào tạo các nhà doanh nghiệp, người lao động, tăng cường quy hoạch, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và giải quyết mặt bằng sản xuất cho các cơ sở sản xuất TTCN.

** Đối với các cấp chính quyền địa phương*

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác khuyến công nhằm kịp thời khuyến khích các nghề TTCN phát triển.

- Tổ chức những cơ quan chuyên môn cung cấp thông tin về thị trường một cách thường xuyên và cập nhật cho các cơ sở sản xuất TTCN.

- Tăng cường chính sách tín dụng, liên kết chặt chẽ các ngân hàng tại địa phương nhằm hỗ trợ về vốn cho phát triển sản xuất kinh doanh ở các cơ sở sản xuất TTCN.

- Tăng cường hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh, chuyên môn kỹ thuật cho người lao động ở các cơ sở sản xuất TTCN.

- Cấp huyện nên dành một phần kinh phí nhất định trong kinh phí ngân sách cấp hàng năm nhằm hỗ trợ cho phát triển công nghiệp địa phương nói chung và các nghề TTCN nói riêng.

** Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh tiểu thủ công nghiệp*

- Tranh thủ và bố trí sử dụng các nguồn lực hiện có và sự hỗ trợ của Nhà nước, các cấp chính quyền địa phương một cách đầy đủ, hợp lý và có hiệu quả.

- Tăng cường hợp tác, liên kết với nhau và với các đối tác nhằm nâng cao sức mạnh trên thị trường và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Quan tâm hơn nữa đến việc nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã sản phẩm nhằm giữ vững uy tín và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm ở các cơ sở sản xuất TTCN huyện Phổ Yên trên thị trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Hữu Bình (2006), *Những tác động của yếu tố văn hoá - xã hội trong quản lý nhà nước đối với tài nguyên, môi trường trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
2. Bộ Công nghiệp (2005), *Chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015, tầm nhìn đến năm 2020*, Hà Nội.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006), *Hội thảo "Mỗi làng một nghề"*, Hà Nội.
4. Chính phủ (2004), *Nghị định số 134/2004/NĐ-CP về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn*, Hà Nội.
5. Chính phủ (2006), *Nghị định số 66/2006/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn*, Hà Nội.
6. Cục xúc tiến thương mại (2004), *Báo cáo tình hình xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ ở Việt Nam đi các nước trên thế giới*, Hà Nội.
7. Cục Thống kê Thái Nguyên (2006), *Báo cáo kết quả điều tra thực trạng cây chè trên địa bàn Thái Nguyên*, Thái Nguyên.
8. Nguyễn Điền (1997), *Công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn các nước châu Á và Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Hoàng Kim Giao (1996), *Làng nghề truyền thống – Mô hình làng nghề và phát triển nông thôn*, Kỷ yếu Hội thảo Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam, tr. 73 - 82.
10. Đỗ Thị Hào (2001), *Nghề thủ công truyền thống ở Việt Nam và các vị tổ nghề*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
11. Trần Minh Huân, Phạm Thanh Tùng (2007), *"Kinh nghiệm phát triển làng nghề truyền thống ở một số nước châu Á"*, Tạp chí Công nghiệp, 6(1), tr.53 - 54.

12. Nguyễn Hữu Khải, Đào Ngọc Tiến (2006), *Thương hiệu hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
13. Nguyễn Đình Phan (2005), *Vấn đề phát triển nghề TTCN trong quá trình hội nhập*, Khuyến công, 11(2), tr. 7 - 9.
14. Ngọc Sơn (2005), *Tình hình phát triển làng nghề ở huyện Phú Lương*, tỉnh Thái Nguyên, Báo Thái Nguyên ra ngày 6/10/2006.
15. Nguyễn Việt Sự (2001), *Tuổi trẻ với nghề truyền thống Việt Nam*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 2001.
16. Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2008.
17. Minh Thu (2003), *"Nghề thêu xưa và nay"*, Tạp chí Di sản, 11(1), tr. 56 - 57.
18. Nguyễn Đức Toàn (2005), *"Làng thêu Quất Động"*, Tạp chí Di sản, 4(13), tr. 7 - 8.
19. Nguyễn Kế Tuấn (1996), *"Một số vấn đề về tổ chức sản xuất ở các làng nghề thủ công"*, Kỷ yếu Hội thảo Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam, tr. 83 - 92.
20. Ủy ban nhân dân huyện Phổ Yên (2009), *Báo cáo tình hình sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp năm 2008*, Phổ Yên.
21. Ủy ban nhân dân huyện Phổ Yên (2008), *Báo cáo tình hình sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp năm 2007*, Phổ Yên.
22. Ủy ban nhân dân huyện Phổ Yên (2007), *Báo cáo tình hình sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp năm 2006*, Phổ Yên.
23. Ủy ban nhân dân huyện Phổ Yên (2005), *Báo cáo tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005, Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010*, Phổ Yên.
24. Ủy ban nhân dân huyện Phổ Yên (2009), *Báo cáo đánh giá tình hình các làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn huyện*, Phổ Yên.

25. Ủy ban nhân dân xã Tiên Phong, Đắc Sơn, Trung Thành, Thuận Thành, Phúc Thuận, Phúc Tân, Bắc Sơn (2006), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 – 2010*.

26. Quy hoạch VLXD tỉnh Thái Nguyên đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015.

**PHỎNG VẤN BÁN CẤU TRÚC
(SEMI - STRUCTURED INTERVIEW)**

i. CHẾ BIẾN CHÈ KHÔ THỦ CÔNG

*** Đối tượng hỏi: cán bộ Phòng công thương huyện, cán bộ UBND xã**

- 1) Diện tích, sản lượng, giống chè đang được bà con sử dụng?
- 2) Các công ty kinh doanh, chế biến chè hiện có trên địa bàn?
- 3) Địa phương có bao nhiêu hộ chế biến chè khô thủ công? Phân bố của các hộ theo thôn, xóm?
- 4) Chính sách của địa phương đối với nghề chế biến chè khô thủ công? (các hoạt động đã triển khai về giống, phân bón, bao tiêu sản phẩm, về vốn, tập huấn trông chăm sóc, hỗ trợ máy chế biến, xây dựng mô hình...)
- 5) Xu hướng phát triển hoạt động chế biến chè thủ công?
- 6) Những thuận lợi, khó khăn trong phát triển nghề chế biến chè khô thủ công?
- 7) Địa phương có kế hoạch, giải pháp gì để phát triển nghề này?

*** Đối tượng hỏi: hộ chế biến chè khô thủ công**

- 1) Diện tích chè hiện có, giống chè đang sử dụng?
- 2) Là thành viên HTX, tổ hợp tác, công ty?
- 3) Thời vụ chế biến?
- 4) Trung bình mỗi ngày, tuần, tháng chế biến được bao nhiêu kg chè?
Chủng loại sản phẩm?
- 5) Các công đoạn chế biến?
- 6) Để chế biến 1 kg chè khô cần bao nhiêu kg chè tươi? Giá thị trường của chè tươi?
- 7) Giá bán chè khô trung bình? Mùa đắt, mùa rẻ?
- 8) Ai là khách hàng chủ yếu?
- 9) Phương thức bán chè khô? Thuận lợi, khó khăn chủ yếu?
- 10) Chi phí chế biến 1 kg, 10 kg chè khô: chè ngon, trung bình (chi phí về nguyên liệu, về nhiên liệu, về lao động, khấu hao máy móc chế biến).
- 11) Nguồn vốn cho sản xuất? Thuận lợi, khó khăn khi tiếp cận vốn?
- 12) Thu nhập mỗi tháng từ bán chè khô?
- 13) Thu nhập so với trồng lúa và các ngành nghề nông nghiệp khác?
- 14) Đâu là thuận lợi, khó khăn chủ yếu?
- 15) Kiến nghị của hộ để phát triển nghề này?

II. SẢN XUẤT GẠCH NGÓI NUNG

*** Đối tượng hỏi: Cán bộ địa phương: Cán bộ phòng công thương huyện, cán bộ UBND xã.**

- 1) *Tổng số cơ sở sản xuất gạch, ngói nung, ngói xi măng...? Phân bố theo thôn, xóm?*
- 2) *Ưu điểm, nhược điểm của hoạt động sản xuất gạch ngói, nung?*
- 3) *Tiềm năng phát triển của nghề này? Tại sao?*
- 4) *Quan điểm của địa phương về hoạt động này? Những chính sách của địa phương? (quy hoạch, hỗ trợ, khuyến khích hay không, vốn, nhân công, công nghệ đốt lò, xử lý ô nhiễm vv...)?*
- 5) *Phương hướng quản lý, hỗ trợ của địa phương trong thời gian tới?*

*** Đối tượng hỏi: các hộ sản xuất gạch nung**

- 1) *Trung bình mỗi năm sản xuất bao nhiêu lò? Quy mô bình quân một lò?*
- 2) *Là thành viên HTX, doanh nghiệp...?*
- 3) *Số lao động tham gia? Có thuê ngoài không? Tiền công, thời gian thuê, số lượng nhân công? Thuận lợi, khó khăn về lao động?*
- 4) *Nguồn đất nguyên liệu sản xuất? Thuận lợi, khó khăn về nguyên liệu?*
- 5) *Vốn cho sản xuất? Thuận lợi, khó khăn khi tiếp cận vốn?*
- 6) *Quy trình sản xuất? Cách thức giảm thiểu ô nhiễm?*
- 7) *Chi phí để sản xuất 1 vạn viên, 1 lò?*
- 8) *Giá bán? Biến động giá theo thời vụ?*
- 9) *Doanh thu tính trên 1 vạn viên, 1 lò? Lãi 1 vạn viên, lãi tính trên 1 lò?*
- 10) *Khách hàng chủ yếu? Phương thức bán hàng?*
- 11) *Thuận lợi, khó khăn đang gặp phải (về vốn, lao động, đất đai, công nghệ.....)?*
- 12) *Hướng phát triển trong thời gian tới?*
- 13) *Kiến nghị của hộ để phát triển nghề này?*

III. NGHỀ MÂY TRE ĐAN

* Đối tượng hỏi: Cán bộ Phòng công thương huyện, cán bộ UBND xã

- 1) *Tình hình phân bố cơ sở sản xuất? Số lượng?*
- 2) *Nghề này có tiềm năng phát triển không? Tại sao?*
- 3) *Ưu điểm, nhược điểm của nghề mây tre đan?*
- 4) *Sự quan tâm của địa phương đến nghề này? (quy hoạch, hỗ trợ, khuyến khích hay không, vốn, nhân công, công nghệ đốt lò, xử lý ô nhiễm vv...)?*
- 5) *Phương hướng quản lý, hỗ trợ của địa phương trong thời gian tới?*

* Đối tượng hỏi: cán bộ HTX, hộ làm nghề mây tre đan.

- 1) *Số hộ tham gia? Số lao động? Thu nhập bình quân một lao động?*
- 2) *Là thành viên HTX, doanh nghiệp...?*
- 3) *Sản phẩm chính? Khách hàng? Phương thức bán hàng? những thuận lợi, khó khăn trong tiêu thụ?*
- 4) *Trung bình mỗi ngày, mỗi tháng làm được bao nhiêu sản phẩm?*
- 5) *Số lao động tham gia? Có thuê ngoài không? Tiền công, thời gian thuê, số lượng nhân công?*
- 6) *Nguồn nguyên liệu sản xuất? Số lượng cần thiết để sản xuất cho 1 sản phẩm, trong 1 tháng..? Thuận lợi, khó khăn khi tiếp cận nguyên liệu?*
- 7) *Vốn cho sản xuất? Thuận lợi, khó khăn khi tiếp cận vốn?*
- 8) *Kỹ năng sản xuất? Có được tập huấn, đào tạo?*
- 9) *Mặt bằng cho sản xuất?*
- 10) *Quy trình sản xuất? Có gây ô nhiễm môi trường không?*
- 11) *Chi phí để sản xuất?*
- 12) *Giá bán? Biến động giá theo thời vụ?*
- 13) *Thu nhập một ngày công lao động? Thu nhập bình quân tháng?*
- 14) *Hướng phát triển trong thời gian tới?*
- 15) *Kiến nghị để phát triển nghề này?*

PHÂN TÍCH CÂY VẤN ĐỀ

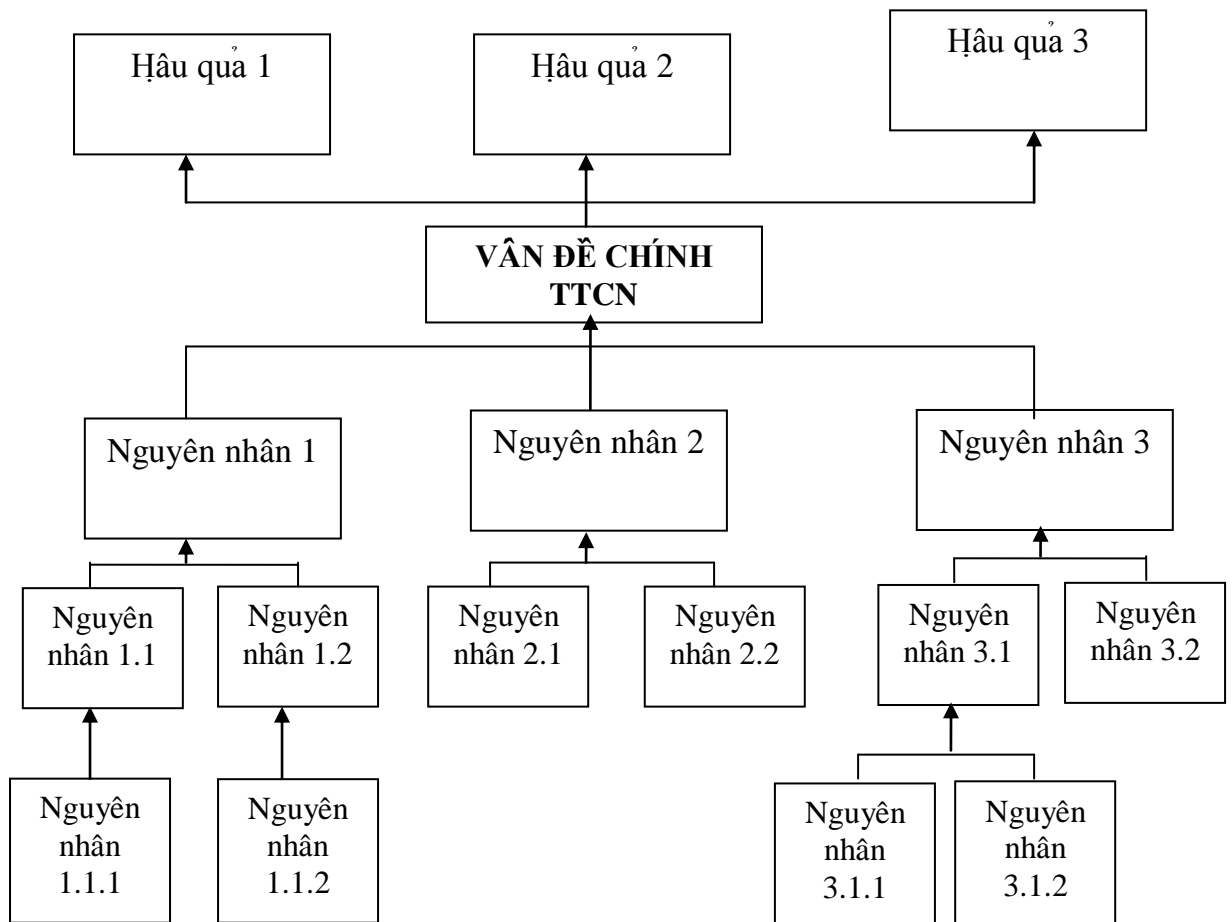
* Mục đích

- Đề xác định các vấn đề chính phát triển các nghề TTCN;
- Đề phát hiện ra các nguyên nhân và hậu quả của vấn đề ;
- Đề xác định hướng đề xuất giải pháp cho vấn đề nghiên cứu.

* Cách thực hiện

- Xác định vấn đề chính trong phát triển các nghề TTCN ;
- Ghi lại vấn đề chính ở một trung tâm của tờ giấy ;
- Xác định các nguyên nhân của vấn đề chính ;
- Tìm hiểu các nguyên nhân, hậu quả;
- Thảo luận với người dân về các khả năng giải quyết vấn đề chính .

Dạng thông thường của cây vấn đề



PHÂN TÍCH MẠT MẠNH, MẠT YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC (PHÂN TÍCH SWOT)

*** Mục đích**

- Đề tìm ra các ý tưởng và các giải pháp cho phát triển các nghề TTCN;
- Tìm ra các sáng kiến nhằm khắc phục những điểm yếu và phát huy những điểm mạnh của vấn đề nghiên cứu .

*** Cách thực hiện**

- Chuẩn bị một ma trận với 4 ô vuông trên tờ giấy;
- Viết lên 4 ô các chữ: mặt mạnh, mặt yếu, cơ hội, thách thức;
- Cùng suy nghĩ với người dân địa phương để tìm ra các ý kiến đóng góp một cách chi tiết;
- Thảo luận về những lựa chọn để khắc phục các điểm yếu và thách thức, tận dụng và phát huy những điểm mạnh và các cơ hội tiềm năng .

<u>Mặt mạnh</u>	<u>Mặt yếu</u>
<u>Cơ hội</u>	<u>Thách thức</u>

PHIẾU ĐIỀU TRA

Về sản xuất, kinh doanh TTCN ở huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Xóm:

Xã:

Huyện: Phổ Yên

Tỉnh: Thái Nguyên

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ

Họ và tên chủ hộ (chủ cơ sở): Giới tính:

Điện thoại:

Tuổi: Tuổi nghề: Dân tộc:

Trình độ văn hoá của chủ hộ: (ghi rõ học hết lớp mấy:))

1 – Cấp 1; 2 – Cấp 2; 3 – Cấp 3; 4 – Không biết chữ;

Trình độ chuyên môn:

Đã dự ít nhất 1 lớp tập huấn: Sơ cấp: ; Trung cấp: ; Đại học:

Ghi rõ tên lớp, thời gian, địa

điểm:

Số nhân khẩu của hộ: Số lao động của hộ:

Ngành nghề sản xuất:

Sản phẩm chính:

II. THÔNG TIN RIÊNG

1. Kết quả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

TT	Loại sản phẩm	Số lượng	Giá bán		Nơi tiêu thụ		
			Buôn	Lẻ	Trong tỉnh	Ngoài tỉnh	Xuất khẩu
1.							
2.							
3.							
4.							
5.							
6.							

Theo ông (bà) thì:

- Thị trường tiêu thụ chủ yếu hiện nay là:

Trong tỉnh Ngoại tỉnh Xuất khẩu

- Ông (bà) hay bán sản phẩm với hình thức nào dưới đây:

Bán buôn Bán lẻ

- Ông (bà) có phải vận chuyển hàng đến cho khách không?

Có Không

- Khách hàng thanh toán tiền hàng tại thời điểm:

Trước khi nhận hàng Sau khi nhận hàng Khách nợ

- Cơ sở của ông (bà) có phải đóng thuế không?

Có Không; Số tiền thuế là?.....

- Hướng tiêu thụ trong thời gian tới là:

Trong tỉnh Ngoại tỉnh Xuất khẩu

- Ông (bà) có cho là chất lượng sản phẩm của mình đã đáp ứng được nhu cầu của khách hàng không?

Có Không

- Ông (bà) có quảng cáo cho sản phẩm của mình không?

Có Không; Phương tiện quảng cáo là:

Báo hình	
Báo nói	
Báo viết	
Tranh ảnh biển quảng cáo	
Phương tiện quảng cáo khác:	
.....	

- Trung bình mỗi ngày (tuần/tháng/năm) gia đình ông bà làm được bao nhiêu sản phẩm.....

- Xin ông (bà) vui lòng cho biết những thuận lợi, khó khăn trong quá trình sản xuất?

+ Thuận lợi:.....

.....

.....

.....

+ Khó khăn:.....

.....

.....

.....

.....

2. Tình hình lao động

a. Lao động của hộ

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nam	Nữ	Trong tuổi lao động	Dưới tuổi lao động	Trên tuổi lao động
1	Số lao động						
	- LD thường xuyên						
	- LD không TX						
2	Trình độ đào tạo						
	- Đã qua đào tạo						
	- Chưa qua đào tạo						
3	Kinh nghiệm sản xuất						
	- Dạy dẫn kinh nghiệm						
	- Kinh nghiệm trung bình						
	- Mới học nghề						

Theo ông (bà) thì:

- Lượng lao động hiện tại là:

Thừa

Thiếu

Đủ

- Nhu cầu LD trong thời gian tới:

Tăng

Giảm

Giữ nguyên

- Lao động đã đáp ứng yêu cầu sản xuất chưa:

Chưa

Rồi

- Trình độ lao động trong thời gian tới cần:

Qua đào tạo

LD phổ thông

b. Lao động thuê ngoài

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nam	Nữ	Trong tuổi LĐ	Dưới tuổi LĐ	Trên tuổi LĐ
1	Số lao động						
	- LĐ thường xuyên						
	- LĐ không thường xuyên						
2	Trình độ đào tạo						
	- Đã qua đào tạo						
	- Chưa qua đào tạo						
3	Kinh nghiệm sản xuất						
	- Dày dặn kinh nghiệm						
	- Kinh nghiệm trung bình						
	- Mới học nghề						

3. Tình hình nguyên liệu và máy móc phục vụ sản xuất**a. Nguyên liệu**

TT	Loại nguyên liệu	ĐVT	Số lượng	Giá	Trong đó	
					Tự có	Mua ngoài
1.						
2.						
3.						
4.						
5.						
6.						

Theo ông (bà) thì:

- Giá nguyên liệu là:

Đắt

Rẻ

Hợp lý

- Thị trường nguyên liệu là:

Ổn định

Không ổn định

- Nhu cầu cho thời gian tới là:

Tăng

Giảm

Giữ nguyên

b. Máy móc công cụ sản xuất (tại thời điểm điều tra)

TT	Loại công cụ máy móc	Số lượng	Đơn giá lúc mua (1000 đ)	Năm mua	Giá trị còn lại (1000 đ)	Ghi chú
1.						
2.						
3.						
4.						
5.						
6.						

4. Tình hình vay vốn của hộ năm 2008

- Nguồn vốn

Chỉ tiêu	Giá trị (Tr.đ)	Lãi suất (tháng)	Năm vay	Thời hạn (tháng)	Mục đích sử dụng	Khó khăn khi vay
1. Vốn tự có						
2. Vốn vay						
+ NH NN & PTNT						
+ NH chính sách						
+ NH khác						
+ Dự án						
+ Tư nhân						

- Tình hình sử dụng vốn năm 2008

Sử dụng vốn	Giá trị	Ghi chú
Tổng số		
Dùng cho SX nghề		
- Mua sắm thiết bị, máy móc		
- Mua sắm nguyên liệu		
Dùng cho SX nông nghiệp		
Dùng vào mục đích khác		

5. Tình hình thu, chi của hộ

TT	Nguồn thu	Giá trị	Chi phí	Giá trị	Ghi chú
1	Thu từ SX nghề		Chi cho SX nghề		
2	Thu từ SX nông nghiệp		Chi cho SX nông nghiệp		
3	Thu khác		Chi khác		

Trung bình hộ ông (bà):

- Thu từ sản xuất nghề là:...../tháng/năm
- Thu từ sản xuất nông nghiệp là:...../tháng/năm
- Có các khoản thu khác là:...../tháng/năm

6. Chi phí phải trả cho lao động thuê ngoài

- Lao động thường xuyên:...../tháng, SP
- Lao động không thường xuyên:...../tháng, SP
- Theo ông (bà), công lao động như vậy là:

Cao

Thấp

Vừa phải

7. Chi phí để sản xuất sản phẩm bao gồm những loại gì

Loại chi phí	Sản phẩm 1	Sản phẩm 2	Sản phẩm 3	Sản phẩm 4
Nguyên liệu				
Khấu hao máy móc				
Công lao động				
Chi phí khác				

8. Quy mô sản xuất trong thời gian tới của ông (bà) là:

Giữ nguyên

Mở rộng

Thu hẹp

9. Điều kiện sản xuất (cơ sở hạ tầng)

- Giao thông:.....
- Điện:.....
- Nước:.....
- Vệ sinh an toàn lao động và môi trường:.....

10. Đề xuất, kiến nghị của cơ sở (Với xã, huyện... và các cơ quan liên quan về cơ chế, chính sách, vốn, đất đai, kết cấu hạ tầng, quy hoạch vùng nguyên liệu..)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn ông (bà) đã dành thời gian trả lời những câu hỏi của chúng tôi!

Ngày..... tháng.....năm 200..... Ngày.....tháng.....năm 200.....

Cán bộ điều tra

Xác nhận của chủ hộ